

Tổ chức hỗ trợ Sinh viên Nhật Bản hi vọng sẽ trở thành nơi cung cấp thông tin đầy đủ về Du học Nhật Bản cho mọi người.

Pháp nhân hành chính độc lập - Tổ chức hỗ trợ Sinh viên Nhật Bản (JASSO) là Tổ chức trực thuộc Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ.

Là cơ quan trung tâm dẫn đầu trong việc hỗ trợ Sinh viên, tiến hành một cách tổng hợp các hoạt động cho vay học bổng, hỗ trợ Du học sinh và hỗ trợ sinh hoạt cho sinh viên, nhằm hướng tới mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có tính sáng tạo cao, giàu tính nhân văn, gánh vác được xã hội trong tương lai; đồng thời tăng cường sự hiểu biết, giao lưu quốc tế.

1 Hoạt động cho vay học bổng

Tiến hành hoạt động cho vay học bổng dành cho Sinh viên Nhật Bản có thành tích xuất sắc nhưng gặp khó khăn trong học tập vì lý do kinh tế. Ngoài ra, chúng tôi cũng tiến hành hoàn thiện chế độ học bổng đáp ứng nhu cầu đa dạng của Sinh viên, cải cách thủ tục đăng ký, cung cấp đầy đủ thông tin liên quan tới học bổng cũng như tiến hành thu hồi các khoản vay một cách hợp lý.

2 Hoạt động hỗ trợ Du học sinh

Tiến hành các hoạt động cấp học bổng cho Du học sinh, thực hiện các chương trình giao lưu giữa các Du học sinh, cải cách thủ tục nhập học dựa trên Kỳ thi Du học Nhật Bản v.v., đẩy mạnh thu thập và cung cấp thông tin liên quan tới Du học.

3 Hoạt động hỗ trợ sinh hoạt cho sinh viên

Tiến hành thu thập, phân tích và cung cấp thông tin về những hoạt động hữu ích liên quan tới hỗ trợ sinh hoạt cho Sinh viên, để đóng góp vào các hoạt động hỗ trợ sinh hoạt cho sinh viên do các trường Đại học tổ chức. Ngoài ra, thông qua các hoạt động thực tập, chúng tôi cũng góp phần hỗ trợ hoàn thiện các dịch vụ dành cho Sinh viên các trường Đại học v.v.

 独立行政法人
日本学生支援機構
JASSO Japan Student Services Organization
TEL: (+81)3-5520-6111 FAX: (+81)3-5520-6121
〒135-8630 2-2-1 Aomi, Koto-ku, Tokyo, Japan
infoja@jasso.go.jp

Văn phòng đại diện ở nước ngoài (Trung tâm Thông tin Giao lưu Giáo dục Quốc tế Nhật Bản, JASSO)

Indonesia TEL (+62)21-252-1912

JASSO Japan Educational Information Center, Jakarta
Summitas Tower II, 2nd Floor, Jalan Jenderal
Sudirman KAV. 61-62, Jakarta 12190 INDONESIA
Email: info@jasso.or.id
Web: <https://www.jasso.or.id/>
Facebook: <https://www.facebook.com/jasso.indonesia>
Instagram: <https://www.instagram.com/jasso.indonesia/>
WhatsApp: <https://api.whatsapp.com/send?phone=62212521912>

Thái Lan TEL (+66)2-661-7057

JASSO Japan Educational Information Center, Bangkok
1016/3, 10F Serm-mit Tower, 159 Asok-Montri Rd., Bangkok 10110
THAILAND
Email: info@jeic-bangkok.org
Web: <http://www.jeic-bangkok.org/>
Facebook: <https://www.facebook.com/JASSO.Thailand>
Instagram: <https://www.instagram.com/jasso.thailand/>

Việt Nam TEL (+84)24-3710-0226

JASSO Vietnam Office
Tầng 4, Tòa nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, P.Cửa Nam,
TP. Hà Nội, Việt Nam
Email: info@jasso.org.vn
Web: <https://www.jasso.org.vn/>
Facebook: <https://www.facebook.com/JASSO.Vietnam>

Hàn Quốc TEL (+82)2-765-0141

JASSO Japan Educational Information Center, Seoul
#702 Garden Tower, 84 Yulgok-ro, Jongno-gu,
Seoul 03131 REPUBLIC OF KOREA
Email: jasso@jasso.or.kr
Web: <https://www.jasso.or.kr/>
Facebook: <https://www.facebook.com/JASSO.Korea>
Instagram: <https://www.instagram.com/jasso.korea/>

Malaysia TEL (+60)3-2287-0812

JASSO Japan Educational Information Center, Kuala Lumpur
A-7-5, Northpoint Offices, Mid Valley City, No.1,
Medan Syed Putra Utara, 59200 Kuala Lumpur, MALAYSIA
Email: enquiry@studyinjapan.org.my
Web: <https://www.studyinjapan.org.my/>
Facebook: <https://www.facebook.com/JASSO.KL>

Hoạt động của Văn phòng đại diện tại nước ngoài:

- Cung cấp thông tin qua email, thư, điện thoại, thảo luận trực tiếp.
- Mở thư viện trưng bày thông tin giới thiệu về trường, danh sách trường, tài liệu tham khảo về Du học Nhật Bản.
- Cung cấp thông tin qua các buổi hội thảo, sự kiện về Du học Nhật Bản.
<https://www.studyinjapan.go.jp/ja/contact>

Xuất bản năm 2026. Sách không bán. Không đăng tải khi chưa được phép.

Hướng dẫn Du học Nhật Bản

2026-2027



STUDY in JAPAN



Chương 1 Những điều cần biết về Du học Nhật Bản

- 01 Sức hút của Du học Nhật Bản
- 02 Nhật Bản là Đất nước như thế nào?
- 04 Vì sao nên đi du học Nhật Bản?

05 Kế hoạch du học Nhật Bản

06 Lịch trình

Chương 2 Những điều cần biết về trường học, các kỳ thi

- 08 Hệ thống giáo dục Nhật Bản
- 10 Đại học (Khoa), Cao đẳng
- 12 Sau Đại học
- 15 Chương trình học bằng tiếng Anh
- 16 Du học ngắn hạn, học chuyển tiếp
- 17 Trường kỹ thuật chuyên nghiệp (KOSEN)
- 18 Trường dạy nghề SENMON (Khóa chuyên môn trường dạy nghề)
- 20 Các cơ sở giáo dục tiếng Nhật
- 22 Kỳ thi Du học Nhật Bản (EJU)
- 24 Các kỳ thi cần thiết cho Du học Nhật Bản
- 25 Dự án tăng cường chức năng mạng lưới Quốc tế nhằm thúc đẩy du học Nhật Bản

Chương 3 Những điều cần biết về cuộc sống tại Nhật Bản

- 26 Thủ tục nhập cảnh
- 30 Chi phí cần thiết khi du học
- 31 Chi phí sinh hoạt, giá cả
- 32 Học phí
- 34 Học bổng
- 36 Nhà ở
- 37 Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thiệt hại, Bảo hiểm KYOSAI (Bảo hiểm tương hỗ của Hiệp hội sinh viên)
- 38 Làm thêm
- 39 Thực tập (Internship)
- 40 Tìm kiếm việc làm tại Nhật Bản

Chương 4 Dữ liệu thống kê

- 41 Dữ liệu thống kê về Du học Nhật Bản

Thông tin hữu ích

- 42 Chia sẻ trải nghiệm cá nhân
- 44 Hỏi & Đáp về Du học Nhật Bản
- 45 Trang thông tin hữu ích về Du học Nhật Bản

Nguồn ảnh: Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (METI), Đại học Kyoto, Đại học nữ sinh Ochanomizu, Đại học Sophia, Đại học Tokai, Học viện Anabuki, Trường dạy nghề Laugh & Peace Entertainment School Okinawa, Công ty Ajinomoto Brazil

SỨC HÚT CỦA DU HỌC NHẬT BẢN

Why Study in Japan?

Chất lượng đào tạo cao nhất thế giới

Điểm thu hút nhất của Du học Nhật Bản đó chính là bạn có thể học tập những kỹ thuật, tri thức hiện đại nhất. Đặc biệt trong lĩnh vực khoa học, Nhật Bản đang dẫn đầu thế giới, những năm gần đây hàng năm Nhật Bản đều có nhà khoa học nhận được giải Nobel. Các sản phẩm sử dụng kỹ thuật khoa học tiên tiến như Ô tô, Điện tử gia dụng, Thiết bị y tế, Robot, Hàng không vũ trụ, Trí tuệ nhân tạo (AI)... được toàn thế giới công nhận và đã hỗ trợ cho đời sống sinh hoạt của con người rất nhiều. Ngoài kiến thức ra, trường học Nhật Bản còn đào tạo mài dũa sinh viên trở thành những con người tôn trọng lễ nghi, phép tắc. Điều này được du học sinh đánh giá rất hữu ích khi bước ra xã hội.



Học phí trong tầm tay

Học phí khi học tập tại Nhật Bản rẻ hơn nhiều so với du học Mỹ, Anh. Ví dụ, học phí tại trường Đại học Quốc lập tại Nhật Bản chỉ bằng 1/5 so với các trường Đại học Công lập tại Mỹ. Hơn nữa, Nhật Bản còn có nhiều chế độ học bổng, chế độ miễn giảm học phí dành cho Du học sinh.

Môi trường học tập quốc tế

Hiện có khoảng 300,000 Du học sinh đến từ hơn 180 quốc gia, khu vực trên thế giới đang học tập tại các trường Đại học và trường Nhật ngữ của Nhật Bản. Châu Á đang trên đà phát triển mạnh mẽ, là khu vực thu hút sự quan tâm của toàn thế giới. Khi đến du học tại Nhật Bản, các bạn còn có thể học tập từ rất nhiều quốc gia khác trên thế giới. Hơn nữa, để gỡ bỏ rào cản về ngôn ngữ tiếng Nhật, các chương trình học tập bằng tiếng Anh đang ngày càng tăng lên.



Văn hóa và tự nhiên phong phú

Nhật Bản có thiên nhiên phong phú với 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Đảo quốc Nhật Bản được bao quanh bốn bề là biển nên có nền văn hóa riêng, độc đáo đã được nuôi dưỡng, hình thành từ thời cổ đại. Nền văn hóa Nhật bản được kết hợp giữa văn hóa truyền thống như trà đạo, nghệ thuật cắm hoa Ikebana,...và văn hóa hiện đại như Anime, Manga,... Ngoài ra, Văn hóa ẩm thực của người Nhật "Washoku" được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể, tinh tế từ cách lựa chọn nguyên liệu theo mùa đến trình bày món ăn đặc sắc, đảm bảo sức khỏe,...là những đặc trưng đang thu hút sự quan tâm của toàn thế giới.

Việc làm tại Nhật Bản

Du học sinh nước ngoài ưu tú, không phân biệt quốc tịch ngày càng được tuyển dụng nhiều hơn tại Nhật Bản. Những nhân sự này là cầu nối quốc tế, tích cực hoạt động trong các cơ quan, công ty, tổ chức với lối suy nghĩ, tư duy đa dạng. Ở Nhật Bản, không chỉ các doanh nghiệp lớn mà ngay cả các công ty vừa và nhỏ cũng đều mang niềm tự hào về việc đứng đầu thị trường và đi tiên phong trong lĩnh vực kỹ thuật hàng đầu trên thế giới. Làm việc ở Nhật Bản là cơ hội tuyệt vời để các bạn có thể tích lũy nhiều kinh nghiệm và tri thức cho tương lai.



NHẬT BẢN LÀ ĐẤT NƯỚC NHƯ THẾ NÀO?

1

Tuổi thọ trung bình: Số 1 thế giới

1

Số lượng xe ô tô xuất khẩu: Số 1 thế giới

2

Số Robot dùng trong công nghiệp: Số 2 thế giới

3

Tỷ lệ đóng góp cho Liên Hợp Quốc:
Số 3 thế giới

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP): Số 4 trên thế giới

Số người đạt giải Nobel (31 người): *Theo thông tin của Tổ chức hỗ trợ Sinh viên Nhật Bản
Đứng thứ 6 trên thế giới và số 1 tại Châu Á

Chỉ số hòa bình toàn cầu:
Đứng thứ 12 trên thế giới và thứ 2 tại châu Á

Dân số: Đứng thứ 11 trên thế giới

Số lượng Di sản thế giới:
Đứng thứ 11 trên thế giới và đứng thứ 3 tại châu Á

Nguồn: Bộ Ngoại giao Kids Bảng xếp hạng các lĩnh vực tổng hợp trên thế giới

Nguồn: Global Peace Index 2025

Tham khảo: Tài liệu của Tổ chức Nobel

THÔNG TIN CHUNG VỀ NHẬT BẢN

Diện tích: Khoảng 378,000 km²

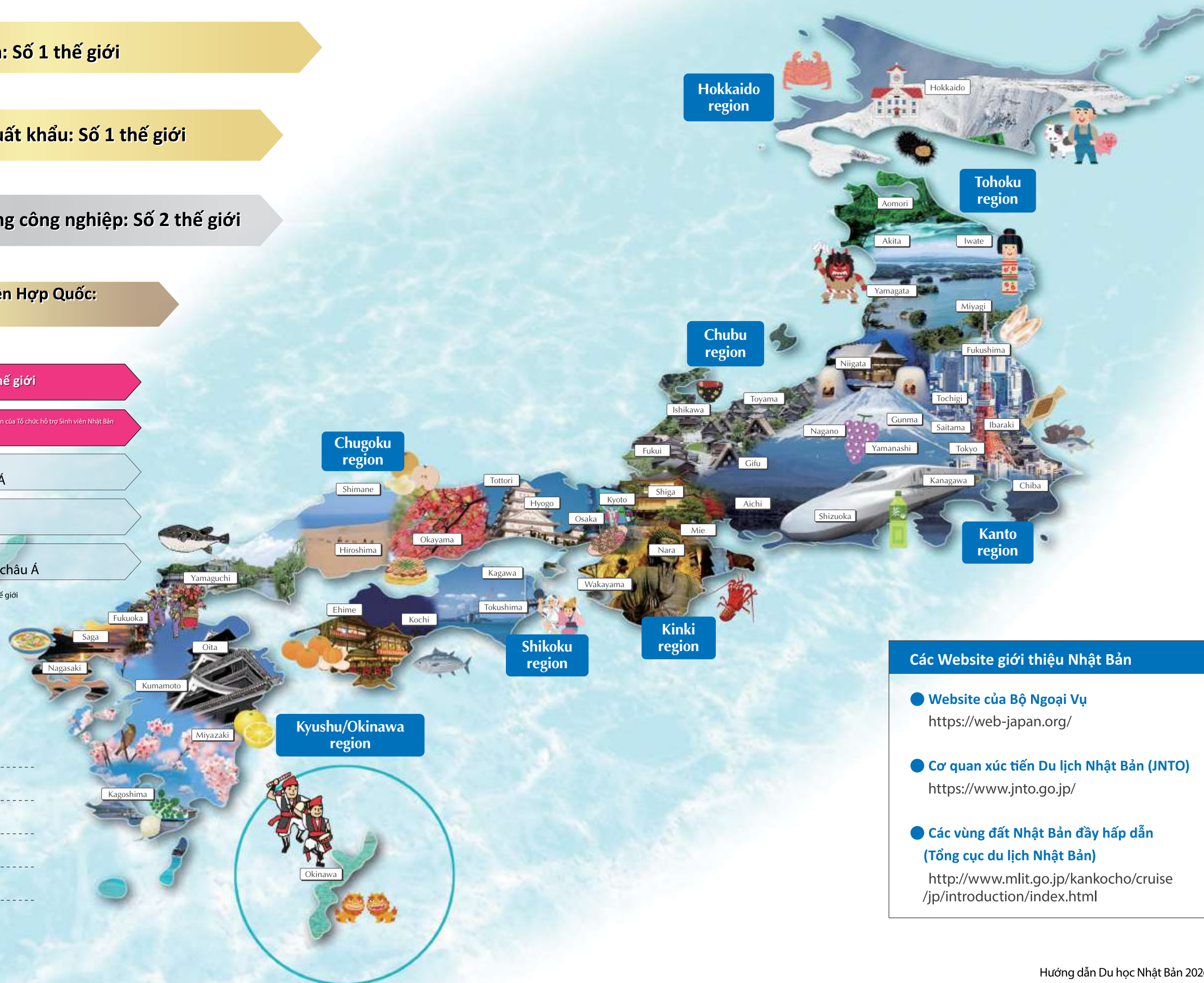
Dân số: 123,802,000 người

Thủ đô: Tokyo

Ngôn ngữ: Tiếng Nhật

Tiền tệ: Yên (JPY)

Nguồn: Công bố của Tổng Cục thống kê Nhật Bản (năm 2024)



Các Website giới thiệu Nhật Bản

- Website của Bộ Ngoại Vụ
<https://web-japan.org/>
- Cơ quan xúc tiến Du lịch Nhật Bản (JNTO)
<https://www.jnto.go.jp/>
- Các vùng đất Nhật Bản đầy hấp dẫn
(Tổng cục du lịch Nhật Bản)
<http://www.mlit.go.jp/kankocho/cruise/jp/introduction/index.html>

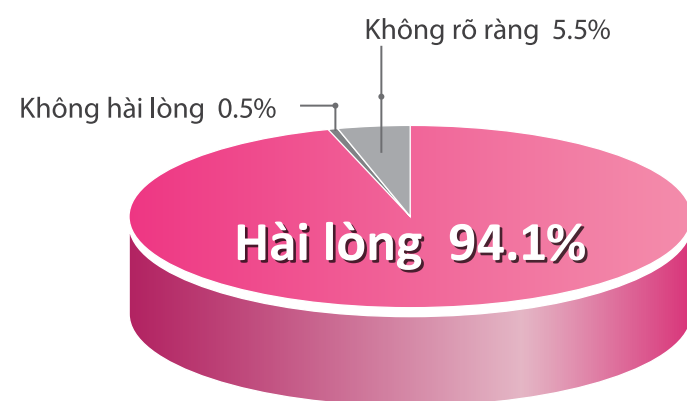
VÌ SAO NÊN DU HỌC NHẬT BẢN?

Hãy cùng xem câu trả lời từ các Du học sinh tại Nhật Bản!

Q Tại sao bạn lựa chọn Nhật Bản để đi du học? (Có thể chọn nhiều câu trả lời)

- A**
- Top 1** Em rất thích xã hội Nhật Bản nên muốn sống tại Nhật **61.3%**
 - Top 2** Vì em yêu thích việc học tiếng Nhật và văn hóa Nhật nên muốn đi du học Nhật Bản **39.4%**
 - Top 3** Chất lượng đào tạo và nghiên cứu của các trường Đại học ở Nhật Bản **37.8%**
 - Top 4** Vì ở Nhật Bản có thể học chuyên ngành mà em yêu thích **25.0%**
 - Top 5** Vì em muốn trải nghiệm sự khác biệt về văn hóa **21.7%**
 - Top 6** Em chọn Nhật Bản vì vị trí địa lý không quá xa **18.0%**
 - Top 7** Em cũng có nghĩ đến chọn nước khác để du học, nhưng Nhật Bản là nơi phù hợp với học lực và mức chi phí phù hợp với điều kiện của em **17.2%**
 - Top 8** Em muốn làm những công việc có liên quan đến Nhật Bản **16.7%**

Q Ấn tượng của em sau khi đi du học Nhật Bản như thế nào?



Nguồn: "Điều tra tình hình sinh hoạt của du học sinh tự phí người nước ngoài năm 2023" (JASSO)



Kết bạn với người Nhật và bạn bè từ khắp nơi trên thế giới là cơ hội để bạn tích cực giao tiếp, đem đến một cuộc sống du học phong phú tràn đầy màu sắc khi được tham gia các hoạt động ngoại khóa!



Được nghiên cứu cùng với những nhà nghiên cứu xuất sắc trong môi trường nghiên cứu tuyệt vời! Bạn hãy đưa ra mục tiêu rõ ràng và chuyên tâm vào việc nghiên cứu!



Làm việc tại Nhật Bản sẽ gặp không ít khó khăn nhưng lại là những kinh nghiệm hết sức đáng quý giúp tôi trưởng thành hơn!

KẾ HOẠCH DU HỌC NHẬT BẢN

Lập kế hoạch là chìa khóa của thành công!

Why?
Tại sao?

Mục đích du học là gì?
Công việc tương lai mà bạn hướng đến yêu cầu bạn cần những bằng cấp và năng lực gì?

What?
Cái gì?

Bạn muốn học gì?
Lĩnh vực chuyên khoa, chuyên môn?

Where?
Ở đâu?

Nên học ở cơ sở giáo dục nào?

How long?
Bao lâu?

Cần học trong bao lâu?

1	Bằng cử nhân	Kinh tế?	Đại học	4 năm (※một số chuyên ngành 6 năm)
	Bằng Thạc sĩ	Giáo dục?	Sau đại học	2 năm ~
	Bằng Tiến sĩ	Vật lý?	Sau đại học	3 năm ~
	Bằng Cao đẳng	Kỹ thuật?	Sau đại học	3 năm ~
	Chứng chỉ tương đương Cao đẳng	Công nghệ thông tin?	Cao đẳng	2 năm (※một số chuyên ngành 3 năm)
	Chứng chỉ chuyên môn	Y học?	Trường kỹ thuật chuyên nghiệp (KOSEN)	3 năm (※một số chuyên ngành 3.5 năm)
	Chứng chỉ chuyên môn cao cấp	Nông học?	Trường dạy nghề (SENMON)	2 ~ 3 năm
		Thiết kế?	Trường dạy nghề	4 năm

2	Du học ngắn hạn	• Tiếng Nhật • Văn hóa Nhật Bản	Cơ sở giáo dục tiếng Nhật, Chương trình ngắn hạn của trường Đại học	Vài tháng ~ 1 năm
	Du học trao đổi	• Đối chiếu văn hóa	Đại học	Trong vòng 1 năm

3	Học tiếng	• Khóa học tiếp lên	Trường tiếng Nhật	~ 2 năm
	Học tiếp lên	• Hội thoại tiếng Nhật	Trường tiếng Nhật	~ 2 năm
		• Tiếng Nhật thương mại	Khóa tiếng Nhật Bekka dành riêng cho du học sinh của các trường Đại học, Cao đẳng tư lập	1 ~ 2 năm

When?
Khi nào?

Khi nào bạn đi du học?
Khi nào thì bạn bắt đầu? Thời gian chuẩn bị mất bao lâu?

Hãy cùng xem Trang 6~7 "Lịch trình" và lập kế hoạch nhé!

How much?
Hết bao nhiêu?

Chi phí hết bao nhiêu?
Vé máy bay? Chi phí sinh hoạt? Tiền thuê nhà? Tiền ăn uống? Tiền tiết kiệm có đủ không? Gia đình có chu cấp không? Có làm thêm không? Tiền học bổng?

Hãy cùng xem trang 30~38 và tính toán thử xem chi phí hết bao nhiêu bạn nhé!

Các bạn đã lập kế hoạch du học chưa?
Hãy nhìn bảng lịch trình cơ bản để biết
cần chuẩn bị những gì nhé!

Kế hoạch 1

Từ mục **1** ~ **8** là chuẩn bị tại Việt Nam, mục **9** là chuẩn bị tại nước Nhật và mục **10** là vào học tại trường tiếng Nhật, **11** Kết thúc chương trình học trường tiếng Nhật.

Kế hoạch 2

Từ mục 1 ~ 8 là chuẩn bị tại Việt Nam, mục 9 là chuẩn bị tại Nhật và mục 10 là vào học tại trường tiếng Nhật. Trong thời gian đang học tại trường tiếng Nhật cần chuẩn bị mục 12 ~ 22 và kết thúc ở mục 23. Mục 24 là vào Đại học, Trường dạy nghề...

Kế hoạch 3

Những người đã có đủ năng lực tiếng Nhật, những người học bằng chương trình tiếng Anh.
 Hãy bỏ qua bước từ mục 2~11 và bắt đầu từ mục 12 là chuẩn bị tài liệu. Sau khi đỗ kỳ thi đầu vào, sẽ tiến hành các thủ tục để nhập học trường Đại học, Trường dạy nghề ở mục 24.

Nếu tự mình làm các thủ tục du học sẽ có nhiều ưu điểm như tiết kiệm về mặt kinh tế, nâng cao năng lực phán đoán của bản thân và năng lực ngôn ngữ nhưng nếu bạn hoặc chưa tự tin về năng lực ngôn ngữ thì việc đi du học thông qua các công ty tư vấn du học cũng là một lựa chọn.

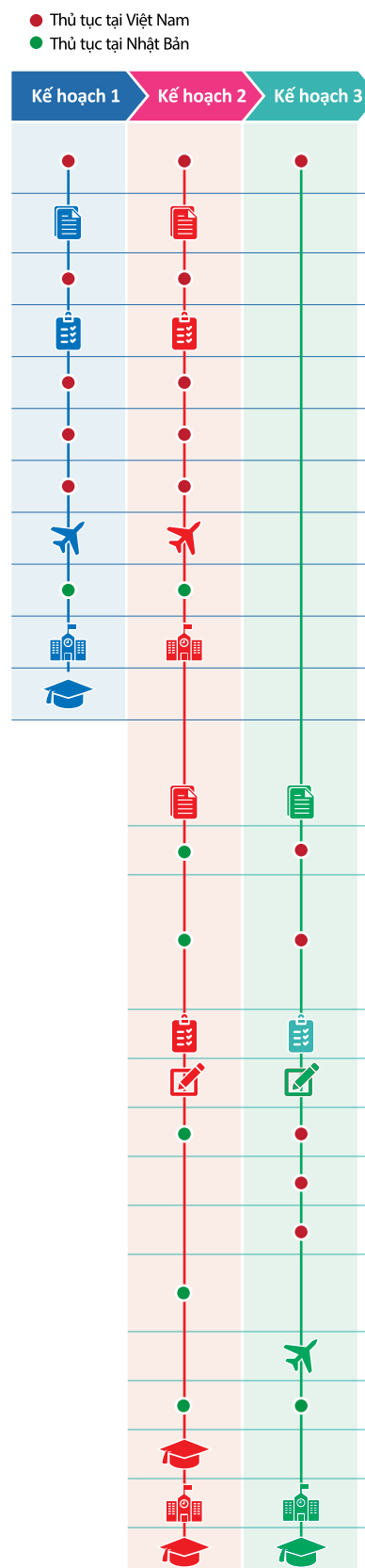
① Chi phí

So với nhiều công ty khác giá cả có hợp lý không? Có tư vấn những thông tin sai sự thật như nếu làm thêm ở Nhật có thể kiếm tiền trang trải cả học phí và sinh hoạt phí không? Có làm hợp đồng với nội dung chi tiết, rõ ràng về số tiền và nội dung dịch vụ không?

Có giới thiệu những trường phù hợp với mục đích du học không?

Có đưa ra những tư vấn không đúng như: Có thể nhập cảnh bằng giấy tờ giả không? Có nghiêm túc trả lời đầy đủ những câu hỏi và tiến độ làm thủ tục không? Có thúc giục nhanh chóng đăng ký không? Có nói rõ về những vất vả khi đi du học bên cạnh những điểm tốt không?

Công ty đã từng đưa được nhiều người sang Nhật du học chưa?



Các bước		Trang liên quan	Thời gian		Hành động
1	Lên kế hoạch và thu thập thông tin	Trang 5, 25, 30 ~ 33, 44 ~ 45			Xác định rõ, cụ thể hóa mục đích du học. Xác nhận năng lực ngôn ngữ và kinh phí du học cần thiết.
2	Tập hợp tài liệu của trường tiếng Nhật	Trang 20, 21	Tháng 4 ~ 6	Tháng 10 ~ 12	Tìm hiểu tài liệu hướng dẫn về trường, hồ sơ nhập học của một vài trường có nguyện vọng vào học. Xác nhận điều kiện nộp hồ sơ.
3	Chọn trường	Trang 20, 21	~ tháng 9	~ tháng 2	Chọn trường có nguyện vọng vào học dựa trên các tài liệu hướng dẫn về trường v.v.
4	Nộp hồ sơ	Trang 20, 21	Tháng 9 ~ 11	Tháng 2 ~ 4	Gửi hồ sơ nhập học, giấy tờ cần thiết cho trường có nguyện vọng vào học.
5	Nhận giấy cho phép nhập học		Tháng 1 ~ 3	Tháng 7 ~ 9	Nhận Giấy thông báo nhập học. Đóng tiền học phí v.v.
6	Thủ tục nhập cảnh	Trang 26 ~ 29			Nhận Giấy chứng nhận tư cách lưu trú (COE) và xin Visa.
7	Chuẩn bị đi du học				Tìm nhà ở.
8	Thủ tục xuất cảnh, lên đường				Mua vé máy bay, bảo hiểm.
9	Thủ tục nhập học				
10	Nhập học trường tiếng Nhật. Bắt đầu học tập		Tháng 4 (Khóa 1 năm, 2 năm)	Tháng 10 (Khóa 1.5 năm)	
11	Kết thúc chương trình học trường tiếng Nhật				

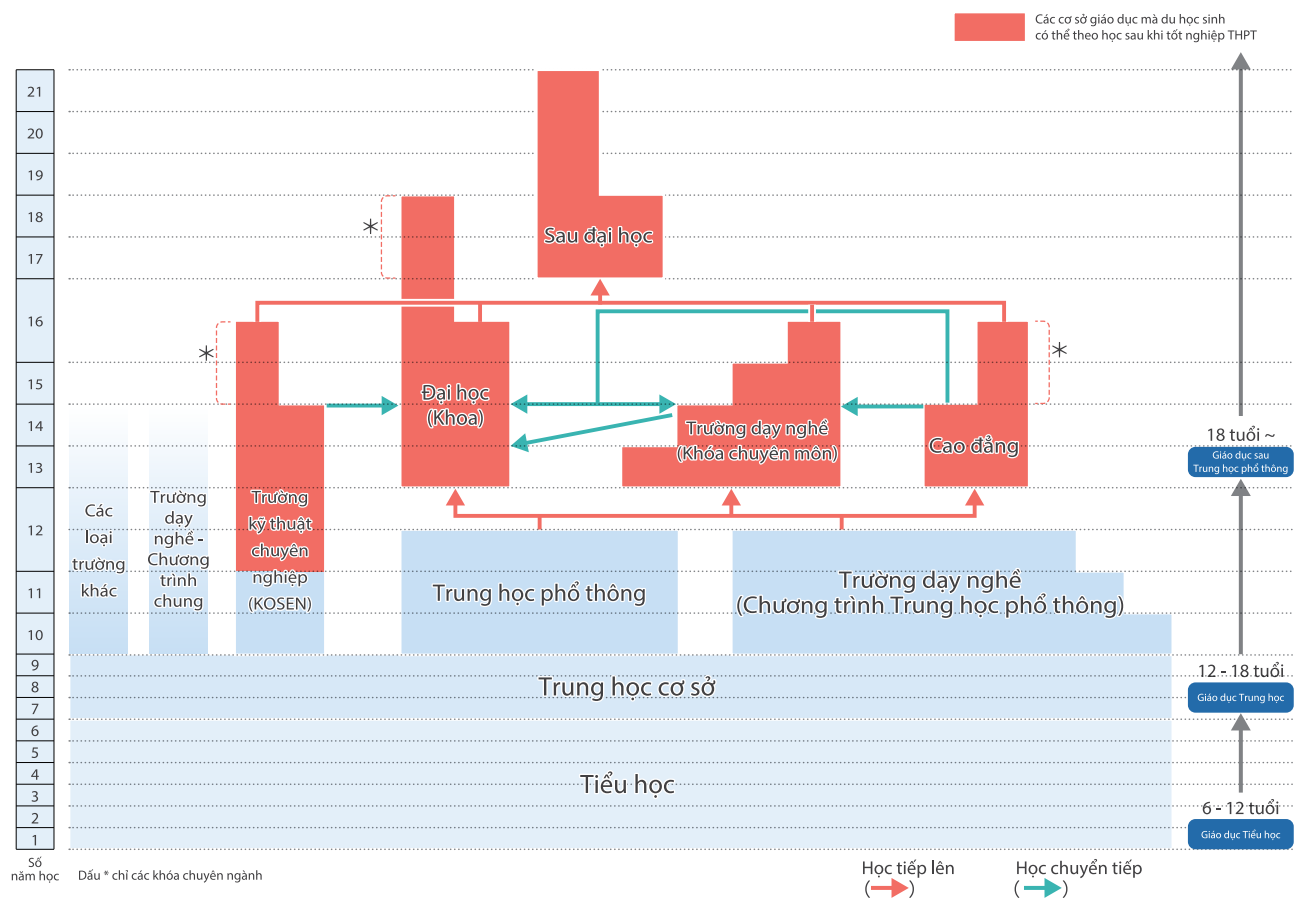
12	Tập hợp tài liệu của trường Đại học, Trường dạy nghề	Trang 10 ~ 19	Tháng 4 ~ 5/Tháng 9 ~ 10	Tìm hiểu tài liệu hướng dẫn, hồ sơ nhập học của một vài trường có nguyện vọng vào học. Xác nhận điều kiện nộp hồ sơ.
13	Chọn trường	Trang 10 ~ 19	~ Tháng 6/ ~ Tháng 11	Sơ sánh và chọn trường có nguyện vọng vào học dựa trên các tài liệu như hướng dẫn về trường v.v.
14	Đăng ký dự thi Kỳ thi du học Nhật Bản (EJU)	Trang 22, 23	~ Tháng 7/ ~ Tháng 3	Đăng ký dự thi Kỳ thi Du học Nhật Bản (EJU) và các kỳ thi cần thiết khác: - Kỳ thi năng lực tiếng Nhật (JLPT) - Kỳ thi TOEFL®, IELTS, TOEIC® (Nếu trường yêu cầu)
15	Nộp hồ sơ	Trang 10 ~ 19	Tháng 8 ~ 10/Tháng 1 ~ 11	Gửi hồ sơ nhập học, giấy tờ cần thiết cho trường có nguyện vọng vào học.
16	Dự thi		Tháng 11 ~ 2/Tháng 3 ~ 8	Xét hồ sơ, dự thi Kỳ thi Du học Nhật Bản (EJU), tham dự kỳ thi đầu vào của trường có nguyện vọng nhập học.
17	Giấy phép nhập học		Tháng 1 ~ 3/Tháng 6 ~ 8	Nhận Giấy thông báo nhập học. Đóng tiền học phí.
18	Thủ tục nhập cảnh	Trang 26 ~ 29		Nhận Giấy chứng nhận tư cách lưu trú (COE) và xin visa.
19	Chuẩn bị đi du học			Tìm nhà ở.
20	Thủ tục gia hạn thời gian lưu trú, nộp hồ sơ cho các tổ chức/nơi hoạt động.			
21	Thủ tục xuất cảnh, lên đường			Mua vé máy bay, mua bảo hiểm...
22	Thủ tục nhập học			
23	Hoàn thành khóa học tại trường tiếng Nhật		Tháng 4/tháng 9 hoặc tháng 10	* Có một số trường nhập học vào mùa thu (tháng 9 hoặc tháng 10) * Quá trình từ khi nộp hồ sơ cho tới khi nhập học tùy từng trường sẽ khác nhau. Hãy xác nhận rõ hướng dẫn tuyển sinh của trường để không bị sai sót khi làm thủ tục.
24	Nhập học trường Đại học, Trường dạy nghề...			
25	Tốt nghiệp trường Đại học, Trường dạy nghề...		Tháng 3/tháng 8 hoặc tháng 9	

HỆ THỐNG GIÁO DỤC CỦA NHẬT BẢN

Giáo dục sau Trung học phổ thông của Nhật Bản bắt đầu sau khi hoàn thành 12 năm học bao gồm giáo dục Tiểu học (6 năm) và Trung học (Trung học cơ sở 3 năm, Trung học phổ thông 3 năm).

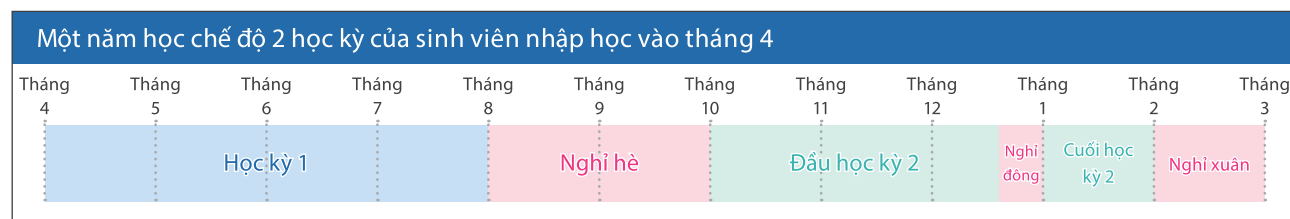
Các cơ sở giáo dục sau THPT mà Du học sinh có thể theo học bao gồm 5 loại: ① Đại học (khoa) (xem tr.10~11), ② Cao đẳng (xem tr.10~11), ③ Sau đại học (xem tr.12~14), ④ Trường kỹ thuật chuyên nghiệp (xem tr.17), ⑤ Trường dạy nghề (khóa chuyên môn của trường dạy nghề) (xem tr.18~19). Tùy vào tư cách pháp nhân khi thành lập trường, các cơ sở giáo dục được chia thành Quốc lập, Công lập và Tư lập.

Ngoài ra, Du học sinh còn có thể theo học tiếng Nhật tại các cơ sở giáo dục tiếng Nhật (xem tr.20~21).



1. Hãy xác nhận lịch học và các học kỳ!

Năm học ở Nhật thường bắt đầu từ tháng 4 và kết thúc vào tháng 3 năm sau. Rất nhiều trường của Nhật áp dụng chế độ Semester (chế độ 2 học kỳ), học kỳ đầu từ tháng 4 đến tháng 9, học kỳ sau từ tháng 10 đến tháng 3. Cũng có trường áp dụng chế độ 3 học kỳ và chế độ quarter (chế độ 4 học kỳ). Nhật Bản thường nhập học vào tháng 4, tuy nhiên hệ Sau đại học của nhiều trường Đại học sẽ nhập học vào tháng 9 hoặc tháng 10.



2. Điều kiện nhập học

Về nguyên tắc, để học tiếp lên Đại học (khoa), Cao đẳng, Trường dạy nghề của Nhật Bản, cần phải hoàn thành chương trình học 12 năm tại các trường chính quy. Để học chuyển tiếp vào các Trường kỹ thuật chuyên nghiệp (KOSEN) phải hoàn thành chương trình học 11 năm, để học tiếp lên các trường có hệ Sau đại học (khóa học Thạc sĩ) phải hoàn thành chương trình học 16 năm.

Trường hợp những học sinh đến từ các nước như Ấn Độ, Nepal, Bangladesh, Malaysia, v.v. đã hoàn thành 10 hoặc 11 năm giáo dục Tiểu học và giáo dục Trung học muốn học tiếp lên Đại học của Nhật Bản cần đáp ứng một trong số các điều kiện như nội dung bên phải. Tuy nhiên, ngoài những điều kiện khác của trường. Hãy hỏi trường bạn có dự định nhập học trong trường hợp bạn không rõ mình có đủ điều kiện nhập học hay không.

- Đang học năm 1 hoặc năm 2 tại các cơ sở giáo dục sau Trung học phổ thông như Đại học hoặc khóa đào tạo dự bị trước khi vào học Đại học tại nước sở tại và sẽ hoàn thành chương trình học 12 năm tại các trường chính quy.
- Hoàn thành khóa đào tạo dự bị^{*1} được Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ chỉ định (chỉ áp dụng với những học sinh đã hoàn thành khóa học tương đương với cấp Trung học phổ thông của Nhật Bản). Tuy nhiên, những học sinh đã hoàn thành chương trình giáo dục Tiểu học và giáo dục Trung học chưa đủ 12 năm, trong trường hợp đã hoàn thành chương trình học từ 11 năm trở lên^{*2} tại những nước mà Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ chỉ định thì cho dù chưa hoàn thành khóa đào tạo dự bị vẫn đủ điều kiện nhập học.

^{*1} “Khóa đào tạo dự bị” do Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ chỉ định
https://www.mext.go.jp/a_menu/koutou/shikaku/07111314/001.htm

^{*2} “Danh sách các cơ sở giáo dục tại nước ngoài tương đương với bậc Trung học phổ thông” do Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ chỉ định
https://www.mext.go.jp/a_menu/koutou/shikaku/1380756.htm

3. Bằng cấp (học vị), chứng chỉ đạt được và thời gian đào tạo!

	Khóa học	Bằng cấp, chứng chỉ đạt được	Số năm đào tạo tiêu chuẩn
Sau đại học	Khóa học Tiến sĩ ^{*1}	Tiến sĩ	5 năm
	Khóa học Thạc sĩ	Thạc sĩ	2 năm
	Khóa học lấy bằng chuyên ngành	Thạc sĩ (Chuyên ngành)	1~2 năm
		Tiến sĩ Luật (Chuyên ngành)	3 năm
Đại học (Khoa)	Các khoa thông thường, khoa Dược khóa 4 năm	Cử nhân	4 năm
	Y khoa, Nha khoa, Thú y, khoa Dược khóa 6 năm		6 năm
Đại học nghề	Khóa 4 năm	Cử nhân (Nghề)	4 năm
Cao đẳng ^{*2, *5}	Khóa 2 năm	Cao đẳng	2 năm
	Khóa 3 năm		3 năm
Cao đẳng nghề ^{*2, *5}	Khóa 2 năm	Cao đẳng (Nghề)	2 năm
	Khóa 3 năm		3 năm
Trường KT chuyên nghiệp ^{*4}	Khóa Chuyên ngành ^{*3, *4}	Tương đương Cao đẳng	3 năm (Thông mại hàng hải 3 năm 6 tháng)
	Khóa nâng cao ^{*5}	Cử nhân	2 năm
Trường dạy nghề ^{*4}	Khóa học chuyên môn (Trường dạy nghề)	Chuyên môn	2 năm trở lên
		Chuyên môn bậc cao	4 năm trở lên

^{*1} Khóa đào tạo Tiến sĩ được chia thành 2 giai đoạn là giai đoạn đầu (2 năm, tương đương với Thạc sĩ của Việt Nam) và giai đoạn sau (3 năm, tương đương với Tiến sĩ của Việt Nam). Thời gian đào tạo bắt buộc của khóa đào tạo Tiến sĩ ngành Y học, Nha khoa, Dược và Thú y hệ 6 năm sau khi hoàn thành đủ 6 năm học bậc Đại học là 4 năm.

^{*2} Sau khi tốt nghiệp Cao đẳng, có thể học tiếp chương trình nâng cao (1 ~ 2 năm) để lấy bằng Cử nhân.

^{*3} Thông thường, thời gian hoàn thành đào tạo tại các Trường kỹ thuật chuyên nghiệp (Khóa Chuyên ngành) là 5 năm nhưng Du học sinh được chấp nhận vào học từ năm thứ 3.

^{*4} Danh xưng “Tương đương Cao đẳng” của Trường kỹ thuật chuyên nghiệp (Khóa Chuyên ngành), “Chuyên môn” hoặc “Chuyên môn bậc cao” của Trường dạy nghề là chứng chỉ, không phải là bằng cấp.

^{*5} Có thể nhận được bằng “Cử nhân” nếu hoàn thành khóa chuyên ngành của trường Cao đẳng, khóa học nâng cao của Trường kỹ thuật chuyên nghiệp (KOSEN) được Tổ chức quốc gia về cấp học vị và nâng cao chất lượng giáo dục Đại học (NIAD-QE) công nhận và vượt qua kỳ thi thẩm định của NIAD-QE. Hãy xác nhận với trường bạn có nguyện vọng theo học để biết thêm thông tin chi tiết.



Tổ chức quốc gia về cấp học vị và nâng cao chất lượng giáo dục Đại học
(National Institution for Academic Degrees and Quality Enhancement of Higher Education)
https://www.niad.ac.jp/n_gakui/

Q Bằng cấp nhận được tại Nhật có giá trị tại nước khác không?

A Thông thường, bằng cấp nhận được tại Nhật có giá trị tương đương với bằng cấp nhận được ở các nước khác.

Tuy nhiên, tùy theo mỗi quốc gia, có những nơi Bộ giáo dục hoặc Cơ quan thẩm định (Tổ chức phi lợi nhuận, doanh nghiệp tư nhân v.v.) sẽ đánh giá bằng cấp nhận được ở nước ngoài. Bạn nên xác nhận trước với các cơ quan liên quan ở nước mình về vấn đề này.

ĐẠI HỌC (KHOA), CAO ĐẲNG

Là cơ sở giáo dục trung tâm của hệ thống đào tạo sau Trung học phổ thông, về nguyên tắc thời gian đào tạo ở trường Đại học là 4 năm, Cao đẳng là 2 năm. Tùy từng trường sẽ có cơ chế sinh viên dự thính không chính quy, sinh viên tự do lựa chọn môn học. Bên cạnh chế độ du học dài hạn với mục đích lấy bằng, còn có chế độ du học ngắn hạn ngoài mục đích trên, tham khảo trang 16 để biết thêm thông tin chi tiết.

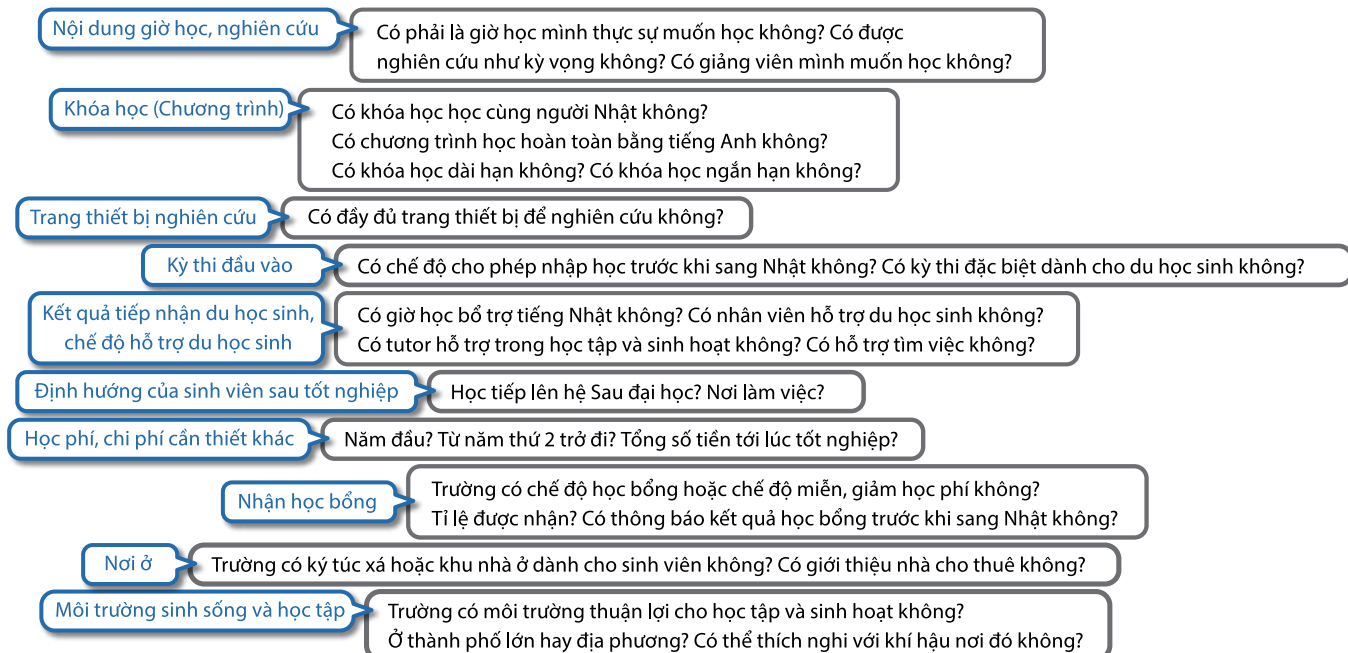
1. Hãy xác nhận điều kiện nhập học!

Cần đáp ứng một trong số các điều kiện sau:

- Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc các Cơ sở giáo dục Trung học phổ thông tương đương (hoàn thành chương trình đào tạo chính quy từ 12 năm trở lên).
- Đã hoàn thành 3 năm phổ thông của Trường kỹ thuật chuyên nghiệp (KOSEN) hoặc hệ phổ thông của các trường giáo dục hỗ trợ đặc biệt (hoàn thành chương trình đào tạo chính quy từ 12 năm trở lên).
- Đã hoàn thành chương trình học 12 năm tại các trường ngoài nước Nhật. (Trường hợp chương trình không đủ 12 năm, cần hoàn thành khóa đào tạo dự bị được chỉ định bởi Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ (có danh sách) hoặc hoàn thành chương trình học của cơ sở thực tập (có danh sách).
※“Người đã hoàn thành 12 năm học chính quy tại các trường đào tạo ngoài nước Nhật” là người đã học xong chương trình của năm lớp 12 tại các cơ sở giáo dục chính quy ngoài nước Nhật. Chương trình học 12 năm có được đánh giá là chính quy hay không... cần xác nhận với Đại sứ quán của nước sở tại.
- Người từ 18 tuổi trở lên, đã đỗ kỳ thi kiểm tra học lực tương đương hoàn thành chương trình học 12 năm tại các cơ sở giáo dục ngoài nước Nhật. (Trường hợp chương trình không đủ 12 năm, cần hoàn thành khóa đào tạo dự bị được chỉ định bởi Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ).
- ※Kỳ thi kiểm tra học lực đã đỗ có tương đương với việc hoàn thành chương trình học 12 năm hay không... cần xác nhận với Đại sứ quán của nước sở tại.
- Đã hoàn thành chương trình học của trường tương đương THPT thỏa mãn các điều kiện như đã hoàn thành chương trình học được chỉ định từ 11 năm trở lên ngoài nước Nhật. (Danh sách chương trình học ngoài nước Nhật tương đương THPT được Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ chỉ định).
- Người học ở các trường dành cho người nước ngoài tại Nhật Bản đã hoàn thành chương trình Trung học phổ thông được công nhận tương đương hệ Trung học phổ thông của nước ngoài. (Trường hợp chương trình không đủ 12 năm, cần hoàn thành khóa đào tạo dự bị được chỉ định bởi Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ).
- Đã hoàn thành chương trình học tại cơ sở giáo dục ngoài nước Nhật được Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ công nhận là tương đương với Trung học phổ thông.
- Hoàn thành chương trình Trung học phổ thông của các Trường dạy nghề theo danh sách do Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ công nhận.
- Đã hoàn thành chương trình học phổ thông cũ.
- Người có đủ tư cách nhập học tại các trường Đại học ngoài nước Nhật như có bằng Tú tài quốc tế, bằng Abitur, bằng Tú tài hoặc chứng chỉ GCE level A.
- Đã hoàn thành chương trình học 12 năm tại các cơ sở giáo dục được các tổ chức đánh giá quốc tế (WASC, CIS, ACSI) công nhận.
※Bao gồm cả chứng chỉ ECIS là tên gọi cũ của CIS.
- Đã đỗ kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông. (Trường hợp chưa đủ 18 tuổi, kết quả sẽ được công nhận vào ngày kế tiếp kể từ ngày đủ 18 tuổi)
- Đủ 18 tuổi và đỗ kỳ thi đầu vào riêng của từng trường Đại học.

2. Tìm trường

Đại học, Cao đẳng – Những điểm quan trọng khi chọn trường



Thông tin các trường Đại học, Cao đẳng (Trang Thông tin Du học Nhật Bản)
https://www.studyinjapan.go.jp/ja/search-for-schools/school_search.php

Tra cứu các trường Đại học, Cao đẳng (JAPAN STUDY SUPPORT)
<https://www.jpss.jp/>

●『**Hướng dẫn nhập học vào các trường Đại học dành cho du học sinh tự phí người nước ngoài**』

- ※Sách hướng dẫn tập hợp các thông tin cần thiết như nội dung thi đầu vào của các trường Đại học, số người đỗ trong kỳ thi dành cho du học sinh v.v.
- ※Biên soạn, phát hành: The Asian Students Cultural Association (Phát hành, bán tại Nhật)
- ※Có thể xem thông tin tại các cổng thông tin về tài liệu xúc tiến du học Nhật Bản (Trang 44)



3. Hồ sơ cần nộp!

- Đơn xin nhập học (Theo mẫu của trường)
- Bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông (Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời)
- Bảng điểm Trung học phổ thông/ học bạ
- Thư tiến cử của Hiệu trưởng hoặc Giáo viên trường Trung học phổ thông
- Giấy chứng nhận năng lực tiếng Nhật hoặc tiếng Anh
- Giấy tờ khác

Giấy tờ nộp sẽ khác nhau tùy từng trường, ngoài ra có những trường hợp phải dịch sang tiếng Nhật hoặc tiếng Anh nên hãy hỏi trực tiếp trường có nguyện vọng theo học để nắm được thông tin chi tiết.

● Trường Đại học nghề - Cao đẳng nghề là gì?

Là trường Đại học, Cao đẳng đào tạo lý luận, kiến thức kết hợp với các kỹ năng thực tiễn để người học trở thành các chuyên gia trong các lĩnh vực nghề nghiệp riêng biệt. Thông qua việc thực hành phong phú bao gồm thực tập dài hạn trong các doanh nghiệp và học tập trong các lĩnh vực khác liên quan đến chuyên môn nghề, người học sẽ có được “kỹ năng thực tiễn chuyên” sâu và “năng lực sáng tạo phong phú” gắn liền với chuyên môn nghề của mình. Sau khi tốt nghiệp các trường Đại học nghề, Cao đẳng nghề, người học sẽ được cấp bằng “Cử nhân (Chuyên môn nghề)” hoặc “Cao đẳng (Chuyên môn nghề)”.

4. Kỳ thi đầu vào!

Nhiều trường, ngoài kỳ thi đầu vào dành cho đối tượng là thí sinh người Nhật, còn tổ chức kỳ thi đầu vào dành cho người nước ngoài (du học sinh). Các trường sẽ kết hợp các mục dưới đây để tuyển chọn. Tùy từng trường sẽ có cách thức thi tuyển khác nhau, hãy xem kỹ hướng dẫn thi của trường đó.

- Xét hồ sơ
- Kiểm tra học lực
- Phỏng vấn
- Viết tiểu luận, bài văn
- Kiểm tra tính phù hợp và năng lực khác
- Kỳ thi du học Nhật Bản (EJU)
- Kỳ thi năng lực tiếng Nhật (JLPT)
- Kỳ thi Đại học toàn quốc



5. Để tốt nghiệp, hoàn thành khóa học?

Nếu tốt nghiệp và đạt đủ tiêu chuẩn dưới đây sẽ được cấp bằng Cử nhân

※Tùy từng trường Đại học, có những trường sẽ tự quy định điều kiện cần thiết và số tín chỉ tốt nghiệp.

	Phân loại	Số năm đào tạo tiêu chuẩn	Số tín chỉ đạt được	Bằng cấp đạt được
Đại học (Khoa)	Khoa thông thường, khoa Dược 4 năm	4 năm	124 tín chỉ trở lên	Cử nhân
	Khoa Y, Nha khoa, Thú y và khoa Dược hệ 6 năm	6 năm	Y khoa, Nha khoa 188 tín chỉ trở lên Thú y 182 tín chỉ trở lên Dược 186 tín chỉ trở lên	
Đại học nghề	Chương trình học 4 năm	4 năm	124 tín chỉ trở lên	Cử nhân (Chuyên môn nghề)
Cao đẳng	Chương trình học 2 năm	—	62 tín chỉ trở lên	Cao đẳng
	Chương trình học 3 năm	—	93 tín chỉ trở lên	
Cao đẳng nghề	Chương trình học 2 năm	—	62 tín chỉ trở lên	Cử nhân (Chuyên môn nghề)
	Chương trình học 3 năm	—	93 tín chỉ trở lên	

※ 1 Các trường Đại học nghề có chia thành 2 kỳ học, sau khi hoàn thành xong kỳ đầu tiên có thể nhận được bằng “Cao đẳng (Chuyên môn nghề)”.

※ 2 Có thể nhận được học vị “Cử nhân” nếu hoàn thành chương trình khoa chuyên ngành được Tổ chức quốc gia về năng lực và nâng cao chất lượng giáo dục Đại học (NIAD-QE) công nhận và đỗ kỳ đánh giá của NIAD-QE sau khi tốt nghiệp trường Cao đẳng hoặc Cao đẳng nghề.

SAU ĐẠI HỌC



1. Điều kiện nhập học

Cần đáp ứng một trong các điều kiện sau:

1. Khóa học Thạc sĩ, Tiến sĩ (Giai đoạn đầu/ Kỳ đầu)

- ① Đã tốt nghiệp Đại học
- ② Đã nhận được bằng Cử nhân do Tổ chức quốc gia về cấp học vị và nâng cao chất lượng giáo dục Đại học cấp
- ③ Đã hoàn thành chương trình học 16 năm ngoài nước Nhật (18 năm khi nhập học hệ Tiến sĩ các ngành Y khoa, Nha khoa, Dược, Thú y)
- ④ Đã hoàn thành chương trình học đào tạo từ xa 16 năm tại Nhật của các trường nước ngoài (18 năm khi nhập học hệ Tiến sĩ các ngành Y khoa, Nha khoa, Dược hoặc Thú y)
- ⑤ Đã hoàn thành chương trình học ở các trường của nước ngoài có cơ sở đào tạo tại Nhật Bản đã được công nhận tương đương với hệ Đại học của nước ngoài. (Những trường Đại học của nước ngoài có cơ sở tại Nhật Bản được Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ chỉ định)
- ⑥ Có bằng cử nhân hoặc tương đương sau khi hoàn thành chương trình học từ 3 năm trở lên tại các trường Đại học ngoài nước Nhật (5 năm nếu nhập học hệ Tiến sĩ các ngành Y khoa, Dược, Nha khoa, Thú y)
- ⑦ Đã tốt nghiệp khóa chuyên môn của Trường dạy nghề được chỉ định
- ⑧ Đã hoàn thành chương trình Đại học của hệ thống đào tạo trước đây
- ⑨ Đã tốt nghiệp các trường Đại học trực thuộc các Bộ ban ngành khác như Đại học quốc phòng, Đại học an toàn hàng hải, Đại học khí tượng...
- ⑩ Từ đủ 22 tuổi, đã được công nhận theo đánh giá điều kiện nhập học riêng của từng trường hệ Sau Đại học.

2. Bản kế hoạch nghiên cứu

Bản kế hoạch nghiên cứu là tài liệu xác định đề tài và tóm tắt cách thức nghiên cứu như thế nào. Hầu hết các trường Sau Đại học đều yêu cầu nộp Bản kế hoạch nghiên cứu để được nhập học vào trường.

Nội dung bao gồm các mục như dưới đây:

- ① Mục đích nghiên cứu
- ② Bối cảnh nghiên cứu
- ③ Ý nghĩa
- ④ Phương pháp
- ⑤ Tài liệu tham khảo v.v.

●“Phương pháp viết bản kế hoạch nghiên cứu thực tế” (Tái bản lần 2)

Bạn có thể học được cách viết bản kế hoạch nghiên cứu hoặc những điều cần chuẩn bị cho kỳ thi vấn đáp.
Tác giả: JASSO
Phát hành: Bonjinsha Co., Ltd. (Phát hành tại Nhật)
※ Có thể xem tại các kênh thông tin công khai tài liệu xúc tiến du học Nhật Bản (Trang 44)

2. Khóa học Tiến sĩ (Giai đoạn sau/ Kỳ sau)

- ① Có bằng Thạc sĩ hoặc bằng Chuyên môn nghề
- ② Có bằng tương đương với bằng Thạc sĩ hoặc bằng Chuyên môn nghề ở ngoài nước Nhật
- ③ Đã nhận được bằng tương đương với bằng Thạc sĩ hoặc bằng Chuyên môn nghề do đã hoàn thành chương trình đào tạo từ xa tại Nhật được tiến hành bởi trường ngoài nước Nhật
- ④ Người được cấp bằng Thạc sĩ hoặc bằng Chuyên môn nghề sau khi hoàn thành khóa học tại các trường nước ngoài được chỉ định tại Nhật Bản, được công nhận tương đương hệ Sau Đại học ở nước ngoài (Những trường Đại học <tương đương các trường Sau Đại học> có cơ sở đào tạo tại Nhật Bản được Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ chỉ định)
- ⑤ Những người có bằng tương đương Thạc sĩ sau khi hoàn thành khóa học của Đại học Liên Hợp Quốc
- ⑥ Đã tốt nghiệp Đại học v.v., có trên 2 năm nghiên cứu tại các trường Đại học, trung tâm nghiên cứu, là người được công nhận có học lực tương đương người có bằng Thạc sĩ, bằng Chuyên môn nghề
- ⑦ Từ đủ 24 tuổi, được công nhận theo đánh giá điều kiện nhập học riêng của từng trường Sau Đại học.

3. Khóa học Tiến sĩ (Y khoa, Nha khoa, một phần khóa học Dược, Thú y)

Tùy theo chương trình học mà hồ sơ nhập học có sự khác nhau nên hãy liên hệ với các trường trước khi nộp hồ sơ vào các khóa học Y khoa, Nha khoa, một phần khóa học Dược, Thú y.

Hình thức và số chữ được quy định khác nhau tùy từng trường. Về cơ bản, khoảng 2,000 chữ. Để viết bản kế hoạch nghiên cứu, điều quan trọng là phải tìm kiếm luận văn liên quan tới lĩnh vực mà mình muốn nghiên cứu. Những nghiên cứu đó đã tiến hành đến đâu, vấn đề còn lại là gì...

Điểm quan trọng khi đánh giá

- ① Nguyên vọng, ý muốn khi nghiên cứu
- ② Năng lực phát hiện vấn đề
- ③ Năng lực phân tích sự việc
- ④ Tư duy logic
- ⑤ Kiến thức chuyên môn

Tra cứu luận văn

CiNii Articles
<https://cir.nii.ac.jp/>

3-1. Tìm trường

Thông tin Sau đại học
(Trang Thông tin Du học Nhật Bản)
https://www.studyinjapan.go.jp/ja/search-for-schools/school_search.php

Tra cứu các trường Sau đại học
(JAPAN STUDY SUPPORT)
<https://www.jpss.jp/ja/>

3-2 Tìm giáo sư hướng dẫn

Giáo sư hướng dẫn là người sẽ giúp bạn định hướng kế hoạch học tập và nghiên cứu, do đó về cơ bản phải tự tìm giáo sư hướng dẫn. Có trường yêu cầu cần có sự chấp nhận của giáo sư hướng dẫn trước khi nộp hồ sơ.

<Cách tìm giáo sư hướng dẫn>

- Nhờ giáo sư hướng dẫn của trường nơi bạn đã theo học giới thiệu giúp.
- Tìm thông tin trên các báo, tạp chí nghiên cứu khoa học, thông tin từ cựu du học sinh tại Nhật Bản, các nhà nghiên cứu tại nước mình v.v.
- Tìm thông tin trên các trang web.
- Nhờ trường bạn muốn theo học giới thiệu giúp

Lời khuyên từ Sempai

Giáo sư hướng dẫn rất quan trọng trong cuộc sống của sinh viên. Hãy hỏi Sempai những thông tin liên quan tới giáo sư hướng dẫn và đánh giá xem có hợp với bản thân mình hay không.

4-1. Hồ sơ cần nộp

Nếu muốn học tiếp lên các khóa chính quy Sau Đại học, có những trường yêu cầu phải dự thi trực tiếp, nhưng cũng có trường muốn bạn học tiếp lên các khóa chính quy Sau Đại học sau khi hoàn thành khóa “Nghiên cứu sinh”.

- ① Đơn xin nhập học (Theo mẫu của trường)
- ② Bằng tốt nghiệp Đại học (Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời)
- ③ Bằng Thạc sĩ (Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời) (Trường hợp học khóa Tiến sĩ)
- ④ Bảng điểm của cấp học gần nhất
- ⑤ Thư tiến cử
- ⑥ Luận văn nghiên cứu (Luận văn tốt nghiệp) và bản tóm tắt luận văn ở trường Đại học đã theo học
- ⑦ Bản kế hoạch nghiên cứu
- ⑧ Các giấy tờ khác

Giấy tờ nộp sẽ khác nhau tùy từng trường, ngoài ra có những trường hợp phải dịch sang tiếng Nhật hoặc tiếng Anh nên hãy hỏi trực tiếp trường có nguyện vọng theo học để nắm được thông tin chi tiết.

Tra cứu nhà nghiên cứu

researchmap
<https://researchmap.jp/researchers>

<Liên hệ với giáo sư hướng dẫn và trường Đại học>

Bạn cần viết rõ ràng, cụ thể thành quả nghiên cứu, kế hoạch nghiên cứu của mình và lý do chọn giáo sư đó, nếu có thêm thư tiến cử của giáo sư hướng dẫn của trường nơi bạn đã theo học là tốt nhất. Vì giáo sư chỉ có thể đánh giá năng lực của bạn dựa trên các giấy tờ nên bạn cần trao đổi với giáo sư nhiều lần để cho họ thấy được sự nhiệt huyết của bạn.
Tham khảo cách viết email cho giáo sư hướng dẫn trong cuốn “Phương pháp viết bản kế hoạch nghiên cứu thực tế” đã giới thiệu ở trên.

Lời khuyên

Sinh viên nghiên cứu/Nghiên cứu sinh (Research student) là gì?

Sinh viên nghiên cứu (âm Hán Việt là “Nghiên cứu sinh”) là những sinh viên không chính quy như dưới đây:

- ① Là người theo học để nghiên cứu trong thời gian ngắn không có mục đích lấy bằng (Chủ yếu là Sau Đại học)
 - ② Là người theo học với tư cách là sinh viên du học ngắn hạn dựa trên hiệp định giao lưu giữa các trường Đại học (Đại học, Sau Đại học)
 - ③ Là người theo học trong thời gian chuẩn bị nhập học khóa chính quy Sau Đại học (Chủ yếu là sinh viên đã tốt nghiệp Đại học)
- Tuyển chọn: Chủ yếu thông qua xét duyệt hồ sơ, tuy nhiên cũng có trường yêu cầu phỏng vấn.
Tư cách lưu trú: Sinh viên nghiên cứu (“Nghiên cứu sinh”) muốn nhận được tư cách lưu trú “du học” cần tham gia giờ học ít nhất 10 giờ 1 tuần. Ngoài ra, Nghiên cứu sinh tiến hành nghiên cứu không có thù lao bất kể có nghe giảng hay không, sẽ tương ứng với tư cách lưu trú là “Hoạt động văn hóa”.

4-2 Thời gian nộp hồ sơ

Hầu hết các trường tuyển trong khoảng thời gian từ tháng 6 đến tháng 1. Thời gian nhập học cho đợt tuyển sinh trên thường vào tháng 4. Cũng có trường nhập học vào tháng 9 hoặc tháng 10.

● Nghề chuyên môn Sau đại học là gì?

Là chương trình đào tạo hướng tới việc bồi dưỡng những chuyên gia có năng lực chuyên môn cao, có thể hoạt động trong xã hội và quốc tế, để tương xứng với sự phát triển của khoa học, kỹ thuật và quá trình toàn cầu hóa. Có những nghề chuyên môn Sau đại học tiêu biểu như: Hệ Sau đại học khoa Luật đào tạo chuyên gia luật, hệ Sau đại học đào tạo giáo viên, ngoài ra còn có hệ Sau đại học trong các lĩnh vực như kế toán, thương mại và MOT (Kinh doanh công nghệ), chính sách công, sức khỏe cộng đồng v.v.

5. Để hoàn thành khóa học

Khóa học	Bảng cấp đạt được	Số năm đào tạo tiêu chuẩn	Số tín chỉ đạt được	Điều kiện hoàn thành
Khóa học Tiến sĩ	Tiến sĩ	5 năm	30 tín chỉ trở lên (bao gồm số tín chỉ tích lũy ở khóa học Thạc sĩ)	Đánh giá luận văn Tiến sĩ và đỗ trong kỳ thi
Khóa học Thạc sĩ	Thạc sĩ	2 năm	30 tín chỉ trở lên	Đánh giá luận văn Thạc sĩ và đỗ trong kỳ thi
Khóa cấp bằng chuyên môn nghệ	Thạc sĩ (chuyên môn nghệ)	1 - 2 năm	30 tín chỉ trở lên	
	Tiến sĩ luật (chuyên môn nghệ)	3 năm	93 tín chỉ trở lên	
	Thạc sĩ giáo dục (chuyên môn nghệ)	2 năm	45 tín chỉ trở lên	

※ Có trường hợp khóa học Tiến sĩ Sau đại học được chia làm 2 giai đoạn là giai đoạn đầu (2 năm) và giai đoạn sau (3 năm).
 ※ Ngành Y khoa, Nha khoa, Thú y đào tạo 6 năm Đại học và ngành Dược hệ 6 năm sẽ không có khóa Thạc sĩ, cần 4 năm đào tạo cho khóa Tiến sĩ.



4-3 Kỳ thi đầu vào

Các trường căn cứ các tiêu chí dưới đây để tuyển chọn. Tùy từng trường sẽ có cách thức thi tuyển khác nhau, hãy xem kỹ trên trang web của trường.

- ① Thẩm định hồ sơ (Hồ sơ nộp)
- ② Kiểm tra học lực (Kiểm tra chuyên ngành hoặc thi viết các môn được chỉ định)
- ③ Phỏng vấn (Trực tiếp hoặc online)
- ④ Viết tiểu luận, bài văn
- ⑤ Thi vấn đáp đối với các môn chuyên ngành (Trực tiếp hoặc qua điện thoại v.v.)



KHÓA HỌC BẰNG TIẾNG ANH

Trong xu hướng toàn cầu hóa, để không bị hạn chế do rào cản của việc học bằng tiếng Nhật, các trường Đại học, Sau đại học của Nhật Bản đang tích cực mở rộng các “Chương trình học hoàn toàn bằng tiếng Anh được cấp bằng”.

1. Chọn trường

Những chương trình có thể nhận được bằng chỉ với giờ học bằng tiếng Anh (Trang Thông tin Du học Nhật Bản)
https://www.studyinjapan.go.jp/ja/search-for-schools/school_search.php

Tra cứu thông tin trường Đại học, Cao đẳng (JAPAN STUDY SUPPORT)
<https://www.jpss.jp/ja/>

2. Hồ sơ cần nộp

Ngoài những giấy tờ thông thường, nhiều trường hợp cần nộp thêm các giấy tờ sau:

- ① Chứng chỉ năng lực tiếng Anh (bảng điểm của các kỳ thi phổ biến như TOEFL®, IELTS v.v.).
- ② Bản chứng nhận năng lực học tập (hệ Đại học cần bảng điểm của Kỳ thi du học Nhật Bản (EJU), SAT, bảng điểm tốt nghiệp Trung học phổ thông.)

3. Kỳ thi đầu vào

So với các khóa học bằng tiếng Nhật, kỳ thi đầu vào của khóa học bằng tiếng Anh thường chú trọng vào việc đánh giá năng lực tiếng Anh hơn. Tùy từng trường sẽ có hình thức thi khác nhau, vì vậy hãy xác nhận trên website của trường đó.

Xếp hạng các trường Đại học có môi trường giáo dục mang “tính quốc tế”

STT	Tên trường Đại học	Loại hình	Tỉnh	Tỉ lệ (%)
1	Đại học Quốc tế Akita	Công lập	Akita	99.9
2	Đại học Châu Á Thái Bình Dương Ritsumeikan	Tư lập	Oita	99.3
3	Đại học Quốc tế Christian	Tư lập	Tokyo	98.7
4	Đại học Nữ sinh Osaka	Tư lập	Osaka	94.6
5	Đại học Ngoại ngữ Kansai	Tư lập	Osaka	93.8
6	Đại học Quốc tế Miyazaki	Tư lập	Miyazaki	93.7
7	Đại học Sophia	Tư lập	Tokyo	91.8
8	Đại học Soka	Tư lập	Tokyo	91.7
9	Đại học Nữ sinh Fukuoka	Công lập	Fukuoka	90.0
10	Đại học Ngoại ngữ Kyoto	Tư lập	Kyoto	89.7

※ Tính toán từ “Tỷ lệ sinh viên người nước ngoài”, “Tỷ lệ giáo viên người nước ngoài”, “Tỷ lệ giờ học bằng tiếng nước ngoài”, “Tỷ lệ du học của sinh viên người Nhật”
 Nguồn: Bảng xếp hạng các trường Đại học của Nhật Bản THE 2025

Các trường Đại học có “tỉ lệ giờ học bằng ngoại ngữ cao” *Ngoại trừ môn ngoại ngữ

STT	Tên trường Đại học	Loại hình	Tỉnh	Tỉ lệ (%)
1	Đại học Châu Á Thái Bình Dương Ritsumeikan	Tư lập	Oita	76.2
2	Đại học quốc tế Akita (AIU)	Công lập	Akita	75.8
3	Đại học Aizu	Công lập	Fukushima	65.5
4	Đại học Công nghệ Tokyo (nay là ĐH Khoa học Tokyo)	Quốc lập	Tokyo	57.1
5	Đại học Công nghệ Nagaoaka	Quốc lập	Niigata	51.1
6	Đại học Nagoya	Quốc lập	Aichi	39.7
7	Đại học Y và Nha khoa Tokyo (nay là ĐH Khoa học Tokyo)	Quốc lập	Tokyo	39.0
8	Đại học Quốc tế Christian	Tư lập	Tokyo	38.7
9	Đại học Hiroshima	Quốc lập	Hiroshima	36.6
10	Đại học Quốc tế Miyazaki	Tư lập	Miyazaki	30.8

Nguồn: Bảng xếp hạng các trường Đại học của Nhật Bản THE 2025

Lời khuyên

Tôi cũng muốn học tiếng Nhật!

Tùy từng trường sẽ có chương trình đào tạo tiếng Nhật cho du học sinh. Tuy nhiên, cũng có trường hợp số tín chỉ đó được chấp nhận hoặc không. Ngoài ra, đôi khi cần đóng phí nghe giảng riêng.

Lời khuyên từ Sempai

Mặc dù theo học chương trình đào tạo hoàn toàn bằng tiếng Anh, nhưng nếu bạn có thể giao tiếp hàng ngày bằng tiếng Nhật hoặc học chữ Hiragana, Katakana thì việc sinh hoạt ở Nhật sẽ dễ dàng hơn và cũng sẽ thuận lợi hơn khi tìm việc. Ngoài ra, cũng có một số quốc gia yêu cầu kinh nghiệm học tiếng Nhật khi xin Visa, vì vậy hãy xác nhận các hồ sơ cần nộp cho trường.

<Điểm tiếng Anh cần đạt được>

	TOEFL iBT	IELTS
Sau đại học	4 (75-80)	6
Đại học	4 (71-80)	5.5-6

DU HỌC NGẮN HẠN, HỌC CHUYỂN TIẾP

1. Du học ngắn hạn

“Du học ngắn hạn” là du học từ khoảng vài tuần đến 1 năm với tư cách là “Sinh viên không chính quy” không phải với mục đích nhận bằng cấp.

Ngôn ngữ sử dụng trong giờ học: có trường hợp dạy bằng tiếng Nhật, tiếng Anh hoặc đôi khi cả tiếng Nhật và tiếng Anh.

Hình thức khóa học: có trường hợp được xếp lớp riêng dành cho du học sinh ngắn hạn, nhưng phổ biến hơn cả là tham gia các giờ học trong khoa, bộ môn.

Du học ngắn hạn có 5 đặc trưng tiêu biểu sau:

	Thông tin	Tín chỉ	Nơi đóng học phí	Liên hệ
① Du học trao đổi	Là chế độ du học tại các trường Đại học có ký hiệp định trao đổi sinh viên.	Tín chỉ tích lũy ở trường bạn du học thông thường được chấp nhận ở trường bạn đang theo học trong phạm vi hiệp định giao lưu.	Thông thường là trường đang theo học (được miễn học phí tại trường bạn du học)	Trường trong nước đang theo học
② Chương trình khác ngoài “Du học trao đổi”	Là chương trình mà du học sinh không thuộc trường có ký kết hiệp định giao lưu sinh viên cũng có thể tham gia	Tùy từng chương trình, có thể tích lũy tín chỉ hoặc không.	Thông thường là trường bạn du học	Trường Đại học của Nhật nơi bạn du học
③ Nghiên cứu sinh※	Đối với những sinh viên đã tốt nghiệp Đại học, có thể nghiên cứu chuyên môn tại khoa Sau đại học từ 6 tháng đến 1 năm với tư cách “Nghiên cứu sinh”.	Không thể tích lũy	Trường du học	Trường Đại học của Nhật nơi bạn du học
④ Sinh viên dự thính※	Là chế độ tham dự giờ học với mục đích “dự thính”.	Không thể tích lũy	Trường du học	Trường Đại học của Nhật nơi bạn du học
⑤ Sinh viên tự do lựa chọn môn học ※	Là chế độ tham dự giờ học với mục đích “tích lũy tín chỉ”.	Có thể tích lũy	Trường du học	Trường Đại học của Nhật nơi bạn du học

※ Theo quy định, để có tư cách lưu trú “Du học”, cả Nghiên cứu sinh dự thính, Sinh viên dự thính và Sinh viên tự do lựa chọn môn học cần phải “dự thính ít nhất 10 tiếng trở lên trong 1 tuần”. Ngoài ra, nghiên cứu sinh không nghe giảng và tham gia nghiên cứu không thù lao sẽ thuộc diện tư cách lưu trú “Hoạt động văn hóa”.

Tra cứu các trường Đại học có chương trình ngắn hạn trong mục 2 (Trang Thông tin du học Nhật Bản)
https://www.studyinjapan.go.jp/ja/search-for-schools/school_search.php

Q Có học bổng dành cho du học ngắn hạn không?

A Có những loại học bổng sau:

① Học bổng chính phủ Nhật Bản (Monbukagakusho) dành cho du học sinh tiếng Nhật và văn hóa Nhật Bản.

Đối tượng: sinh viên đang theo học tại các trường Đại học (các khoa) và nghiên cứu các lĩnh vực liên quan tới tiếng Nhật, văn hóa Nhật Bản.

Số tiền cấp hàng tháng: 117,000 JPY

Liên hệ: ① Tiến cử bởi Đại sứ quán: Cơ quan ngoại giao Nhật Bản tại nước sở tại

② Tiến cử bởi trường Đại học: Trường Đại học đang theo học

② Học bổng được cấp theo chế độ hỗ trợ du học nước ngoài (tiếp nhận theo hiệp định) của Tổ chức hỗ trợ sinh viên Nhật Bản (JASSO)

Đối tượng: sinh viên du học từ 8 ngày đến 1 năm theo hiệp định giao lưu giữa các trường Đại học.

Số tiền cấp hàng tháng: 80,000 JPY

Liên hệ: Trường trong nước đang theo học

2. Hãy tìm hiểu về học chuyển tiếp, học liên thông

Mặc dù có nhiều trường có chế độ học liên thông nhưng tình hình thực tế có nhiều thay đổi như sau:

- **Không phải năm nào cũng tiếp nhận.**
- **Không phải tất cả các khoa, các ngành đều tiếp nhận.**
- **Không phải tất cả số năm học đã hoàn thành hoặc số tín chỉ đã đạt được trước đó đều được công nhận.**

Để học liên thông vào các trường Đại học (khoa) cần đáp ứng một trong số các điều kiện dưới đây:

- Đã tốt nghiệp trường Cao đẳng (bao gồm cả trường Cao đẳng của nước ngoài), hoặc Trường kỹ thuật chuyên nghiệp (KOSEN)
- Hoàn thành khóa học chuyên môn của Trường dạy nghề (chương trình học đáp ứng tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ quy định)
- Hoàn thành chương trình học ở các trường Đại học nước ngoài có cơ sở đào tạo tại Nhật Bản (tương đương Cao đẳng) do Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ chỉ định.
- Hoàn thành khóa chuyên môn của các trường Trung học phổ thông (bao gồm các trường giáo dục đặc biệt và khóa kỳ sau của các trường Trung học cơ sở) đáp ứng tiêu chuẩn do Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ quy định.

※ Các trường Đại học sẽ quyết định điều kiện, chứng chỉ liên quan đến học chuyển tiếp.

Thông tin về chế độ học chuyển tiếp, học liên thông ít hơn so với thông tin về kỳ thi nhập học thông thường. Hãy nhanh chóng hỏi trực tiếp các trường bạn có nguyện vọng học để biết thông tin chi tiết.

Tra cứu các trường Đại học có chế độ học liên thông (Trang Thông tin Du học Nhật Bản)
https://www.studyinjapan.go.jp/ja/search-for-schools/school_search.php

TRƯỜNG KỸ THUẬT CHUYÊN NGHIỆP (KOSEN)

Trường kỹ thuật chuyên nghiệp là cơ sở giáo dục sau Trung học phổ thông được gọi là “KOSEN”, tiến hành đào tạo cho học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở trong vòng 5 năm (đối với ngành Thương mại hàng hải là 5 năm rưỡi). Thông thường, du học sinh nước ngoài sẽ nhập học chuyển tiếp vào năm thứ 3. Trên toàn nước Nhật có 51 trường KOSEN Quốc lập với 55 Campus. Ngoài KOSEN Quốc lập còn có KOSEN Công lập (3 trường) và KOSEN Tư lập (4 trường).

1. Đặc thù đào tạo

- Là cơ sở đào tạo kỹ thuật viên thực hành có thể thích ứng nhanh chóng với khoa học kỹ thuật tiên tiến, học hỏi kỹ thuật mang tính ứng dụng trên thế giới trên cơ sở đào tạo lý thuyết nâng cao kết hợp coi trọng thực nghiệm, thực tập và thực hành.
- Có nhiều môn chuyên ngành trong lĩnh vực công nghệ, ngoài ra còn có khoa Thương mại hàng hải mục đích là đào tạo các thuyền viên.
- Sau khi hoàn thành khóa đào tạo chuyên ngành, người học có thể nhận được chứng chỉ tương đương Cao đẳng.
- Sau khóa đào tạo chuyên ngành, còn có khóa đào tạo nâng cao 2 năm.
- Sau khi hoàn thành khóa nâng cao và vượt qua vòng đánh giá của Tổ chức quốc gia về cấp học vị và nâng cao chất lượng giáo dục Đại học (NIAD-QE), người học có thể nhận bằng “Cử nhân”.

2. Điều kiện học liên thông

Cần đáp ứng một trong số các điều kiện sau (trường hợp KOSEN Quốc lập)

① Người đã hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành chương trình học từ 11 năm trở lên tại nước ngoài (chương trình học 11 năm trở lên tương đương với bậc Trung học phổ thông của Nhật Bản).

Tuy nhiên, trong trường hợp chương trình học tại nước ngoài dưới 11 năm, thì bắt buộc phải hoàn thành chương trình giáo dục dự bị hoặc chương trình tại các cơ sở đào tạo do Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản chỉ định.

② Người đã đỗ hoặc dự kiến đỗ kỳ thi đánh giá năng lực tương đương với việc hoàn thành chương trình học từ 11 năm trở lên tại nước ngoài.

Tuy nhiên, trong trường hợp chương trình học tại nước ngoài chưa đủ 11 năm, thì bắt buộc phải hoàn thành chương trình giáo dục dự bị hoặc chương trình tại các cơ sở đào tạo do Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản chỉ định.

③ Người đã hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành chương trình học tại các trường dành cho người nước ngoài tại Nhật Bản được chỉ định là tương đương với bậc Trung học phổ thông của nước ngoài. Tuy nhiên, trong trường hợp chương trình giáo dục chưa đủ 11 năm, thì bắt buộc phải hoàn thành chương trình giáo dục dự bị hoặc chương trình tại các cơ sở đào tạo do Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản chỉ định.

④ Người được công nhận có trình độ học vấn tương đương hoặc cao hơn các điều kiện quy định ở các mục (1) đến (3).

3-1. Du học bằng học bổng Chính phủ

Du học sinh nhận học bổng của Chính phủ Nhật Bản (Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ – MEXT) cần nộp hồ sơ thông qua cơ quan đại diện ngoại giao của Nhật Bản (Đại sứ quán hoặc Lãnh sự quán) tại nước sở tại. Lưu ý rằng một số quốc gia, khu vực không áp dụng học bổng này cho khóa KOSEN, vui lòng xác nhận thông tin cụ thể với cơ quan đại diện ngoại giao Nhật Bản tại nước sở tại.

3-2. Trường hợp du học tự túc

1 Giấy tờ cần nộp

Giấy tờ cần nộp có mẫu thống nhất vì Hiệp hội các Trường kỹ thuật chuyên nghiệp tổ chức thi tuyển chọn chung cho các trường KOSEN Quốc lập. Hãy kiểm tra thông tin trên trang web của Hiệp hội các Trường kỹ thuật chuyên nghiệp. Trường hợp nộp hồ sơ vào trường KOSEN Công lập hoặc Tư lập, cần xác nhận thông tin tuyển sinh của từng trường.

2 Thi đầu vào (trường hợp KOSEN Quốc lập)

Đối với các trường KOSEN quốc lập, việc xét tuyển sẽ dựa trên đánh giá tổng hợp các tiêu chí sau đây.

① Đơn xin học ② Kết quả Kỳ thi Du học Nhật Bản (EJU)

③ Thành tích của một trong số các kỳ thi sau: TOEFL®, IELTS hoặc TOEIC® L&R

④ Đánh giá qua phỏng vấn (online)

※ Thí sinh có thể nộp bổ sung kết quả kỳ thi Năng lực tiếng Nhật (JLPT, NAT hoặc JPT) (tùy ý) để làm căn cứ xét tuyển.

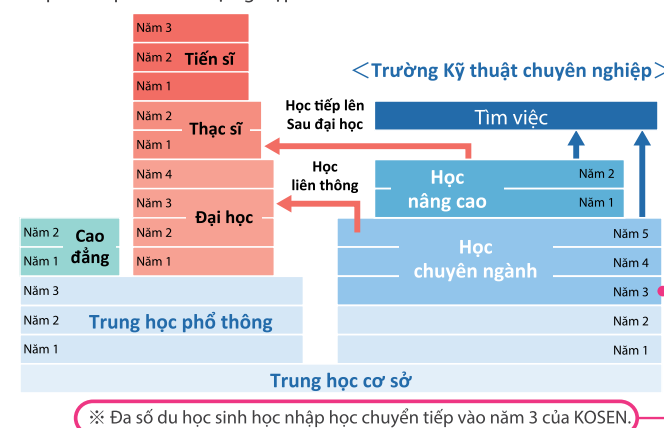
Hiệp hội các trường KOSEN Quốc lập
<https://www.kosen-k.go.jp/>

4. Lộ trình sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp KOSEN, du học sinh nhiều lựa chọn phong phú để phát triển sự nghiệp.

Du học sinh có thể lựa chọn làm việc tại các doanh nghiệp, phát huy những kiến thức, kỹ năng đã học tại KOSEN trong các lĩnh vực như nghiên cứu và phát triển, quản lý sản xuất. Ngoài ra, du học sinh cũng có thể tiếp tục học lên chương trình nâng cao (senkoka) hoặc chuyển tiếp vào các trường Đại học để nâng cao hơn nữa trình độ chuyên môn và kỹ thuật của mình.

Như vậy, sau khi tốt nghiệp, sinh viên có rất nhiều lựa chọn phong phú để phát triển sự nghiệp.



※ Đa số du học sinh học nhập học chuyển tiếp vào năm 3 của KOSEN.

TRƯỜNG DẠY NGHỀ (KHÓA CHUYÊN MÔN TRƯỜNG DẠY NGHỀ)

Trường dạy nghề còn được gọi là “Trường chuyên môn” là một trong các cơ sở giáo dục sau Trung học phổ thông có các khóa chuyên ngành trong Trường dạy nghề. Là cơ sở giáo dục với mục đích nâng cao kiến thức cần thiết cho nghề nghiệp và cuộc sống thực tế, rèn luyện kỹ thuật, học kĩ năng và nâng cao trình độ văn hóa. Ngoài khóa đào tạo từ 2 năm trở lên (62 tín chỉ trở lên) có thể nhận được chứng chỉ “Chuyên môn”, còn có các khóa đào tạo 4 năm trở lên (124 tín chỉ trở lên) có thể nhận được chứng chỉ “Chuyên môn cao cấp” hướng tới việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cao hơn.

1. Đặc thù đào tạo như thế nào?

Trường dạy nghề phân chia thành 8 chuyên ngành lớn là: ① Y tế, ② Công nghiệp - Nông nghiệp, ③ Văn hóa - Đào tạo, ④ Thực tiễn thương mại, ⑤ Dinh dưỡng, ẩm thực, sản xuất bánh kẹo, ⑥ Thẩm mỹ, tạo mẫu tóc, ⑦ Giáo dục - Phúc lợi xã hội, ⑧ Thời trang, Công việc gia đình.

Ví dụ, có thể học những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho các công việc dưới đây:

Nhà thiết kế nội thất, Kiến trúc sư, Kỹ sư hệ thống, thợ sửa ô tô, Điều dưỡng, Chuyên gia dinh dưỡng, Đầu bếp, thợ làm bánh, thợ làm tóc, Kế toán viên hành nghề chính thức, Thông dịch viên, Biên dịch viên, Tiếp viên hàng không, Nhân viên khách sạn, Người chăm sóc trẻ, Người giúp việc, Nhà thiết kế thời trang, Sản xuất phim hoạt hình, Đạo diễn phim, Nghệ sĩ biểu diễn, Nhà thiết kế Game, Nhà thiết kế trang sức v.v.

Người học được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ thuật cùng các chứng chỉ cần thiết cho công việc. Sau khi tốt nghiệp, nhiều người đã tìm được công việc và phát huy tốt năng lực trong môi trường việc làm tại Nhật Bản.

2. Năng lực tiếng Nhật cần thiết

Các giờ học ở Trường dạy nghề đều dạy bằng tiếng Nhật nên sinh viên phải có năng lực tiếng Nhật.

Cần đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- ① Đã học tiếng Nhật từ một năm trở lên tại cơ sở giáo dục tiếng Nhật được Bộ trưởng Bộ Tư pháp chỉ định.
- ② Đã đỗ N1 hoặc N2 trong Kỳ thi năng lực tiếng Nhật (JLPT) do Hiệp hội hỗ trợ giáo dục quốc tế Nhật Bản (Japan Educational Exchanges and Services) và Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation) tổ chức.
- ③ Đã từng học trên 1 năm tại các trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông của Nhật.
- ④ Đạt 200 điểm trở lên (tổng điểm môn tiếng Nhật (đọc hiểu, nghe hiểu và nghe đọc hiểu)) trong Kỳ thi Du học Nhật Bản (EJU).
- ⑤ Đạt 400 điểm trở lên trong Kỳ thi Năng lực tiếng Nhật thương mại BJT do Hiệp hội kiểm tra năng lực chữ Hán tổ chức.

3. Điều kiện nhập học

Cần đáp ứng một trong các điều kiện sau:

Đối với quốc gia có hệ thống giáo dục Tiểu học và Trung học từ 12 năm trở lên

- ① Người đã hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông 12 năm ở nước ngoài.
- ② Người từ đủ 18 tuổi trở lên đã đỗ kỳ thi chứng nhận học lực được công nhận tương đương với việc hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông 12 năm ở nước ngoài.
- ③ Người đã hoàn thành chương trình học tại cơ sở giáo dục ở nước ngoài được công nhận là tương đương với trường Trung học phổ thông.
- ④ Người đã hoàn thành chương trình giáo dục 12 năm tại cơ sở giáo dục được tổ chức đánh giá quốc tế (WASC, CIS, ACSE, v.v.) công nhận.
- ⑤ Người đã tốt nghiệp trường dành cho người nước ngoài tại Nhật Bản được chỉ định là tương đương với trường Trung học phổ thông của nước ngoài.

Đối với quốc gia có hệ thống giáo dục Tiểu học và Trung học dưới 12 năm

- ⑥ Người đã hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông 11 năm ở nước ngoài và hoàn thành chương trình giáo dục dự bị được chỉ định.
- ⑦ Người đã hoàn thành chương trình học tại các trường ở nước ngoài tương đương với trường trung học phổ thông, đáp ứng các điều kiện theo quy định để được công nhận là đã hoàn thành chương trình giáo dục từ 11 năm trở lên.
- ⑧ Người đã đỗ kỳ thi chứng nhận học lực tương đương tốt nghiệp Trung học phổ thông ở nước ngoài và đã hoàn thành chương trình giáo dục dự bị được chỉ định.
- ⑨ Người đã tốt nghiệp trường dành cho người nước ngoài tại Nhật Bản được chỉ định là tương đương với trường trung học phổ thông của nước ngoài và đã hoàn thành chương trình giáo dục dự bị được chỉ định.

Không phân biệt số năm giáo dục Tiểu học và Trung học

⑩ Người đã có một trong các văn bằng đủ điều kiện nhập học đại học ở nước ngoài như Tú tài Quốc tế (International Baccalaureate - IB), Abitur, Baccalauréat hoặc General Certificate of Education Advanced Level (GCE A Level).

⑪ Người từ đủ 18 tuổi trở lên được Trường chuyên môn công nhận đủ điều kiện nhập học thông qua quy trình xét duyệt tư cách nhập học riêng của trường.

Điều kiện nhập học theo quy định của Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản (MEXT)

https://www.mext.go.jp/a_menu/shougai/senshuu/1280727_1.htm



4. Chọn trường

Trường dạy nghề, Điểm quan trọng khi chọn trường!

① Trường được cấp phép chính thức	Là trường được Tỉnh trưởng cấp phép không? Nếu là trường không được cấp phép, sẽ không lấy được chứng chỉ “Chuyên môn”
② Nội dung đào tạo, số lượng giáo viên	Chương trình đào tạo thế nào? Tỷ lệ giáo viên và học sinh?
③ Cơ sở vật chất, thiết bị	Có trang bị cơ sở vật chất và trang thiết bị để thực hành về mặt kỹ thuật không?
④ Hướng dẫn tìm việc, định hướng cho sinh viên sau tốt nghiệp	Phương châm hướng dẫn tìm việc? Nơi làm việc của sinh viên sau tốt nghiệp? Có thể tìm được công việc đúng với ngành nghề mong muốn không?
⑤ Học phí, Học bổng	Tổng chi phí cho đến khi tốt nghiệp là bao nhiêu? Có chế độ học bổng hoặc miễn giảm học phí không?

Thông tin Tra cứu Trường dạy nghề (Hiệp hội các Trường dạy nghề Tokyo)
<https://tsk.or.jp/>

Thông tin Danh sách các Trường dạy nghề tiếp nhận du học sinh (Tổ chức đào tạo công việc và đào tạo nghề nghiệp)
<https://study-japan-ptc.jp/search/>

5. Hồ sơ cần nộp

- ① Đơn xin nhập học (Theo mẫu của trường)
- ② Bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông
- ③ Bảng điểm của cấp học gần nhất
- ④ Giấy xác nhận tỷ lệ tham dự giờ học tại các cơ sở giáo dục tiếng Nhật, bảng điểm (trường hợp sống ở Nhật)
- ⑤ Giấy chứng nhận năng lực tiếng Nhật (trường hợp sống ở ngoài nước Nhật)
- ⑥ Giấy tờ khác (Giấy cam kết chi trả kinh phí, v.v.)

Giấy tờ nộp sẽ khác nhau tùy từng trường, ngoài ra có những trường hợp phải dịch sang tiếng Nhật hoặc tiếng Anh nên hãy hỏi trực tiếp trường có nguyện vọng theo học để nắm được thông tin chi tiết.

6. Kỳ thi đầu vào

Tổ chức kết hợp nhiều vòng thi như: ① Xét hồ sơ, ② Kiểm tra học lực, ③ Phỏng vấn, ④ Viết luận, ⑤ Kiểm tra sự phù hợp, ⑥ Kiểm tra kĩ năng thực tế, ⑦ Thi tiếng Nhật v.v.

Thi đầu vào tập trung đánh giá các yếu tố sau ① Mục đích vào học ② Có năng lực tiếng Nhật và học lực để theo học sau khi vào học không ③ Có ý muốn học tập không.

7. Sự khác biệt giữa chứng chỉ Chuyên môn và chứng chỉ Chuyên môn cao cấp

	Chứng chỉ Chuyên môn	Chứng chỉ Chuyên môn cao cấp
① Thời gian học	2 năm trở lên	4 năm trở lên
② Thời lượng học	1.700 giờ học, 62 tín chỉ trở lên	3.400 giờ học, 124 tín chỉ trở lên
③ Đánh giá tốt nghiệp	Đánh giá tốt nghiệp qua kết quả thi tốt nghiệp, đánh giá hoàn thành khóa học	
④ Tổ chức khóa học	—	Khóa học được tổ chức có hệ thống
⑤ Cơ hội sau khi tốt nghiệp	Được học liên thông vào Đại học nếu lấy được chứng chỉ Chuyên môn	Được học liên thông hệ Sau đại học nếu lấy được chứng chỉ Chuyên môn cao cấp

Thông tin Thông tin về trường nghề (Quỹ Giáo dục Nghề nghiệp và Giáo dục Hướng nghiệp)

https://study-japan-ptc.jp/top_ja.html



Lời khuyên

Khóa học chuyên môn thực tiễn nghề nghiệp

Trong số các trường dạy nghề, một số trường liên kết với doanh nghiệp cung cấp khóa học "Chuyên môn nghề thực hành" - nơi sinh viên có thể học những kiến thức và kỹ thuật mới nhất. Chính phủ Nhật Bản cũng đang triển khai nhiều chính sách nhằm hỗ trợ du học sinh sau khi học xong khóa học này có thể tận dụng kỹ năng đã học và dễ dàng tìm được việc làm tại Nhật Bản.

CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TIẾNG NHẬT

Là các cơ sở dạy tiếng Nhật dành cho đối tượng tiếng Nhật không phải tiếng mẹ đẻ.

Các khóa học tại đây được thiết kế phù hợp với mục tiêu học tập của người học, ví dụ các khóa học trang bị năng lực tiếng Nhật để theo học tại các cơ sở giáo dục “Sau Trung học phổ thông” của Nhật Bản, bao gồm khả năng nghe giảng và viết báo cáo bằng tiếng Nhật; các khóa học giao tiếp cuộc sống hàng ngày; hoặc các khóa tiếng Nhật thương mại để làm việc tại Nhật Bản.

Tại các trường Đại học của Nhật Bản, nhiều môn học được giảng dạy bằng tiếng Nhật. Vì vậy để có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu của môn học, người học cần có năng lực tiếng Nhật tương đương trình độ B2 trở lên theo “Khung tham chiếu về giáo dục tiếng Nhật” ※1, tương đương trình độ N1 hoặc N2 của kỳ thi năng lực tiếng Nhật. Thông thường cần khoảng 700 đến 1.070 giờ học để đạt được các trình độ này.

※1 Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản (MEXT) đã đưa ra “Khung tham chiếu về giáo dục tiếng Nhật” dựa trên tham khảo Khung tham chiếu ngôn ngữ chung Châu Âu (CEFR) để chia trình độ năng lực tiếng Nhật thành 6 cấp độ (từ A1 đến C2).

1. Các loại hình cơ sở giáo dục tiếng Nhật

Các cơ sở giáo dục tiếng Nhật được chia thành 3 loại chính.

1. Trường Nhật ngữ

Là các trường được thành lập bởi các tổ chức có tư cách pháp nhân như trường học, doanh nghiệp, v.v..

Bên cạnh các khóa tiếng Nhật thông thường, nhiều trường cung cấp các khóa học đa dạng như khóa học dự bị để học tiếp lên bậc cao hơn, khóa học tiếng Nhật thương mại, v.v.. Thời gian học linh hoạt từ vài tuần cho đến tối đa 2 năm.

2. Khóa tiếng Nhật tại Trường dạy nghề

Là các khóa học tại các Trường dạy nghề được chính quyền địa phương cấp phép.

Bên cạnh các khóa tiếng Nhật thông thường, các trường cũng có các khóa học tiếng Nhật để học lên bậc cao hơn. Thời gian khóa học từ 1 đến 2 năm.

3. Khóa dự bị dành cho du học sinh tại các trường Đại học, Cao đẳng tư lập (khóa Bekka)

Khóa dự bị Bekka là khóa học do các trường Đại học tổ chức nhằm cung cấp kỹ năng chuyên môn, trong đó các khóa dành riêng cho du học sinh nước ngoài được gọi chung là “Khóa dự bị cho du học sinh”. Có nhiều khóa học dự bị cho du học sinh khác nhau như Khóa điều dưỡng, Khóa Quốc tế, Khóa tiếng Nhật, v.v.. Tùy vào từng trường mà nội dung đào tạo sẽ khác nhau, nhưng phần lớn các khóa này đều giảng dạy tiếng Nhật và các môn học cơ bản cần thiết để học lên Đại học, các kiến thức về văn hóa Nhật Bản. Thời gian học thường kéo dài từ 1 đến 2 năm.

2. Thời gian nộp hồ sơ và thời gian nhập học

Nhập học tháng 4	Nhập học tháng 10	
Tháng 4 - 9	Tháng 10 - 2	Tập hợp hồ sơ, chuẩn bị hồ sơ
Tháng 9 - 11	Tháng 2 - 4	Nộp hồ sơ
Tháng 1 - 3	Tháng 7 - 9	Thủ tục nhập cảnh, thủ tục nhập học
Tháng 4	Tháng 10	Bắt đầu chương trình học

※Một số trường Nhật ngữ có các khóa học bắt đầu từ tháng 1 hoặc tháng 7 tùy số lượng không nhiều.

※Một số khóa dự bị dành cho du học sinh (Bekka) tại các trường đại học cũng có kỳ nhập học mùa thu vào tháng 9.

• Chương trình dự bị Đại học

Điều kiện để được theo học tại các trường Đại học tại Nhật Bản là hoàn thành 12 năm chương trình giáo dục chính quy. Trường hợp thời gian đào tạo của các trường chính quy tại nước sở tại không đủ 12 năm, cần hoàn thành khóa Đào tạo dự bị do Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản (MEXT) chỉ định để đủ điều kiện nộp hồ sơ. (Xem thêm về Hệ thống giáo dục Nhật Bản tại trang 9).

Trong khóa đào tạo dự bị, ngoài môn tiếng Nhật, người học sẽ được học các môn học cơ bản cần thiết cho việc nhập học vào các trường Đại học. Danh sách các cơ sở đào tạo tiếng Nhật có triển khai chương trình dự bị Đại học được công bố trên trang web của Bộ Giáo dục Nhật Bản.

Danh sách các Khóa dự bị Đại học được Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản chỉ định

https://www.mext.go.jp/a_menu/koutou/shikaku/07111314/001.htm



3. Hồ sơ cần nộp

Dưới đây là một số giấy tờ cơ bản. Tùy từng trường mà hồ sơ cần nộp và tư cách nhập học sẽ khác nhau nên hãy xác nhận với trường bạn có nguyện vọng theo học. Ngoài việc xét hồ sơ, một số trường có thể phỏng vấn người dự thi và phụ huynh hoặc tổ chức kỳ thi viết.

- ① Đơn xin nhập học
- ② Bằng tốt nghiệp (Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời) của bậc học gần nhất
- ③ Bảng điểm của bậc học gần nhất
- ④ Giấy tờ chứng minh năng lực tài chính
- ⑤ Giấy tờ khác

4. Hãy tìm trường

Khi lựa chọn cơ sở đào tạo tiếng Nhật, bạn nên kiểm tra xem đó có phải là trường được công nhận bởi Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản (MEXT) hay không. Các cơ sở được công nhận là các trường đáp ứng đầy đủ các điều kiện nhất định và có khả năng triển khai chương trình giảng dạy tiếng Nhật một cách phù hợp và đáng tin cậy. Tại Nhật Bản, chỉ những cơ sở đã được công nhận mới có thể tiếp nhận du học sinh học tiếng Nhật dưới tư cách lưu trú “Du học” ※2.

Ngoài ra, “Cơ sở giáo dục tiếng Nhật được công nhận” nêu trên cũng bao gồm các Khóa tiếng Nhật của Trường dạy nghề hoặc khóa đào tạo dự bị dành cho du học sinh của các trường Đại học.

※2 Đến hết tháng 3 năm 2029, các cơ sở giáo dục tiếng Nhật do Bộ Tư pháp công bố, khóa tiếng Nhật của Trường dạy nghề và các khóa đào tạo dự bị của các trường Đại học, Cao đẳng chưa phải là “Cơ sở giáo dục tiếng Nhật được công nhận” vẫn có thể tiếp nhận du học sinh học tiếng Nhật dưới tư cách lưu trú “Du học”.

Các trang web hữu ích khi tìm kiếm cơ sở giáo dục tiếng Nhật

Cổng thông tin về Luật “Cơ sở giáo dục tiếng Nhật được công nhận” (MEXT)
<https://www.nihongokyoku.mext.go.jp/top>

Tổ chức pháp nhân Hiệp hội xúc tiến giáo dục tiếng Nhật
<https://www.nisshinkyo.org/search>

Danh sách các cơ sở giáo dục tiếng Nhật do Bộ Tư pháp công bố
https://www.moj.go.jp/isa/applications/resources/nyuukokukanri07_00217.html

Tổ chức pháp nhân Hội liên hiệp trường tiếng Nhật toàn quốc (JaLSA)
<https://jalsa.tokyo>

Các cơ sở giáo dục tiếng Nhật, Điểm quan trọng khi chọn trường!

① Mục đích học là gì?	Giao tiếp hàng ngày? Học lên Đại học? Tiếng Nhật thương mại?
② Visa du học	Có phải cơ sở giáo dục tiếng Nhật được công nhận hoặc cơ sở giáo dục được Bộ trưởng Bộ Tư pháp công bố không?
③ Tổ chức lớp học	Có tiến hành chia lớp theo trình độ tiếng Nhật của học sinh không? Một lớp có bao nhiêu người?
④ Tỷ lệ học sinh đến từ các nước	Có nhiều học sinh đến từ các nước sử dụng chữ Hán không? Có sự quan tâm tới học sinh đến từ các nước không sử dụng chữ Hán không?
⑤ Phương pháp luyện thi	Có tổ chức ôn thi du học Nhật Bản (EJU) hoặc năng lực tiếng Nhật (JLPT) không? Có giờ học của môn cơ bản (tiếng Anh, Toán, Khoa học tự nhiên, Lịch sử thể giới, Địa lý v.v.) không?
⑥ Tư vấn định hướng về học tập và cuộc sống sinh hoạt	Có tư vấn định hướng về học tập hoặc về cuộc sống sinh hoạt không?
⑦ Định hướng của học sinh tốt nghiệp	Nơi học tiếp lên của học sinh đã tốt nghiệp?
⑧ Học phí	Số tiền có tương ứng với số giờ học, trang thiết bị không? Quy định về việc hoàn tiền học phí có được ghi rõ trên Website hoặc thông tin tuyển sinh không?
⑨ Thi đầu vào	Chỉ đánh giá hồ sơ? Có phỏng vấn người bảo lãnh hoặc người cần liên lạc tại Nhật không? Có tuyển chọn học sinh ngoài nước Nhật không?
⑩ Địa chỉ của trường	Ở thành phố lớn hay tỉnh lẻ? Có thể thích ứng với khí hậu nơi đó không?
⑪ Nơi ở	Trường có ký túc xá hoặc khu nhà ở dành cho học sinh không? Có tìm giúp phòng trọ không?

KỠ THI DU HỌC NHẬT BẢN (EJU)

Kỳ thi Du học Nhật Bản (EJU) là kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Nhật và trình độ kiến thức cơ bản (Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội, Toán học) của du học sinh người nước ngoài có nguyện vọng du học Đại học (khoa) của Nhật Bản.



Hơn 60% số trường Đại học của Nhật Bản và gần như toàn bộ Đại học Quốc lập sử dụng kết quả EJU để tuyển chọn sinh viên nhập học.

1. Thời gian thi khi nào?

Một năm tổ chức 2 lần
Lần 1: tháng 6
Lần 2: tháng 11

2. Địa điểm thi ở đâu?

Tại Nhật Bản: 17 thành phố
Ngoài Nhật Bản: 17 thành phố thuộc 13 quốc gia, khu vực
Những thành phố (ngoài nước Nhật) tổ chức thi EJU.
Ấn Độ (New Delhi), Indonesia (Jakarta, Surabaya), Hàn Quốc (Seoul, Busan), Sri Lanka (Colombo), Singapore, Thái Lan (Bangkok, Chiangmai), Đài Loan (Đài Bắc), Philippines (Manila), Việt Nam (Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh), Hong Kong, Malaysia (Kuala Lumpur), Myanmar (Yangon), Mông Cổ (Ulaanbaatar).

3. Môn thi

Lựa chọn môn thi (từ 1 ~ 3 môn), ngôn ngữ thi theo yêu cầu của trường. Thí sinh không thể cùng lúc chọn thi môn Khoa học tự nhiên và môn tổng hợp (Khoa học xã hội).

Môn thi	Mục đích	Thời gian	Thang điểm	Chọn môn	Ngôn ngữ thi
Tiếng Nhật	Đánh giá trình độ tiếng Nhật (Tiếng Nhật học thuật) cần có để học tập tại các trường Đại học của Nhật.	125 phút	Đọc hiểu, Nghe hiểu và Nghe đọc hiểu 0~400 điểm Viết 0~50 điểm	Chọn 2 trong số các môn Vật lý, Hóa học, Sinh học	Chỉ bằng tiếng Nhật
Học lực cơ bản	Khoa học tự nhiên	80 phút	0~200 điểm		Tiếng Nhật hoặc tiếng Anh (lựa chọn)
	Khoa học xã hội	80 phút	0~200 điểm		
	Toán học	80 phút	0~200 điểm	Chọn 1 trong 2 chương trình, chương trình 1 (Khoa học xã hội và Khoa học tự nhiên sử dụng ít Toán), chương trình 2 (sử dụng nhiều Toán)	

※ Môn Khoa học xã hội là một môn học riêng biệt của Kỳ thi Du học Nhật Bản (EJU). Đây là môn học kết hợp các môn “Công dân” (trọng tâm là Kinh tế - Chính trị), “Địa lý”, “Lịch sử” được học tại các trường Trung học phổ thông của Nhật Bản.

(Ví dụ) Hướng dẫn tuyển sinh của trường Đại học A (Chỉ định các môn thi EJU)

Khoa	Tiếng Nhật	Khoa học xã hội	Toán học	Khoa học tự nhiên				Ngôn ngữ thi đánh giá học lực cơ bản	Áp dụng cho kỳ thi của đợt
				Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tự chọn môn thi		
Khoa Luật	○	○	Chương trình 1					Tiếng Nhật	Tháng 6, Tháng 11
Khoa Kỹ thuật			Chương trình 2	○			Tự chọn 1 môn còn lại	Tiếng Anh	Tháng 6

4. Lịch trình

	Lần 1	Lần 2	
① Nộp hồ sơ	Tháng 2 ~ 3	Tháng 7	Trong thời gian nộp hồ sơ, thí sinh đăng ký bằng hình thức đã quy định sẵn*1 và nộp lệ phí thi. (Thời gian nộp hồ sơ có thể thay đổi theo từng năm, hãy xác nhận kỹ)
② Nhận phiếu dự thi	Tháng 5	Tháng 10	Gửi phiếu dự thi *2
③ Ngày thi	Tháng 6	Tháng 11	Dự thi
④ Công bố kết quả	Tháng 7	Tháng 12	Xác nhận trên trang Web ※ Trường sẽ đối chiếu (xác nhận) trực tiếp với JASSO về kết quả thi EJU của thí sinh.

*1 Tùy vào thành phố dự thi, thí sinh sẽ đăng ký bằng hình thức gửi bưu điện hoặc online. Cụ thể hãy xác nhận tại trang web sau:

*2 Tại một số quốc gia, phiếu dự thi sẽ được nhận ngay khi nộp hồ sơ đăng ký.

Cách thức nộp hồ sơ dự thi Kỳ thi EJU
<https://www.jasso.go.jp/ryugaku/eju/examinee/procedure/application.html>

5. Lợi ích của kỳ thi EJU

① Chế độ đăng ký học bổng

Những du học sinh tự phí có kết quả thi EJU xuất sắc, là sinh viên chính thức tại các trường Đại học (khoa), Cao đẳng, Trường kỹ thuật chuyên nghiệp (từ năm 3 trở đi) hoặc Trường dạy nghề đều có thể đăng ký nhận học bổng của JASSO (học bổng khuyến khích học tập dành cho du học sinh nước ngoài của Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ (chế độ đăng ký chương trình xúc tiến tiếp nhận du học sinh).
Số tiền: 48,000 yên /tháng (Năm tài chính 2025)
Cách thức đăng ký: Đăng ký theo hình thức được quy định khi nộp hồ sơ thi EJU.
Phương thức tuyển chọn: Tuyển chọn thí sinh có thành tích xuất sắc trong kỳ thi EJU

Chế độ đăng ký chương trình xúc tiến tiếp nhận du học sinh
https://www.jasso.go.jp/ryugaku/scholarship_j/shoreihi/yoyaku_eju/index.html

② Không giới hạn số lần thi và độ tuổi! Thời gian có hiệu lực của kết quả thi là 2 năm!

Bạn có thể dự thi EJU bao nhiêu lần cũng được. Không bị giới hạn về độ tuổi. Thời gian có hiệu lực của kết quả thi là 2 năm (có thể sử dụng kết quả của tối đa 4 lần thi) nhưng chỉ có thể nộp kết quả của 1 lần cho 1 trường. Ngoài ra, không thể nộp kết quả của từng môn từ nhiều kỳ thi khác nhau. Nhiều trường sẽ chỉ định thời gian phải dự thi, cho nên cần xem kỹ hướng dẫn tuyển sinh của trường đó.

③ Có thể nhập học trước khi sang Nhật

Có những trường cho phép nhập học trước khi sang Nhật nếu sử dụng kết quả thi EJU.

Danh sách trường sử dụng kết quả thi EJU và cho phép nhập học trước khi sang Nhật
<https://www.jasso.go.jp/ryugaku/eju/examinee/prearrival/>

6. Đề thi EJU các năm trước

Mẫu đề thi các năm trước
https://www.jasso.go.jp/ryugaku/eju/examinee/pastpaper_sample/index.html

● Đề thi kỳ thi du học Nhật Bản EJU có kèm CD nghe hiểu, nghe đọc hiểu

Đề thi EJU của các năm.
Biên soạn, biên tập: JASSO
Phát hành: Bonjinsha Co., Ltd.
(Được bày bán tại Nhật Bản và Hàn Quốc)
※ Có thể xem cuốn sách này tại các địa điểm công khai tài liệu xúc tiến du học Nhật Bản (Trang 44)



Liên hệ • Về Kỳ thi du học Nhật Bản

Kỳ thi Du học Nhật Bản (EJU) 
<https://www.jasso.go.jp/ryugaku/eju/>

Dự thi ở ngoài nước Nhật
<https://www.jasso.go.jp/ryugaku/eju/examinee/contact/index.html>
(Liên hệ với Cơ quan phối hợp tổ chức thi tại nước ngoài)

Dự thi tại Nhật Bản – Trung tâm tiếp nhận EJU
https://www.jasso.go.jp/ryugaku/eju/about/contact_info.html

Kinh nghiệm của những người đã dự thi:
<https://www.jasso.go.jp/ryugaku/eju/examinee/voice/index.html>

NHỮNG KỲ THI CẦN THIẾT ĐỂ DU HỌC NHẬT BẢN

Hãy xác nhận hướng dẫn tuyển sinh của trường có nguyện vọng nhập học và tham dự các kỳ thi được chỉ định.

1. Kỳ thi năng lực tiếng Nhật (JLPT)

Là kỳ thi được tổ chức với mục đích đánh giá và cấp chứng chỉ năng lực tiếng Nhật cho những người có tiếng mẹ đẻ không phải là tiếng Nhật. Kỳ thi được tổ chức vào tháng 7 và tháng 12 ở cả trong và ngoài nước Nhật.

Kỳ thi năng lực tiếng Nhật gồm 5 cấp độ: N1, N2, N3, N4 và N5, trong đó N1 là cấp độ cao nhất. Cấp độ N1 thể hiện khả năng hiểu tiếng Nhật sử dụng trong nhiều tình huống khác nhau của cuộc sống. Thông thường người học cần đạt trình độ N1 hoặc N2 để theo học tại các trường Đại học hoặc Trường dạy nghề ở Nhật Bản bằng tiếng Nhật.

① Thi tại Nhật Bản

Japanese Language Learning Promotion Division, Japan Educational Exchanges and Services (JEES)
(Trung tâm tiếp nhận hồ sơ/ Ngày thường: 9:30~17:30).
TEL: (+81) 3-6686-2974

Kỳ thi Năng lực tiếng Nhật (JLPT)
(Dự thi trong nước Nhật)
<https://info.jees-jlpt.jp/>

② Thi ngoài nước Nhật

Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)
FAX: (+81) 3-5367-1025

Kỳ thi Năng lực tiếng Nhật (JLPT)
<https://www.jlpt.jp/>



2. Kỳ thi Đại học toàn quốc

Là kỳ thi được tổ chức dành cho học sinh Nhật Bản khi thi vào các trường Đại học Quốc lập, công lập hoặc một số trường Đại học (khoa) tư lập.

Để đánh giá toàn diện năng lực học tập cơ bản, kỳ thi được tổ chức một lần mỗi năm với các môn: Ngữ văn, Địa lý – Lịch sử, Công dân, Toán học, Khoa học tự nhiên (Vật lý, Hóa học, Sinh học), và Ngoại ngữ (Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Hàn, v.v.).

Đối với du học sinh nước ngoài, đa số các trường Đại học không yêu cầu phải tham dự kỳ thi này, tuy nhiên một số khoa của một số trường Đại học (chủ yếu là Y khoa, Nha khoa) sẽ yêu cầu dự thi.

National Center for University Entrance Examinations
<https://www.dnc.ac.jp/kyotsu/>

3. Những kỳ thi cần thiết khác khi du học Nhật Bản

● **Kỳ thi chứng nhận năng lực tiếng Anh**
TOEFL®, IELTS, TOEIC®, Kỳ thi đánh giá kỹ năng tiếng Anh thực tế (Kiểm tra tiếng Anh)

● **Kỳ thi chứng nhận học lực sau khi hoàn thành giáo dục Trung học (hoặc trường sau THPT)**
SAT, ACT, International Baccalaureate Exams, kết quả thi Đại học tại nước sở tại

Lời khuyên

Rất nhiều các trường Đại học của Nhật yêu cầu nộp chứng chỉ tiếng Anh trong bộ hồ sơ. Hãy xác nhận thời gian thi và dự thi sẵn để kịp thời nộp hồ sơ vào các trường Đại học.



DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG CHỨC NĂNG MẠNG LƯỚI QUỐC TẾ NHẪM THÚC ĐẨY DU HỌC NHẬT BẢN

Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản (MEXT) đã thành lập các văn phòng đại diện du học Nhật Bản ở nước ngoài tại nhiều khu vực trên thế giới để giới thiệu sức hấp dẫn của du học Nhật Bản. Tại mỗi văn phòng, các trường Đại học được ủy nhiệm thực hiện “Dự án tăng cường chức năng mạng lưới Quốc tế nhằm thúc đẩy du học Nhật Bản” tại từng khu vực sẽ giữ vai trò trung tâm. Những hoạt động chính bao gồm cung cấp thông tin liên quan đến du học Nhật Bản, tổ chức hội thảo du học và đến thăm các trường để thu hút du học sinh ưu tú, thực hiện các hoạt động hỗ trợ du học sinh một cách toàn diện từ khi tuyển sinh đến hỗ trợ sau khi về nước.



THỦ TỤC NHẬP CẢNH

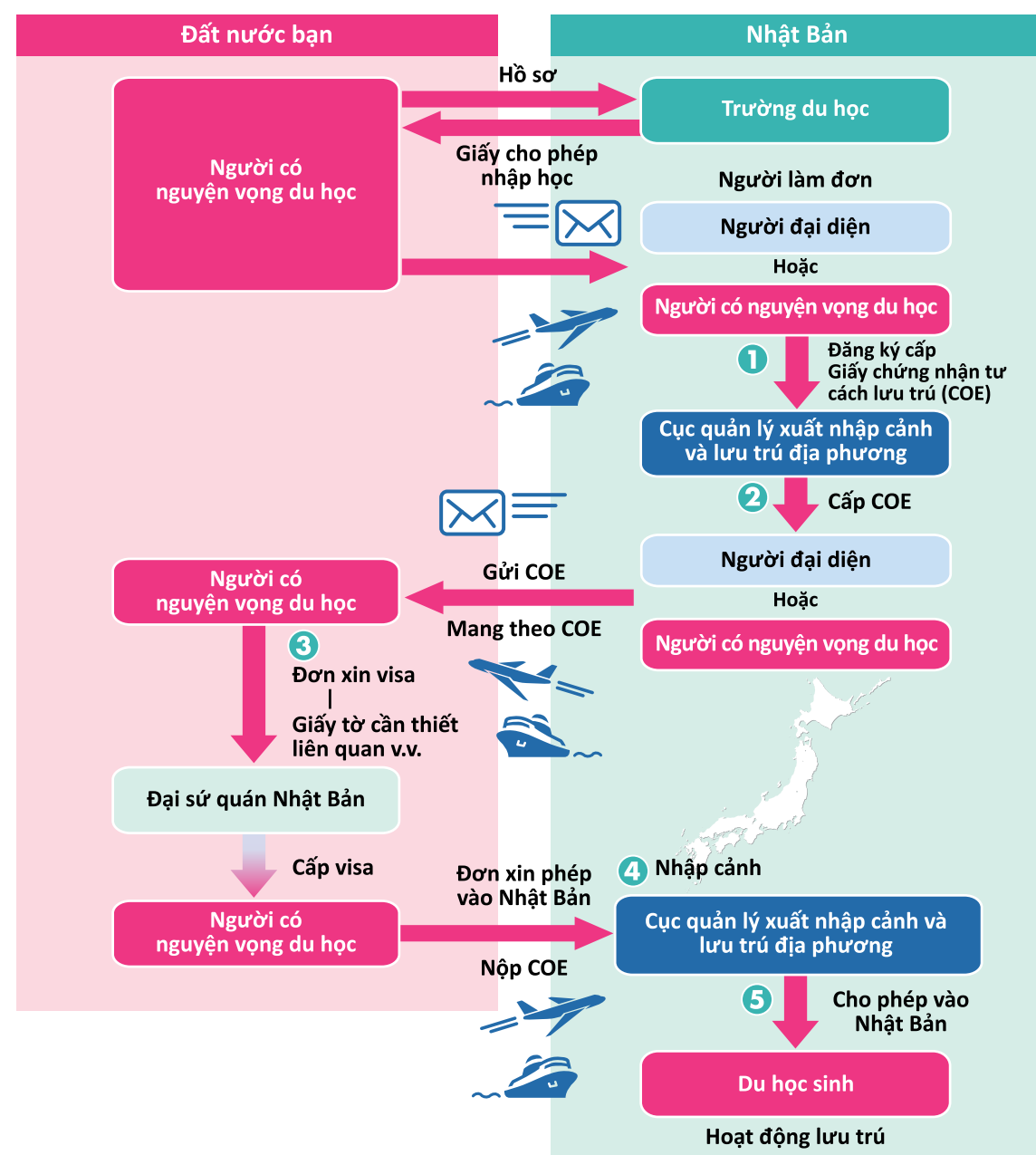
Cục quản lý xuất nhập cảnh và cư trú Bộ Tư pháp

<https://www.moj.go.jp/isa/index.html>

Visa và tư cách lưu trú

Trước khi nhập cảnh vào nước Nhật phải xin visa. Có nhiều loại visa và tư cách lưu trú tùy vào mục đích đến Nhật hoặc thân phận, địa vị của người nước ngoài.

Tư cách lưu trú để học ở các trường Đại học, Cao đẳng, Trường kỹ thuật chuyên nghiệp (KOSEN), Trường dạy nghề, Cơ sở giáo dục tiếng Nhật của Nhật là "Du học". Thời gian lưu trú do Bộ trưởng Bộ Tư pháp chỉ định đối với từng người nước ngoài, không vượt quá 4 năm 3 tháng.



1. Xin cấp Giấy chứng nhận tư cách lưu trú (COE)

Người có nguyện vọng du học (người làm đơn) hoặc người đại diện (ví dụ như người thân của người làm đơn hoặc nhân viên của cơ sở giáo dục tiếp nhận du học sinh) sẽ làm đơn gửi lên Cục quản lý xuất nhập cảnh và cư trú địa phương trong nước Nhật để xin cấp "Giấy chứng nhận tư cách lưu trú (COE)".

※ Phần lớn các cơ sở giáo dục tiếp nhận du học sinh sẽ đại diện xin cấp Giấy chứng nhận tư cách lưu trú COE.

※ Hãy hỏi trường bạn sẽ nhập học để biết rõ về giấy tờ cần thiết.

2. Giấy tờ chứng minh năng lực chi trả kinh phí trong thời gian ở Nhật

Khi xin cấp Giấy chứng nhận tư cách lưu trú hoặc Visa, có những trường hợp yêu cầu phải nộp giấy tờ chứng minh bạn đã chuẩn bị đủ kinh phí cho những phát sinh trong thời gian du học tại Nhật.

● **Thông thường, cần những giấy tờ như:** Giấy chứng nhận số dư tiền gửi ngân hàng của người chi trả kinh phí (bản thân người có nguyện vọng du học hoặc người bảo lãnh), Giấy tờ chứng minh thu nhập trong 01 năm gần nhất cùng các tài liệu làm rõ nguồn gốc và quá trình hình thành nguồn tài chính.

3. Xin cấp Visa

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận tư cách lưu trú (COE), bạn sẽ làm thủ tục xin cấp Visa tại Cơ quan ngoại giao Nhật Bản tại nước bạn.

● **Giấy tờ cần thiết**

- ① Hộ chiếu (Passport)
- ② Đơn xin cấp Visa
- ③ Ảnh
- ④ Giấy chứng nhận tư cách lưu trú (COE) ※ Có thể sử dụng bản sao
- ⑤ Giấy tờ khác

5. Thẻ cư trú

Thẻ cư trú (RESIDENCE CARD) được cấp cho người nước ngoài có thời gian lưu trú trên 3 tháng. Bạn luôn phải mang theo Thẻ cư trú bên người.

【Cấp Thẻ cư trú】

Trường hợp nhập cảnh ở sân bay New Chitose, Narita, Haneda, Chubu, Kansai, Kobe, Hiroshima, Fukuoka:

Khi làm thủ tục nhập cảnh sẽ được dán nhãn "được phép vào nước Nhật" vào hộ chiếu và được cấp Thẻ cư trú. Sau khi quyết định chỗ ở chính thức ở Nhật, trong vòng 14 ngày, bạn phải mang Thẻ cư trú đến trình báo tại cơ quan của chính quyền địa phương nơi bạn sinh sống để đăng ký làm công dân của địa phương đó.

Trường hợp nhập cảnh không phải từ các sân bay trên:

Khi nhập cảnh, sẽ được dán nhãn "được phép vào nước Nhật" và được đóng dấu "Thẻ cư trú cấp sau" vào hộ chiếu. Sau khi quyết định chỗ ở chính thức, trong vòng 14 ngày, bạn phải mang hộ chiếu đã được đóng dấu "Thẻ cư trú cấp sau" tới trình báo tại cơ quan của chính quyền địa phương nơi bạn sinh sống. Sau khi trình báo tại cơ quan của chính quyền địa phương nơi bạn sinh sống để đăng ký làm công dân, thẻ cư trú sẽ được gửi bằng đường bưu điện cho bạn theo địa chỉ cư trú mà bạn đã đăng ký.

4. Nhập cảnh vào Nhật Bản

Khi nhập cảnh cần những giấy tờ sau:

● **Giấy tờ cần thiết**

- ① Hộ chiếu (Passport)
- ② Giấy phép do Cơ quan ngoại giao Nhật Bản tại nước ngoài cấp (Visa)
- ③ Giấy chứng nhận tư cách lưu trú (COE) (Trường hợp đã được cấp) ※ Có thể sử dụng bản sao.



Thẻ cư trú

6. My Number (Mã số cá nhân)

My Number là mã số gồm 12 số được cấp cho tất cả cư dân khi đăng ký sinh sống tại Nhật. Mỗi người chỉ được cấp 1 mã và mã số này hoàn toàn khác mã số 12 số ghi trên Thẻ cư trú.

Khi đăng ký là cư dân tại cơ quan của chính quyền địa phương nơi bạn sinh sống, bạn sẽ được gửi “Giấy thông báo Mã số cá nhân”. Giấy này không thể sử dụng làm giấy tờ chứng minh My Number hay thay thế cho Chứng minh nhân dân của bạn vì thế sau khi nhận Giấy thông báo Mã số cá nhân, bạn cần xin đổi sang thẻ My Number. Thẻ My Number có thể được sử dụng như giấy tờ tùy thân chính thống, chứng minh Mã số cá nhân của bạn. Thẻ My Number có thể xin đổi qua đường bưu điện hoặc Online, qua máy tính hoặc qua điện thoại... Khi bạn làm các thủ tục với chính quyền địa phương, làm thêm hoặc nhận tiền, chuyển tiền tại ngân hàng từ nước ngoài thì bắt buộc phải có thẻ My Number.



Thẻ My number

7. Thủ tục sang Nhật dự thi

Trường hợp đến Nhật để dự thi, trước khi sang Nhật, cần mang Phiếu dự thi của trường định dự thi đến Cơ quan ngoại giao của Nhật ở nước ngoài để xin cấp visa “Lưu trú ngắn hạn”. Thời gian có thể lưu trú là 15 ngày, 30 ngày hoặc 90 ngày. Tuy nhiên, đối với các nước thuộc đối tượng được miễn visa thì bạn không cần làm thủ tục xin cấp visa.

※ Về nguyên tắc, sau khi đỗ bạn vẫn bắt buộc phải về nước tạm thời để xin visa “Du học”.

9. Thủ tục về nước tạm thời

Du học sinh nếu muốn về nước một thời gian hoặc sang nước khác cần nhận được giấy phép tái nhập cảnh tại Cục quản lý xuất nhập cảnh và cư trú địa phương v.v. trước khi rời khỏi Nhật Bản.

Tuy nhiên, những người cư trú thời gian dài có hộ chiếu (passport) và thẻ cư trú còn hiệu lực, khi rời Nhật Bản và có ý định quay trở lại trong vòng 1 năm kể từ ngày xuất cảnh về nguyên tắc không cần xin phép tái nhập cảnh (thời hạn lưu trú của người đó dưới 1 năm thì được phép tái nhập cảnh theo thời hạn lưu trú).



Thẻ ED dùng để tái xuất nhập cảnh.

8. Giấy phép hoạt động ngoài tư cách lưu trú

Tư cách lưu trú “Du học” cho phép bạn đến Nhật để học tập chứ không phải làm việc. Tuy nhiên, khi bạn đi làm thủ tục và xin được “Giấy phép hoạt động ngoài tư cách lưu trú” của Cục quản lý xuất nhập cảnh và cư trú địa phương thì bạn có thể đi làm thêm. (Tham khảo trang 38).

※ Người nhập cảnh lần đầu, với tư cách lưu trú “Du học”, nếu thời gian lưu trú vượt quá 3 tháng, khi nhập cảnh, có thể xin “Giấy phép hoạt động ngoài tư cách lưu trú” khi xin đóng dấu nhập cảnh tại sân bay.

※ Sau khi đến Nhật muốn xin “Giấy phép hoạt động ngoài tư cách lưu trú” thì nộp đơn xin tại Cục quản lý xuất nhập cảnh và cư trú địa phương.

10. Gia hạn thời gian lưu trú

Nếu quá thời gian lưu trú được quy định khi nhập cảnh, trường hợp muốn tiếp tục ở lại Nhật Bản, phải xin phép gia hạn thời gian lưu trú tại Cục quản lý xuất nhập cảnh và cư trú địa phương (thông thường cần nộp đơn xin gia hạn trước khi hết hạn lưu trú khoảng 3 tháng). Nếu quá thời gian lưu trú sẽ bị coi là lưu trú bất hợp pháp và sẽ bị xử phạt hoặc trục xuất về nước.



Nếu quên không gia hạn sẽ vi phạm luật lưu trú dẫn đến bị đuổi học hoặc không thể nhận được học bổng nữa.



Trước khi rời khỏi Nhật Bản, nhất định phải xuất trình Thẻ cư trú và đánh dấu vào cột được chỉ định trong thẻ ED dùng để tái xuất nhập cảnh.

11. Thay đổi tư cách lưu trú

Khi dừng hoạt động hiện tại (du học) và muốn tiến hành các hoạt động với tư cách lưu trú khác (ví dụ đi làm, v.v.), phải nhận được sự cho phép thay đổi tư cách lưu trú tại Cục quản lý xuất nhập cảnh và cư trú địa phương.



Nếu tiến hành các công việc phát sinh thu nhập hoặc các hoạt động nhận được tiền công mà không có sự cho phép, sẽ bị xử phạt hoặc trục xuất về nước.

12. Tước bỏ tư cách lưu trú

Trường hợp người làm đơn khai báo giả các hoạt động, lý lịch hoặc làm giả giấy tờ v.v. sẽ bị tước bỏ tư cách lưu trú.



Mặc dù có tư cách lưu trú “Du học” nhưng không tiến hành các hoạt động tương ứng với tư cách lưu trú đó, ví dụ như không đi đến trường học v.v. sẽ bị tước bỏ tư cách lưu trú trừ trường hợp có lý do chính đáng.

13. Mời người thân sang Nhật

Vợ (chồng) hoặc con cái của du học sinh có tư cách lưu trú “Du học” và đang học tại trường Đại học v.v. có thể lưu trú tại Nhật với tư cách “Lưu trú gia đình” tương ứng với thời gian lưu trú của du học sinh đó.

Bản thân du học sinh khi đã quen với cuộc sống bên Nhật và chuẩn bị sẵn sàng bao gồm cả mặt kinh tế hãy mời người thân sang Nhật.



Bạn cần đặc biệt lưu ý nếu người thân của bạn sang Nhật với visa “Lưu trú ngắn hạn (Temporary visitor)” (hay còn gọi là “Visa du lịch”) thì khó chuyển đổi sang tư cách lưu trú “Lưu trú gia đình (Dependent)”.

14. Thông báo/ Nộp đơn lên Tổng Cục quản lý xuất nhập cảnh & cư trú và cơ quan của chính quyền địa phương

Cần ngay lập tức thông báo/ nộp đơn trong những trường hợp dưới đây:

• **Cục quản lý xuất nhập cảnh và cư trú địa phương**

Trường hợp thay đổi tên, giới tính, ngày tháng năm sinh, quốc tịch hoặc chuyển sang khu vực khác, làm mất, làm bản Thẻ cư trú hoặc chuyển trường, học lên tiếp, tốt nghiệp, nghỉ học v.v.

• **Cơ quan của chính quyền địa phương**

Trường hợp thay đổi nơi ở hoặc về nước do kết thúc du học.

KINH PHÍ CẦN THIẾT KHI DU HỌC

Nếu tính toán chi tiết tổng số tiền cần thiết khi du học và lập kế hoạch tài chính rõ ràng bao gồm cả ngân sách cá nhân thì bạn sẽ có cuộc sống ổn định sau khi du học. Đừng chỉ phụ thuộc vào học bổng và tiền lương làm thêm, hãy thử cùng tính toán những kinh phí du học cần thiết để kiểm tra xem kế hoạch du học có khả thi hay không.

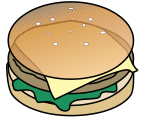
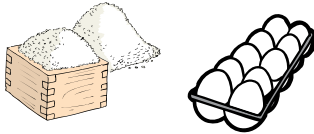
		Số tiền mục tiêu (Đại học Quốc lập hệ 4 năm)	Hãy tính toán số tiền bạn cần
Kinh phí cần thiết trước khi nộp hồ sơ	Lệ phí thi của các kỳ thi như EJU, JLPT, TOEFL® v.v.	46,000 Yên	Trường hợp dự thi EJU 2 lần (2 môn trở lên) trong nước Nhật
	Phí xét tuyển của trường mà bạn có nguyện vọng du học	17,000 Yên	Trường hợp nộp hồ sơ vào 1 trường Đại học Quốc lập
	Phí khám sức khỏe (tùy từng trường)	6,000 Yên	Khác nhau tùy theo từng quốc gia
	Phí gửi hồ sơ (tùy từng trường)	2,000 Yên	Khác nhau tùy theo từng quốc gia
Kinh phí để tham dự các kỳ thi đầu vào	Vé máy bay và phí lưu trú (trường hợp không được phép nhập học trước khi sang Nhật)	100,000 Yên	Khác nhau tùy theo từng quốc gia và lịch trình lưu trú
	Phí làm Passport (Hộ chiếu)	12,000 Yên	Khác nhau tùy theo từng quốc gia
	Phí xin Visa	3,000 Yên	Khác nhau tùy theo từng quốc gia
Kinh phí cần thiết sau khi quyết định nhập học	Vé máy bay	70,000 Yên	Khác nhau tùy theo từng quốc gia
	Phí lưu trú (phí trọ khách sạn cho tới khi quyết định được chỗ ở chính thức)	30,000 Yên	Khác nhau tùy theo lịch trình lưu trú
	Phí nhập học	282,000 Yên	Đại học Quốc lập (có một số trường hợp ngoại lệ)
	Học phí năm đầu tiên	535,800 Yên	Đại học Quốc lập (có một số trường hợp ngoại lệ)
	Chi phí đi lại để đến trường	48,000 Yên	
	Tiền ăn	384,000 Yên	
	Tiền trọ	492,000 Yên	
	Tiền điện và nhiên liệu (điện, ga, nước)	96,000 Yên	
	Bảo hiểm, chi phí y tế	36,000 Yên	
	Sở thích cá nhân, giải trí	96,000 Yên	
	Tiêu vật	108,000 Yên	
	Tổng cộng	2,363,800 Yên	

CHI PHÍ SINH HOẠT, GIÁ CẢ

1. Tiền tệ và giá cả

Giá cả của các hàng hóa thiết yếu

Gạo (5kg)	4,979 Yên	(31.5 USD)
Bánh mì (1kg)	524 Yên	(3.3 USD)
Sữa (1,000 ml)	267 Yên	(1.7 USD)
Trứng gà (10 quả)	313 Yên	(2.0 USD)
Táo (1kg)	811 Yên	(5.1 USD)
Bắp cải (1kg)	184 Yên	(1.2 USD)

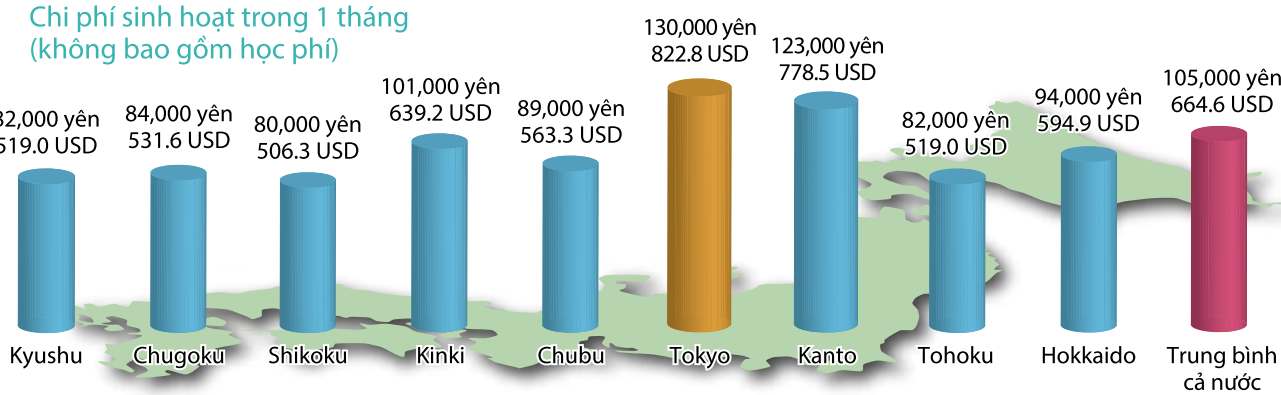


Nước uống có ga (chai 1 lít)	257 Yên	(1.6 USD)
Hamburger	248 Yên	(1.6 USD)
Xăng (1ℓ)	165 Yên	(1.0 USD)
Giấy vệ sinh (1000m)	831 Yên	(5.3 USD)
Cắt tóc	4,377 Yên	(27.7 USD)
Taxi (4km)	1,732 Yên	(11 USD)

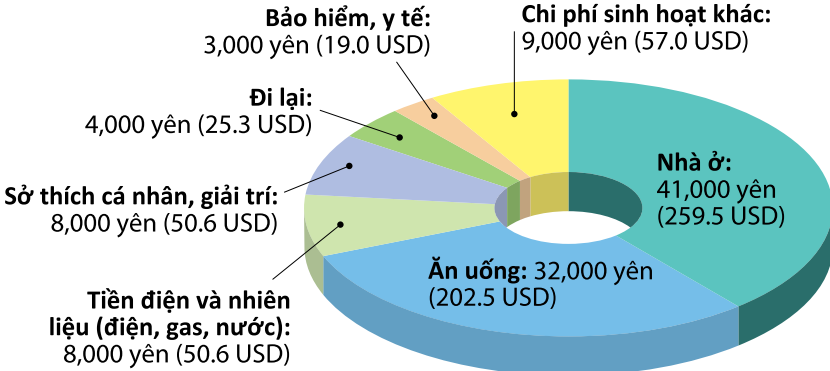
Nguồn: “Điều tra thống kê giá bán lẻ (Bộ Nội vụ và Truyền thông Nhật Bản)”
1USD = 158 yên

2. Chi phí sinh hoạt

Chi phí sinh hoạt trong 1 tháng (không bao gồm học phí) của một du học sinh nước ngoài được liệt kê như biểu đồ dưới đây. Chi phí sinh hoạt ở các thành phố lớn cao hơn so với các tỉnh lẻ.



Chi tiết các khoản chi tiêu trong 1 tháng (không bao gồm học phí) (Bình quân cả nước)



※1USD = 158 yên

	Yên	USD
Trung bình cả nước	41,000	259.5
Hokkaido	34,000	215.2
Tohoku	26,000	164.6
Kanto	51,000	322.8
Tokyo	57,000	360.8
Chubu	30,000	189.9
Kinki	40,000	253.2
Chugoku	26,000	164.6
Shikoku	27,000	170.9
Kyushu	29,000	183.5

Nguồn: Điều tra về tình hình sinh hoạt của du học sinh từ phí nước ngoài năm 2023 (JASSO)

HỌC PHÍ

Học phí các trường Đại học của Nhật không cao so với các nước như Mỹ hay Anh. Tổng số tiền nhập học và học phí trong 1 năm của trường Đại học Quốc lập là 820,000 JPY (5,200 USD)*, Đại học Công lập là 920,000 JPY (5900 USD) và Đại học Tư lập từ 1,200,000 JPY (7600 USD) đến 1,700,000 JPY (11,000 USD) (trừ ngành Y khoa, Nha khoa và Dược). Ngoài ra, còn có chế độ học bổng, chế độ miễn hoặc giảm học phí. Chi phí nộp cho trường năm đầu bao gồm phí nhập học, học phí, tiền trang thiết bị, cơ sở vật chất v.v. Ngoài ra, phí nhập học chỉ cần đóng trong năm đầu.

※Có ngoại lệ đối với 1 số trường Đại học Quốc lập.

Học phí trung bình của năm đầu (1 USD = 158 JPY)

Sau đại học

Sau đại học		Phí nhập học (chỉ năm đầu)	Học phí		Tổng số tiền năm đầu		Tổng số tiền cho tới khi tốt nghiệp ※	
		Yên	Yên	Yên	USD	Yên	USD	
Quốc lập (chương trình Thạc sĩ)		282,000	535,800	817,800	5,176	1,353,600	8,567	
Công lập (chương trình Thạc sĩ)		360,841	530,802	891,643	5,643	1,422,445	9,003	
Tư lập (Khóa học Thạc sĩ)	Nghệ thuật	232,818	1,267,010	1,499,828	9,493	2,766,838	17,512	
	Kỹ thuật	207,216	971,555	1,178,771	7,461	2,150,326	13,610	
	Sức khỏe	226,832	847,741	1,074,573	6,801	1,922,314	12,167	
	Khoa học tự nhiên	214,411	889,207	1,103,618	6,985	1,992,825	12,613	
	Nông nghiệp, Thú y	210,079	804,830	1,014,909	6,423	1,819,739	11,517	
	Dược học	196,401	830,031	1,026,432	6,496	1,856,463	11,750	
	Kinh tế gia đình	225,354	727,104	952,458	6,028	1,679,562	10,630	
	Giáo dục	223,957	723,550	947,507	5,997	1,671,057	10,576	
	Khoa học xã hội	202,203	870,784	1,072,987	6,791	1,943,771	12,302	
	Y học	184,087	685,790	869,877	5,506	1,555,667	9,846	
Quốc lập (chương trình Tiến sĩ)		282,000	535,800	817,800	5,176	1,889,400	11,958	
Công lập (chương trình Tiến sĩ)		360,841	530,802	891,643	5,643	1,953,247	12,362	
Tư lập (Khóa học Tiến sĩ)	Nghệ thuật	243,103	1,108,787	1,351,890	8,556	3,569,464	22,592	
	Kỹ thuật	178,516	786,378	964,894	6,107	2,537,650	16,061	
	Sức khỏe	231,634	793,621	1,025,255	6,489	2,612,497	16,535	
	Khoa học tự nhiên	199,682	758,410	958,092	6,064	2,474,912	15,664	
	Nông nghiệp, Thú y	211,043	808,014	1,019,057	6,450	2,635,085	16,678	
	Dược học	185,428	686,875	872,303	5,521	2,246,053	14,216	
	Kinh tế gia đình	211,090	725,281	936,371	5,926	2,386,933	15,107	
	Giáo dục	216,720	640,910	857,630	5,428	2,139,450	13,541	
	Khoa học xã hội	193,922	617,136	811,058	5,133	2,045,330	12,945	
	Y học	166,332	532,384	698,716	4,422	1,763,484	11,161	
Quốc lập (chương trình Tiến sĩ)		282,000	535,800	817,800	5,176	1,889,400	11,958	
Công lập (chương trình Tiến sĩ)		360,841	530,802	891,643	5,643	1,953,247	12,362	
Tư lập (Khóa học Tiến sĩ)	Nghệ thuật	243,103	1,108,787	1,351,890	8,556	3,569,464	22,592	
	Kỹ thuật	178,516	786,378	964,894	6,107	2,537,650	16,061	
	Sức khỏe	231,634	793,621	1,025,255	6,489	2,612,497	16,535	
	Khoa học tự nhiên	199,682	758,410	958,092	6,064	2,474,912	15,664	
	Nông nghiệp, Thú y	211,043	808,014	1,019,057	6,450	2,635,085	16,678	
	Dược học	185,428	686,875	872,303	5,521	2,246,053	14,216	
	Kinh tế gia đình	211,090	725,281	936,371	5,926	2,386,933	15,107	
	Giáo dục	216,720	640,910	857,630	5,428	2,139,450	13,541	
	Khoa học xã hội	193,922	617,136	811,058	5,133	2,045,330	12,945	
	Y học	166,332	532,384	698,716	4,422	1,763,484	11,161	
Quốc lập (chương trình Tiến sĩ)		282,000	535,800	817,800	5,176	1,889,400	11,958	
Công lập (chương trình Tiến sĩ)		360,841	530,802	891,643	5,643	1,953,247	12,362	
Tư lập (Khóa học Tiến sĩ)	Nghệ thuật	243,103	1,108,787	1,351,890	8,556	3,569,464	22,592	
	Kỹ thuật	178,516	786,378	964,894	6,107	2,537,650	16,061	
	Sức khỏe	231,634	793,621	1,025,255	6,489	2,612,497	16,535	
	Khoa học tự nhiên	199,682	758,410	958,092	6,064	2,474,912	15,664	
	Nông nghiệp, Thú y	211,043	808,014	1,019,057	6,450	2,635,085	16,678	
	Dược học	185,428	686,875	872,303	5,521	2,246,053	14,216	
	Kinh tế gia đình	211,090	725,281	936,371	5,926	2,386,933	15,107	
	Giáo dục	216,720	640,910	857,630	5,428	2,139,450	13,541	
	Khoa học xã hội	193,922	617,136	811,058	5,133	2,045,330	12,945	
	Y học	166,332	532,384	698,716	4,422	1,763,484	11,161	
Quốc lập (chương trình Tiến sĩ)		282,000	535,800	817,800	5,176	1,889,400	11,958	
Công lập (chương trình Tiến sĩ)		360,841	530,802	891,643	5,643	1,953,247	12,362	
Tư lập (Khóa học Tiến sĩ)	Nghệ thuật	243,103	1,108,787	1,351,890	8,556	3,569,464	22,592	
	Kỹ thuật	178,516	786,378	964,894	6,107	2,537,650	16,061	
	Sức khỏe	231,634	793,621	1,025,255	6,489	2,612,497	16,535	
	Khoa học tự nhiên	199,682	758,410	958,092	6,064	2,474,912	15,664	
	Nông nghiệp, Thú y	211,043	808,014	1,019,057	6,450	2,635,085	16,678	
	Dược học	185,428	686,875	872,303	5,521	2,246,053	14,216	
	Kinh tế gia đình	211,090	725,281	936,371	5,926	2,386,933	15,107	
	Giáo dục	216,720	640,910	857,630	5,428	2,139,450	13,541	
	Khoa học xã hội	193,922	617,136	811,058	5,133	2,045,330	12,945	
	Y học	166,332	532,384	698,716	4,422	1,763,484	11,161	
Quốc lập (chương trình Tiến sĩ)		282,000	535,800	817,800	5,176	1,889,400	11,958	
Công lập (chương trình Tiến sĩ)		360,841	530,802	891,643	5,643	1,953,247	12,362	
Tư lập (Khóa học Tiến sĩ)	Nghệ thuật	243,103	1,108,787	1,351,890	8,556	3,569,464	22,592	
	Kỹ thuật	178,516	786,378	964,894	6,107	2,537,650	16,061	
	Sức khỏe	231,634	793,621	1,025,255	6,489	2,612,497	16,535	
	Khoa học tự nhiên	199,682	758,410	958,092	6,064	2,474,912	15,664	
	Nông nghiệp, Thú y	211,043	808,014	1,019,057	6,450	2,635,085	16,678	
	Dược học	185,428	686,875	872,303	5,521	2,246,053	14,216	
	Kinh tế gia đình	211,090	725,281	936,371	5,926	2,386,933	15,107	
	Giáo dục	216,720	640,910	857,630	5,428	2,139,450	13,541	
	Khoa học xã hội	193,922	617,136	811,058	5,133	2,045,330	12,945	
	Y học	166,332	532,384	698,716	4,422	1,763,484	11,161	
Quốc lập (chương trình Tiến sĩ)		282,000	535,800	817,800	5,176	1,889,400	11,958	
Công lập (chương trình Tiến sĩ)		360,841	530,802	891,643	5,643	1,953,247	12,362	
Tư lập (Khóa học Tiến sĩ)	Nghệ thuật	243,103	1,108,787	1,351,890	8,556	3,569,464	22,592	
	Kỹ thuật	178,516	786,378	964,894	6,107	2,537,650	16,061	
	Sức khỏe	231,634	793,621	1,025,255	6,489	2,612,497	16,535	
	Khoa học tự nhiên	199,682	758,410	958,092	6,064	2,474,912	15,664	
	Nông nghiệp, Thú y	211,043	808,014	1,019,057	6,450	2,635,085	16,678	
	Dược học	185,428	686,875	872,303	5,521	2,246,053	14,216	
	Kinh tế gia đình	211,090	725,281	936,371	5,926	2,386,933	15,107	
	Giáo dục	216,720	640,910	857,630	5,428	2,139,450	13,541	
	Khoa học xã hội	193,922	617,136	811,058	5,133	2,045,330	12,945	
	Y học	166,332	532,384	698,716	4,422	1,763,484	11,161	
Quốc lập (chương trình Tiến sĩ)		282,000	535,800	817,800	5,176	1,889,400	11,958	
Công lập (chương trình Tiến sĩ)		360,841	530,802	891,643	5,643	1,953,247	12,362	
Tư lập (Khóa học Tiến sĩ)	Nghệ thuật	243,103	1,108,787	1,351,890	8,556	3,569,464	22,592	
	Kỹ thuật	178,516	786,378	964,894	6,107	2,537,650	16,061	
	Sức khỏe	231,634	793,621	1,025,255	6,489	2,612,497	16,535	
	Khoa học tự nhiên	199,682	758,410	958,092	6,064	2,474,912	15,664	
	Nông nghiệp, Thú y	211,043	808,014	1,019,057	6,450	2,635,085	16,678	
	Dược học	185,428	686,875	872,303	5,521	2,246,053	14,216	
	Kinh tế gia đình	211,090	725,281	936,371	5,926	2,386,933	15,107	
	Giáo dục	216,720	640,910	857,630	5,428	2,139,450	13,541	
	Khoa học xã hội	193,922	617,136	811,058	5,133	2,045,330	12,945	
	Y học	166,332	532,384	698,716	4,422	1,763,484	11,161	
Quốc lập (chương trình Tiến sĩ)		282,000	535,800	817,800	5,176	1,889,400	11,958	
Công lập (chương trình Tiến sĩ)		360,841	530,802	891,643	5,643	1,953,247	12,362	
Tư lập (Khóa học Tiến sĩ)	Nghệ thuật	243,103	1,108,787	1,351,890	8,556	3,569,464	22,592	
	Kỹ thuật	178,516	786,378	964,894	6,107	2,537,650	16,061	
	Sức khỏe	231,634	793,621	1,025,255	6,489	2,612,497	16,535	
	Khoa học tự nhiên	199,682	758,410	958,092	6,064	2,474,912	15,664	
	Nông nghiệp, Thú y	211,043	808,014	1,019,057	6,450	2,635,085	16,678	
	Dược học	185,428	686,875	872,303	5,521	2,246,053	14,216	
	Kinh tế gia đình	211,090	725,281	936,371	5,926	2,386,933	15,107	
	Giáo dục	216,720	640,910	857,630	5,428	2,139,450	13,541	
	Khoa học xã hội	193,922	617,136	811,058	5,133	2,045,330	12,945	
	Y học	166,332	532,384	698,716	4,422	1,763,484	11,161	
Quốc lập (chương trình Tiến sĩ)		282,000	535,800	817,800	5,176	1,889,400	11,958	
Công lập (chương trình Tiến sĩ)		360,841	530,802	891,643	5,643	1,953,247	12,362	
Tư lập (Khóa học Tiến sĩ)	Nghệ thuật	243,103	1,108,787	1,351,890	8,556	3,569,464	22,592	
	Kỹ thuật	178,516	786,378	964,894	6,107	2,537,650	16,061	
	Sức khỏe	231,634	793,621	1,025,255	6,489	2,612,497	16,535	
	Khoa học tự nhiên	199,682	758,410	958,092	6,064	2,474,912	15,664	
	Nông nghiệp, Thú y	211,043	808,014	1,019,057	6,450	2,635,085	16,678	
	Dược học	185,428	686,875	872,303	5,521	2,246,053	14,216	
	Kinh tế gia đình	211,090	725,281	936,371	5,926	2,386,933	15,107	
	Giáo dục	216,720	640,910	857,630	5,428	2,139,450	13,541	
	Khoa học xã hội	193,922	617,136	811,058	5,133	2,045,330	12,945	
	Y học	166,332	532,384	698,716	4,422	1,763,484	11,161	
Quốc lập (chương trình Tiến sĩ)		282,000	535,800	817,800	5,176	1,889,400	11,958	
Công lập (chương trình Tiến sĩ)		360,841	530,802	891,643	5,643	1,953,247	12,362	
Tư lập (Khóa học Tiến sĩ)	Nghệ thuật	243,103	1,108,787	1,351,890	8,556	3,569,464	22,592	
	Kỹ thuật	178,516	786,378	964,894	6,107	2,537,650	16,061	
	Sức khỏe	231,634	793,621	1,025,255	6,489	2,612,497	16,535	
	Khoa học tự nhiên	199,682	758,410	958,092	6,064	2,474,912	15,664	
	Nông nghiệp, Thú y	211,043	808,014	1,019,057	6,450	2,635,085	16,678	
	Dược học	185,428	686,875	872,303	5,521	2,246,053	14,216	
	Kinh tế gia đình	211,090	725,281	936,371	5,926	2,386,933	15,107	
	Giáo dục	216,720	640,910	857,630	5,428	2,139,450	13,541	
	Khoa học xã hội	193,922	617,136	811,058	5,133	2,045,330	12,945	
	Y học	166,332	532,384	698,716	4,422	1,763,484	11,161	
Quốc lập (chương trình Tiến sĩ)		282,000	535,800	817,800	5,176	1,889,400	11,958	
Công lập (chương trình Tiến sĩ)		360,841	530,802	891,643	5,643	1,953,247	12,362	
Tư lập (Khóa học Tiến sĩ)	Nghệ thuật	243,103	1,108,787	1,351,890	8,556	3,569,464	22,592	
	Kỹ thuật	178,516	786,378	964,894	6,107	2,537,650	16,061	
	Sức khỏe	231,634	793,621	1,025,255	6,489	2,612,497	16,535	
	Khoa học tự nhiên	199,682	758,410	958,092	6,064	2,474,912	15,664	
	Nông nghiệp, Thú y	211,043	808,014	1,019,057	6,450	2,635,085	16,678	
	Dược học	185,428	686,875	872,303	5,521	2,246,053	14,216	
	Kinh tế gia đình	211,090	725,281	936,371	5,926	2,386,933	15,107	
	Giáo dục	216,720						

※ Tổng số tiền cho tới khi tốt nghiệp

Khóa học Thạc sĩ bao gồm phí nhập học và học phí 2 năm; Khóa học Tiến sĩ bao gồm phí nhập học và học phí 3 năm.

Ngoài các chi phí trên, có trường hợp sẽ cần đóng phí nghiên cứu v.v..

Đại học (Khoa)

Đại học (Khoa)		Phí nhập học (chỉ năm đầu)	Học phí	Tổng số tiền năm đầu		Tổng số tiền cho tới khi tốt nghiệp ※	
		Yên	Yên	Yên	USD	Yên	USD
Quốc lập		282,000	535,800	817,800	5,176	2,425,200	15,349
Công lập		388,561	536,340	924,901	5,854	2,533,921	16,037
Tư lập	Y Khoa	1,375,271	3,760,833	5,136,104	32,507	23,940,269	151,521
	Nha khoa	594,837	3,570,665	4,165,502	26,364	22,018,827	139,360
	Dược	326,148	1,756,996	2,083,144	13,184	10,868,124	68,786
	Nghệ thuật	236,206	1,453,946	1,690,152	10,697	6,051,990	38,304
	Sức khỏe	257,732	1,238,848	1,496,580	9,472	5,213,124	32,994
	Khoa học tự nhiên, Kỹ thuật	233,331	1,314,737	1,548,068	9,798	5,492,279	34,761
	Nông nghiệp, Thú y	248,752	1,246,945	1,495,697	9,466	5,236,532	33,143
	Thế dục	238,748	1,083,880	1,322,628	8,371	4,574,268	28,951
	Kinh tế gia đình	234,273	1,036,972	1,271,245	8,046	4,382,161	27,735
	Văn học, Giáo dục	220,152	1,004,844	1,224,996	7,753	4,239,528	26,832
	Phúc lợi xã hội	221,468	986,149	1,207,617	7,643	4,166,064	26,367
	Luật, Thương mại, Kinh tế	219,676	983,879	1,203,555	7,617	4,155,192	26,299
	Thần học, Phật Giáo	225,791	977,840	1,203,631	7,618	4,137,151	26,185

※ Y khoa, Nha khoa, Dược hệ Tư lập bao gồm phí nhập học và học phí 6 năm; các ngành khác bao gồm phí nhập học và học phí 4 năm.

Ngoài các chi phí trên, có trường hợp sẽ cần đóng phí nghiên cứu v.v..

Cao đẳng

Cao đẳng		Phí nhập học (chỉ năm đầu)	Học phí	Tổng số tiền năm đầu		Tổng số tiền cho tới khi tốt nghiệp ※	
		Yên	Yên	Yên	USD	Yên	USD
Công lập		225,050	377,357	602,407	3,813	979,764	6,201
Tư lập	Khoa học nhân văn	237,586	927,557	1,165,143	7,374	2,092,700	13,245
	Khoa học xã hội	227,991	892,977	1,120,968	7,095	2,013,945	12,746
	Khoa học tự nhiên, Nông nghiệp	222,800	917,800	1,140,600	7,219	2,058,400	13,028
	Kỹ thuật	214,163	1,080,234	1,294,397	8,192	2,374,631	15,029
	Giáo dục, Mầm non	239,107	855,101	1,094,208	6,925	1,949,309	12,337
	Kinh tế gia đình	242,952	884,526	1,127,478	7,136	2,012,004	12,734
	Nghệ thuật	231,978	1,166,466	1,398,444	8,851	2,564,910	16,234
	Khác	223,615	928,574	1,152,189	7,292	2,080,763	13,169

※ Bao gồm phí nhập học và học phí 2 năm.

Ngoài các chi phí trên, có trường hợp sẽ cần đóng phí nghiên cứu v.v..

Trường kỹ thuật chuyên nghiệp (KOSEN)

Trường kỹ thuật chuyên nghiệp (KOSEN)	Phí nhập học (chỉ năm đầu)	Học phí ※	Tổng số tiền năm đầu		Tổng số tiền cho tới khi tốt nghiệp ※	
	Yên	Yên	Yên	USD	Yên	USD
Quốc lập	84,600	234,600	319,200	2,020	788,400	4,990

※ Bao gồm phí nhập học và học phí 3 năm

Trường dạy nghề

Trường dạy nghề		Phí nhập học (chỉ năm đầu)	Học phí	Tổng số tiền năm đầu		Tổng số tiền cho tới khi tốt nghiệp ※	
		Yên	Yên	Yên	USD	Yên	USD
Tư lập	Công nghiệp	214,000	1,145,000	1,359,000	8,601	2,504,000	15,848
	Nông nghiệp	176,000	1,140,000	1,316,000	8,329	2,456,000	15,544
	Y tế	261,000	1,249,000	1,510,000	9,557	2,759,000	17,462
	Vệ sinh	134,000	1,303,000	1,437,000	9,095	2,740,000	17,342
	Giáo dục, Phúc lợi xã hội	151,000	1,101,000	1,252,000	7,924	2,353,000	14,892
	Thương mại	120,000	1,010,000	1,130,000	7,152	2,140,000	13,544
	May mặc, Kinh tế gia đình	204,000	969,000	1,173,000	7,424	2,142,000	13,557
	Văn hóa, Giáo dục	150,000	1,055,000	1,205,000	7,627	2,260,000	14,304

※ Bao gồm phí nhập học và học phí 2 năm. Ngoài các chi phí trên, có trường hợp sẽ cần đóng phí cơ sở vật chất, phí nghiên cứu v.v..

※ Học phí và phí nhập học là mức phí trung bình của các khoa (hệ học ban ngày) thuộc từng lĩnh vực tương ứng.

Cơ sở giáo dục tiếng Nhật

Trường Tiếng Nhật	Học phí	
	Yên	USD
Khóa 1 năm	614,800~1,260,000	3,891~7,975
Khóa 1.5 năm	879,200~1,785,000	5,565~11,297
Khóa 2 năm	1,141,600~2,300,000	7,225~14,557

※Phí tài liệu tính riêng Nguồn: Điều tra của Hiệp hội Xúc tiến Giáo dục tiếng Nhật

Học phí và các chi phí của trường Đại học tại Mỹ

		1 năm học		Tổng số tiền cho tới khi tốt nghiệp ※	
		Yên	USD	Yên	USD
Mỹ	Sau đại học công lập (học phí và các chi phí)	2,149,910	13,607	4,299,810	27,214
	Sau đại học tư lập (học phí và các chi phí)	4,608,540	29,168	9,217,090	58,336
	Đại học công lập hệ 4 năm (Học phí)	4,863,240	30,780	19,452,960	123,120
	Đại học tư lập hệ 4 năm (Học phí)	6,849,300	43,350	27,397,200	173,400

※ Khóa Sau đại học bao gồm học phí 2 năm, khóa Đại học bao gồm học phí 4 năm.

※ 1 USD=158 JPY

Nguồn: Hướng dẫn du học Mỹ 2026 (Công ty Keibun), Digest of Education Statistics 2022 (National Center for Education Statistics)

Học phí và các chi phí của trường Đại học tại Anh

		1 năm học		Tổng số tiền cho tới khi tốt nghiệp ※	
		Yên	Pound	Yên	Pound
Anh	Sau đại học khối Nghệ thuật, Nhân văn	3,604,000~6,784,000	17,000~32,000	7,208,000~13,568,000	34,000~64,000
	Sau đại học khối Tự nhiên	3,816,000~9,540,000	18,000~45,000	7,632,000~19,080,000	36,000~90,000
	Đại học khối Xã hội	3,604,000~6,360,000	17,000~30,000	10,812,000~19,080,000	51,000~90,000
	Đại học khối Tự nhiên	3,816,000~8,056,000	18,000~38,000	11,448,000~24,168,000	54,000~114,000

※ Khóa Sau đại học bao gồm học phí 2 năm, khóa Đại học bao gồm học phí 3 năm.

1 Pound = 212 JPY

Nguồn: Hướng dẫn du học Vương quốc Anh 2026 (Công ty Keibun)

HỌC BỔNG

Có ít học bổng chi trả toàn bộ chi phí cần thiết khi du học, phần nhiều học bổng chỉ chi trả một phần chi phí sinh hoạt hoặc học phí. Do đó, hãy tính toán cụ thể toàn bộ các khoản kinh phí cần thiết cho du học và lập kế hoạch tài chính rõ ràng, bao gồm cả ngân sách cá nhân, đừng chỉ dựa vào học bổng.

Cùng tìm hiểu các loại học bổng

1. Học bổng của Chính phủ Nhật Bản (Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ - MEXT)

Đây là học bổng sử dụng ngân sách quốc gia tiếp nhận du học sinh được Chính phủ Nhật Bản (MEXT) triển khai từ năm 1954. Việc xét tuyển được thực hiện bởi Bộ Ngoại giao (Đại sứ quán/Lãnh sự quán Nhật Bản ở nước ngoài) hoặc các trường Đại học Nhật Bản.

2. Học bổng của Tổ chức Hỗ trợ Sinh viên Nhật Bản (JASSO)

Tổ chức JASSO hiện đang cấp hai loại học bổng cho du học sinh, bao gồm: Chương trình thúc đẩy tiếp nhận du học sinh (Học bổng khuyến học dành cho du học sinh nước ngoài của Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học Công nghệ) và Học bổng hỗ trợ du học sinh theo hiệp định giao lưu.

3. Học bổng của chính quyền địa phương và các tổ chức giao lưu quốc tế liên quan

Đây là các học bổng được cấp bởi chính quyền địa phương và các tổ chức giao lưu quốc tế tại Nhật Bản dành cho những người đang sinh sống trong khu vực hoặc đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc địa phương đó.

Hãy xác nhận bậc học được cấp học bổng và số lượng tổ chức cấp học bổng!

Đối tượng	Ứng tuyển trước khi sang Nhật		Ứng tuyển sau khi sang Nhật
	Chính quyền địa phương, Tổ chức tư nhân	Chính phủ Nhật Bản	Chính quyền địa phương, Tổ chức tư nhân
1 Sinh viên Trường kỹ thuật chuyên nghiệp (KOSEN)	2	○	21
2 Sinh viên khóa chuyên môn Trường dạy nghề	5	○	19
3 Sinh viên khóa Bekka của các trường Cao đẳng, Đại học	0		4
4 Sinh viên của cơ sở giáo dục tiếng Nhật ngoài mục 3	1		9
5 Sinh viên Cao đẳng	4		35
6 Sinh viên dự thính ở trường Đại học	0		3
7 Sinh viên Đại học	11	○ Học tập về tiếng Nhật và văn hóa Nhật	94
8 Nghiên cứu sinh Sau đại học	4	○ Đào tạo giáo viên	15
9 Thạc sĩ	15	○ YLP	117
10 Tiến sĩ	12	○	111
11 Sinh viên khóa chuyên môn (nghề)	1	○	13

Nguồn: Tổ chức hỗ trợ sinh viên Nhật Bản

4. Học bổng của các tổ chức tư nhân

Đây là các học bổng được cấp bởi các công ty tư nhân hoặc tổ chức học bổng tư nhân. Tùy theo mục tiêu và đặc điểm hoạt động của từng công ty hoặc tổ chức, học bổng sẽ có các tiêu chí giới hạn như chỉ dành sinh viên học tại trường trong khu vực; chỉ áp dụng cho một số chuyên ngành liên quan đến doanh nghiệp; chỉ dành cho các sinh viên từ những quốc gia/khu vực cụ thể là đối tượng giao lưu mục tiêu.

5. Học bổng riêng của từng trường

Một số trường có chương trình học bổng riêng dành cho sinh viên quốc tế.

6. Học bổng ứng tuyển trước khi sang Nhật Bản

Phần lớn học bổng đều cần đăng ký sau khi đến Nhật Bản, tuy nhiên vẫn có một số học bổng từ chính quyền địa phương, tổ chức giao lưu quốc tế hoặc tổ chức học bổng tư nhân cho phép nộp hồ sơ ngay từ nước sở tại.



Ngoài học bổng, một số trường còn có chế độ miễn giảm học phí (30%, 50% hoặc 100% học phí tùy trường).

Hãy xác nhận điều kiện ứng tuyển!

① Tuổi tác ② Quốc gia, khu vực xuất thân ③ Trường đang theo học tại Nhật ④ Có yêu cầu về lĩnh vực chuyên môn v.v.



Một số loại học bổng dành cho Du học sinh khi đăng ký yêu cầu phải có tư cách lưu trú là “Du học”

Kỳ thi tuyển chọn

Hầu hết sẽ đánh giá hồ sơ, nhưng cũng có trường hợp phỏng vấn hoặc tổ chức kỳ thi viết đánh giá năng lực ngôn ngữ hoặc những kiến thức cơ bản và kiến thức chuyên môn.

Phương thức nộp hồ sơ

Hầu hết đều nộp hồ sơ thông qua trường đang theo học. (Cụ thể hãy xác nhận với người phụ trách du học sinh của trường)

Học bổng có thể ứng tuyển trước khi sang Nhật

Loại	Đối tượng hoặc số lượng tổ chức cấp học bổng	Số tiền cấp hàng tháng (JPY)	Số tiền cấp hàng tháng (USD)	Liên hệ
Học bổng Chính phủ (Học bổng Mongbukagakusho) ※1	Du học sinh chương trình Lãnh đạo trẻ (YLP)	242,000	1,532	Cơ quan ngoại giao của Nhật ở các nước, trường hiện đang theo học ※2
	Du học sinh nghiên cứu (Không chính quy)	143,000	905	
	Du học sinh nghiên cứu (Khóa học Thạc sĩ)	144,000	911	
	Du học sinh nghiên cứu (Khóa học Tiến sĩ)	145,000	918	
	Du học sinh ngành giáo dục	143,000	905	
	Du học trường Đại học (khoa)/ Du học sinh Trường kỹ thuật chuyên nghiệp/ Du học sinh Trường dạy nghề/ Du học sinh tiếng Nhật, nghiên cứu văn hóa Nhật	117,000	741	
Học bổng khuyến học dành cho du học sinh nước ngoài của Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ (Chương trình thúc đẩy tiếp nhận du học sinh)	Đây là học bổng dành cho du học sinh từ nước ngoài đạt thành tích xuất sắc trong Kỳ thi Du học Nhật Bản (EJU) và nhập học với tư cách sinh viên chính quy vào các trường Đại học (khoa), Cao đẳng, Trường kỹ thuật chuyên nghiệp (từ năm 3 trở lên) hoặc Khóa chuyên ngành Trường dạy nghề của Nhật Bản.	48,000	304	Tổ chức hỗ trợ sinh viên Nhật Bản JASSO) ※3
Học bổng của Chính quyền địa phương, Tổ chức tư nhân	15 tổ chức	60,000～210,000	380～1,329	Chính quyền địa phương, Tổ chức tư nhân v.v. ※4
Học bổng riêng của từng trường, chế độ miễn, giảm học phí	—	—	—	Trường dự định sẽ vào học

※1 Số tiền học bổng tăng thêm tùy từng khu vực học tập, nghiên cứu

※2 Ở một số nước, cơ quan Chính phủ của quốc gia đó trở thành đầu mối học bổng chính phủ Nhật Bản.

※3 https://www.jasso.go.jp/ryugaku/scholarship_j/shoreihi/yoyaku_eju/index.html

※4 Hãy xác nhận với các tổ chức/đơn vị cấp học bổng trước khi sang Nhật có kết quả hay không

1 USD = 158 JPY

Học bổng có thể ứng tuyển trước khi sang Nhật (Học bổng theo hiệp định giao lưu giữa các trường Đại học v.v.)

Loại	Đối tượng hoặc số lượng tổ chức cấp học bổng	Số tiền cấp hàng tháng (JPY)	Số tiền cấp hàng tháng (USD)	Liên hệ
Học bổng hỗ trợ du học sinh nước ngoài (tiếp nhận theo hiệp định)	Du học sinh nước ngoài có thời gian du học từ 8 ngày tới 1 năm theo hiệp định giao lưu giữa các trường Đại học.	80,000	506	Trường đang theo học

Học bổng ứng tuyển sau khi đến Nhật

Loại	Đối tượng hoặc số lượng tổ chức cấp học bổng	Số tiền cấp hàng tháng (JPY)	Số tiền cấp hàng tháng (USD)	Liên hệ
Học bổng khuyến học dành cho du học sinh nước ngoài của Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ (Chương trình thúc đẩy tiếp nhận du học sinh)	Sau đại học (Khóa học Thạc sĩ, Khóa học Tiến sĩ)/ Nghiên cứu sinh (Sau đại học)/ Đại học (Khoa)/ Cao đẳng/ Trường kỹ thuật chuyên nghiệp (năm 3 trở lên)/ Khóa chuyên môn Trường dạy nghề/ Khóa tiếng Nhật Bekka dành cho du học sinh/ Khóa chuyên ngành/ Khóa đào tạo dự bị	48,000	304	Trường đang theo học tại nước Nhật
	Cơ sở giáo dục tiếng Nhật	30,000	190	
Học bổng của chính quyền địa phương, tổ chức tư nhân	109 tổ chức	8,000~300,000	51~1,899	Trường đang theo học tại nước Nhật hoặc tổ chức cấp học bổng
Học bổng của trường, chế độ miễn, giảm học phí	—	—	—	Trường đang theo học tại nước Nhật

Hãy tìm thông tin về học bổng, chế độ miễn giảm học phí!

“Quyển học bổng du học Nhật Bản” (Bản tiếng Nhật, tiếng Anh) Tác giả: Tổ chức hỗ trợ sinh viên Nhật Bản (JASSO)
<https://www.studyinjapan.go.jp/ja/planning/brochures/#002>

Có thể tra cứu thông tin học bổng từ trang web sau:

Tìm kiếm chế độ học bổng, miễn giảm học phí của các trường Đại học (Trang Thông tin Du học Nhật Bản)
https://www.studyinjapan.go.jp/ja/search-for-scholarships/tuition-reduction_search.php

Tra cứu thông tin học bổng (JAPAN STUDY SUPPORT)
<https://www.jpss.jp/ja/scholarship/>



Có một số học bổng chưa được tổng hợp trong quyển này, chi tiết về học bổng hãy hỏi Trường của bạn.

NHÀ Ở

Chính quyền địa phương và trường học cũng có ký túc xá dành cho sinh viên nhưng **khoảng 70%** du học sinh sẽ thuê trọ nhà dân hoặc ở các căn hộ cho thuê. Sau khi nhận được giấy báo nhập học hãy lập tức thu thập thông tin về nhà ở. Cách thu thập thông tin như sau: ① Bộ phận phụ trách du học sinh của trường ② Internet, báo chí ③ Các công ty bất động sản v.v. ở nơi mình muốn sống.

Ký túc xá

Ưu điểm

- Tiết kiệm chi phí so với căn hộ cho thuê (Không mất tiền cọc, tiền lễ, tiền gia hạn)
- Một số trường hợp được trang bị sẵn nội thất, đồ gia dụng v.v.
- Dễ dàng kết bạn

Nhược điểm

- Số lượng phòng có hạn nên không phải ai muốn cũng có thể ở ký túc xá
- Có quy định về giờ đóng cửa hoặc giờ thức giấc
- Dùng chung nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm

Lời khuyên

Tiền nhà hàng tháng

Căn hộ cho thuê: Tiền thuê chênh nhau khá lớn phụ thuộc vào sự thuận tiện của nhà ga, khoảng cách từ các nhà ga và số năm xây dựng của căn hộ v.v. Ở các khu vực tỉnh lẻ có thể tìm được căn hộ với giá từ 30,000 ~ 40,000 JPY, nhưng ở Tokyo giá nằm trong khoảng 60,000 JPY.

Tiếng ồn

Tại Nhật Bản, khoảng cách giữa các phòng rất gần nên cần chú ý không gây ra tiếng động lớn trong phòng để không làm phiền đến hàng xóm, đặc biệt là vào ban đêm.

Vứt rác

Ở Nhật quy định về vứt rác rất nghiêm ngặt, nếu không tuân thủ sẽ gặp rắc rối với hàng xóm. Hãy phân loại rác và vứt vào địa điểm, thời gian quy định.



Căn hộ cho thuê

Ưu điểm

- Có thể sinh hoạt theo cách mình thích
- Nhận thức được giá trị của đồng tiền

Nhược điểm

- Phải trả trước tiền đặt cọc (vài tháng tiền nhà, cũng có nhiều nơi gọi là tiền bảo đảm), tiền lễ, chi phí giới thiệu v.v.
- Thủ tục ký kết hợp đồng thuê nhà phức tạp
- Phải tự mua sắm đồ nội thất, thiết bị điện gia dụng

Người bảo lãnh liên đới

Ở Nhật, thông thường khi thuê nhà cần có “người bảo lãnh liên đới”. Nếu bạn không trả tiền nhà đúng hạn, làm hỏng các thiết bị trong phòng nhưng không đến tiền sửa chữa v.v. chủ nhà sẽ yêu cầu “người bảo lãnh liên đới” trả.

Vì du học sinh có ít người quen bên Nhật nên có cơ chế chấp nhận người bảo lãnh liên đới là những người làm trong trường học (cơ quan, giảng viên, nhân viên). Ngoài ra, cũng có trường hợp không cần “người bảo lãnh liên đới” tùy thuộc vào hợp đồng trả “phí bảo lãnh”

※ Đền bù thiệt hại về nhà ở cho du học sinh

Là chế độ được quản lý bởi Hiệp hội hỗ trợ Giáo dục Quốc tế Nhật Bản – Pháp nhân tổ chức lợi ích công, nhằm chuẩn bị cho trường hợp phát sinh trách nhiệm bồi thường do hỏa hoạn hoặc các sự cố bất ngờ khác, đồng thời giảm bớt gánh nặng cho người bảo lãnh liên đới. Hãy hỏi trường nơi bạn dự định nhập học hoặc đang theo học xem có thể sử dụng chế độ này hay không.

Điểm quan trọng khi tìm nhà

- ① Tiền nhà, chi phí ban đầu?
- ② Khoảng cách và thời gian từ nhà tới trường?
- ③ Diện tích phòng, các trang thiết bị?
- ④ Sự tiện lợi của môi trường xung quanh (gần nhà ga, mua sắm dễ dàng không v.v.)?

BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THIẾT HẠI, BẢO HIỂM KYOSAI

Bảo hiểm y tế (Bảo hiểm sức khỏe quốc dân)

Nhật Bản có chế độ bảo hiểm để giảm bớt gánh nặng về chi phí y tế. Người nước ngoài lưu trú ở Nhật trên 3 tháng phải tham gia “Bảo hiểm sức khỏe quốc dân” ※ Du học sinh lưu trú dưới 3 tháng hãy hỏi trường mình định theo học.

■ Để tham gia bảo hiểm

Tiến hành thủ tục sau khi đăng ký công dân tại Cơ quan chính quyền địa phương nơi bạn sinh sống.

■ Phí bảo hiểm

Mức phí bảo hiểm được tính dựa trên thu nhập (từ việc làm thêm) của bạn trong năm trước. Nếu chưa khai báo thu nhập thì không thể tính chính xác mức phí bảo hiểm, vì vậy hãy đến cơ quan hành chính của thành phố/quận/huyện nơi bạn cư trú để khai báo thu nhập. Ngoài ra, một số chính quyền địa phương có chính sách giảm phí bảo hiểm hoặc hỗ trợ dành cho sinh viên, vì vậy bạn cũng nên kiểm tra xem địa phương mình có áp dụng hay không.

■ Giảm phí bảo hiểm

Nếu thu nhập của bạn trong năm trước thấp hơn mức quy định, phí bảo hiểm sẽ được giảm. Tuy nhiên, để được áp dụng mức giảm này, bạn phải thực hiện khai báo thu nhập.

Ngay cả khi bạn không có thu nhập hoặc thu nhập rất thấp, bạn vẫn cần khai báo thu nhập. Vì vậy, đừng quên thực hiện thủ tục khai báo.

Bảo hiểm thiệt hại, Bảo hiểm tương trợ

Du học sinh có thể tham gia Bảo hiểm thương tật và Bảo hiểm bồi thường cá nhân - hình thức bảo hiểm bồi thường thiệt hại liên quan tới tai nạn v.v. mà Bảo hiểm sức khỏe quốc dân không áp dụng.

Ví dụ, du học sinh được bồi thường trong những trường hợp dưới đây:

- Phải dán lại tường do dầu mỡ khi rán bắn lên hoặc nhà bếp bị ám đen.
- Đi xe đạp va chạm với người đi bộ gây thương tích phải chi trả phí điều trị cho người bị hại
- Bị mất trộm máy tính, máy ảnh để trong phòng khi vắng nhà

Nhà trường sẽ cung cấp thông tin về các loại bảo hiểm khác nhau, hãy tham khảo và cân nhắc lựa chọn loại bảo hiểm phù hợp.



■ Nội dung bảo hiểm

Khi bị thương hoặc ốm đau, nếu xuất trình thẻ bảo hiểm, cơ quan bảo hiểm nhà nước sẽ chi trả 70% tổng chi phí điều trị và 30% chi phí còn lại sẽ do cá nhân tự trả. Tuy nhiên, các chi phí y tế ngoài phạm vi áp dụng của bảo hiểm sẽ do cá nhân chi trả toàn bộ.

Khi tham gia bảo hiểm sức khỏe quốc dân, nếu phí điều trị 1 tháng cao vượt quá giới hạn tối đa cá nhân chi trả thì sẽ được coi là chi phí y tế ở mức cao, và được hoàn trả lại sau đó. Ngoài ra, khi nhập viện, có thể chỉ cần trả số tiền trong phạm vi giới hạn tối đa tại bệnh viện nếu trước đó bạn làm đơn và xin được “Giấy xác nhận số tiền thanh toán tối đa”

“Bảo hiểm tai nạn, thương tật, thiên tai trong khi nghiên cứu, học tập dành cho sinh viên” (Gakkensai)

Là chế độ bảo hiểm do Hiệp hội Hỗ trợ Giáo dục Quốc tế Nhật Bản triển khai. Ngoài ra, đối với du học sinh ngắn hạn không đủ điều kiện tham gia Bảo hiểm Y tế Quốc dân, thì có thể tham gia chế độ “Inbound Futai Gakuso” được hưởng bảo hiểm trong trường hợp bị thương.

※ Có những trường không thể sử dụng bảo hiểm này vì vậy hãy thử xác nhận với trường.

<https://www.jees.or.jp/gakkensai/>

“Bảo hiểm tương trợ toàn diện dành cho sinh viên CO-OP” (Bảo hiểm tương trợ CO-OP)

Đây là chế độ bảo hiểm của Hiệp hội sinh viên mà sinh viên có thể tham gia trong thời gian theo học tại trường.

<https://kyosai.univcoop.or.jp/>



LÀM THÊM

Khoảng 65% du học sinh tự phí đi làm thêm, khoản tiền trung bình nhận được 1 tháng là **khoảng 81,000 JPY (513 USD)**. Không thể chi trả toàn bộ học phí và sinh hoạt phí chỉ bằng tiền làm thêm. Vì vậy hãy lập kế hoạch tài chính để không phụ thuộc vào việc làm thêm.



Khi làm thêm phải tuân thủ các điều kiện dưới đây. Nếu không tuân thủ sẽ bị xử phạt hoặc trục xuất về nước.

1. Nhận "Giấy phép hoạt động ngoài tư cách lưu trú" tại Cục quản lý xuất nhập cảnh và cư trú địa phương gần nhất v.v. Những người có tư cách lưu trú "Du học" thời hạn trên 3 tháng khi nhập cảnh lần đầu tiên vào Nhật Bản có thể nộp đơn xin cấp Giấy phép hoạt động ngoài tư cách lưu trú tại sân bay v.v. khi nhập cảnh.
2. Không làm ảnh hưởng tới việc học.
3. Làm thêm với mục đích bổ sung thêm chi phí cần thiết cho việc học và sinh hoạt tại Nhật Bản, không với mục đích tiết kiệm hoặc kiếm tiền gửi về nước.
4. Không làm công việc kinh doanh giải trí dành cho người lớn. ※ Những việc bị pháp luật cấm.
5. **Số giờ làm thêm không quá 28 tiếng trong 1 tuần (trong thời gian nghỉ lễ dài có thể làm 8 tiếng 1 ngày).**
6. Làm thêm trong thời gian đang theo học tại các cơ sở giáo dục.

Điểm quan trọng khi quyết định công việc làm thêm!

Không nằm ngoài mục đích du học, không làm quá sức ảnh hưởng tới sức khỏe!

◎ Có ảnh hưởng đến kết quả học tập không?

Có ảnh hưởng tới ngày hôm sau do làm thêm đến tối muộn hoặc làm thêm trong thời gian dài không?

◎ Tiền công, cách trả tiền công

Trả bằng tiền mặt hay chuyển khoản ngân hàng trả tiền công theo ngày, theo tuần hay theo tháng?

◎ Nội dung công việc có an toàn không?

Có phải công việc nguy hiểm không, có bảo hộ trong quá trình làm việc không?

Hãy hỏi trường đang theo học về việc giới thiệu việc làm thêm.

<Loại công việc nhiều du học sinh làm thêm>

	Loại công việc	Tỷ lệ
1	Ẩm thực, dịch vụ ăn uống	39.2%
2	Kinh doanh, bán hàng	28.4%
3	Lắp ráp tại nhà máy	6%
4	Trợ giảng, trợ lý nghiên cứu	5.6%
5	Lễ tân khách sạn, bồi bàn	4.2%
6	Giáo viên ngôn ngữ/ Vệ sinh	3.4%
7	Hành chính, văn phòng	3.1%
8	Kho vận/ Biên, phiên dịch	2.9%

Nguồn: "Điều tra tình hình sinh hoạt của du học sinh tự phí nước ngoài năm 2023" (JASSO)



Lời khuyên

Hàng năm đều có du học sinh do làm thêm mà lơ là việc học, không đủ điểm chuyên cần dẫn đến không xin gia hạn được visa và phải về nước. Mọi người hãy hết sức lưu ý điều này.

Tiền lương theo giờ

Tiền lương theo giờ	Tỷ lệ
Dưới 1,000 Yên	20.5%
1,000 ~dưới 1,200 Yên	50.2%
1,200 ~dưới 1,400 Yên	20.5%
1,400 ~dưới 1,600 Yên	5.0%
Trên 1,600 Yên	3.6%
Không rõ	0.2%



Cảnh giác trước những công ty du học lừa đảo khẳng định "có thể kiếm tiền trong thời gian du học ở Nhật"

Những năm gần đây, một số công ty tư vấn du học lừa đảo đã đăng thông tin sai sự thật nên mọi người hãy hết sức cẩn thận.

"Tiền công 1 giờ làm thêm là 3,000 JPY (19 USD)"

→ ❌ **Tiền công theo giờ thông thường là 1300 JPY (8 USD)**

"Mặc dù đi học nhưng 1 tháng đi làm thêm vẫn kiếm được 200,000 ~ 300,000 JPY, có thể trả tiền học phí và sinh hoạt phí, ngoài ra còn có thể gửi tiền về nước".

→ ❌ **Không thể (Trung bình khoảng 81,000 JPY (513 USD))**

※ 1USD = 158 JPY

THỰC TẬP (INTERNSHIP)

Là chế độ cho sinh viên trải nghiệm công việc liên quan tới chuyên ngành, nghề nghiệp tương lai tại các doanh nghiệp v.v. khi còn đang theo học. Cũng có những trường coi đây là một môn học trong khóa đào tạo nhận được tín chỉ. Du học sinh cần xác nhận trực tiếp với trường xem có chế độ thực tập không và có công nhận tín chỉ không. Trường hợp nhận được lương khi thực tập, cần phải có "Giấy phép hoạt động ngoài tư cách lưu trú" nên hãy hết sức lưu ý. Nếu muốn thực tập trên 28 tiếng 1 tuần cần làm đơn xin "Giấy phép hoạt động ngoài tư cách lưu trú" tại Cục xuất nhập cảnh và cư trú địa phương v.v. dựa trên các tài liệu ghi rõ về nội dung thực tập.

■ Khác nhau giữa làm thêm và thực tập

Làm thêm: là hoạt động lao động nhận được tiền công bằng việc cung cấp sức lao động.

Thực tập: là hoạt động trải nghiệm làm việc để nhận được cơ hội việc làm và có vai trò quan trọng đối với sự nghiệp sau này v.v. Có nhiều trường hợp làm không có thù lao.

■ Cách tìm kiếm công việc thực tập

① Bộ phận phụ trách hoạt động tìm việc ở trường Đại học v.v.

Hãy thường xuyên xem bảng thông tin v.v. ở trường

② Trang hỗ trợ tìm việc

Tuyển nhiều thực tập sinh bất kể loại hình và nội dung công việc

③ Công ty tư vấn thực tập

Vì họ nắm rõ các doanh nghiệp tiếp nhận nên ít khi xảy ra việc không phù hợp giữa sinh viên và doanh nghiệp.

METI Japan Internship Program

(Đối tượng là sinh viên các trường Đại học nước ngoài, những người đã tốt nghiệp)

Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp đang thực hiện dự án thúc đẩy thực tập tại các Công ty tầm trung, các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản dành cho đối tượng học sinh, sinh viên người nước ngoài.

Liên hệ: Phòng Hợp tác Kỹ thuật và Nhân lực - Cục Chính sách Thương mại - Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (METI)

TEL: (+81)3-3501-1937

■ Tư cách lưu trú của sinh viên đang học tại các trường Đại học ngoài nước Nhật nhưng thực tập ở Nhật.

Sinh viên đang học tại các trường Đại học ngoài nước Nhật nếu muốn nhập cảnh vào Nhật Bản để trải nghiệm làm việc theo hợp đồng hoặc cam kết với các doanh nghiệp Nhật như một phần của khóa đào tạo lấy tín chỉ của trường Đại học đó, sẽ có một trong các tư cách lưu trú như "hoạt động động đặc biệt", "hoạt động văn hóa" hoặc "lưu trú ngắn hạn" tùy vào thời gian lưu trú cũng như việc sinh viên có nhận lương thực tập hay không.

Trung tâm dịch vụ việc làm nước ngoài của Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi

(Tokyo, Nagoya, Osaka, Fukuoka)

Cung cấp thông tin tuyển dụng, giới thiệu và tư vấn nghề nghiệp, tiếp nhận thực tập.

■ Liên hệ:

Tokyo:

<https://jsite.mhlw.go.jp/tokyo-foreigner/>

Nagoya:

<https://jsite.mhlw.go.jp/aichi-foreigner/>

Osaka:

<https://jsite.mhlw.go.jp/osaka-foreigner/home.html>

Fukuoka:

https://jsite.mhlw.go.jp/fukuoka-roudoukyoku/hw/fuzoku_kikan/gaisen.html



LÀM VIỆC TẠI NHẬT BẢN

Ngày càng có nhiều doanh nghiệp ở Nhật “muốn giữ chân nhân tài ưu tú bất kể quốc tịch”, “cần nhân sự thông thạo ngoại ngữ và am hiểu tình hình nước ngoài”, “muốn chủ động tuyển dụng nguồn nhân lực có trình độ đa dạng,” chính vì vậy việc tuyển dụng du học sinh người nước ngoài cũng ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, tìm việc ở Nhật Bản đối với du học sinh không hề đơn giản. Dưới đây là trang web của JASSO có mục trao đổi kinh nghiệm tìm việc và đăng tải thông tin các sự kiện liên quan tới tìm việc, hãy nhanh chóng tiến hành các hoạt động tìm việc dựa trên những thông tin tham khảo đó.

Hướng dẫn tìm việc cho Du học sinh (JASSO)
https://www.jasso.go.jp/ryugaku/after_study_j/job/guide.html

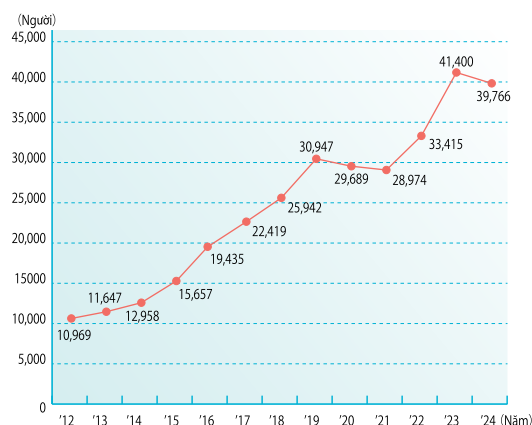
Japan Alumni Global Network (JASSO)
https://www.jasso.go.jp/ryugaku/study_j/alumni/index.html

Cổng thông tin xúc tiến hoạt động nhân sự nước ngoài cao cấp “Open for Professionals”
<https://www.jetro.go.jp/hrportal>



Tình hình tuyển dụng Du học sinh tại Nhật Bản

Số người được cho phép chuyển đổi từ tư cách lưu trú “Du học” sang tư cách lao động



Tham khảo: “Tình hình lao động việc làm của các du học sinh ở các doanh nghiệp Nhật Bản năm 2024” (Tổng Cục quản lý xuất nhập cảnh và cư trú, Bộ Tư pháp).

Chuyển đổi tư cách lưu trú

Du học sinh tìm việc tại Nhật Bản cần phải thay đổi tư cách lưu trú “Du học” sang tư cách lưu trú có thể làm việc như “Kỹ thuật - Kiến thức nhân văn - Nghiệp vụ quốc tế”
Những điểm cần lưu ý liên quan đến tư cách lưu trú “Kỹ thuật - Kiến thức nhân văn - Nghiệp vụ quốc tế” xem ở bảng bên phải.

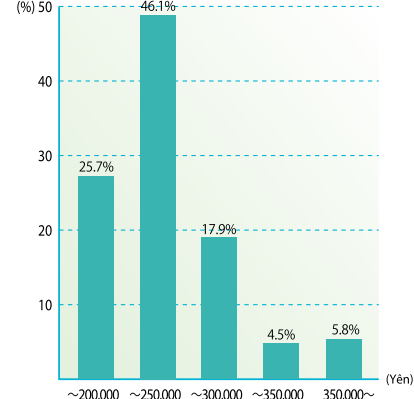
Trường hợp không tìm được việc

Cho dù không tìm được việc cho tới khi tốt nghiệp Đại học^{※1} hoặc Trường dạy nghề^{※2} cũng có thể tiếp tục hoạt động tìm việc trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp nếu tiến hành chuyển đổi tư cách lưu trú từ “Du học” sang “Hoạt động đặc biệt” Thời gian lưu trú trong trường hợp này là 6 tháng và về nguyên tắc được gia hạn 1 lần.^{※3 ※4}

Tỷ lệ cơ cấu chia thành ngành nghề (10 ngành đứng đầu)

1	Biên, phiên dịch	12.5%
2	Công nghệ thông tin và Truyền thông	9.5%
3	Nghiệp vụ Quản lý (Ngoại trừ Quản lý cấp cao...)	8.7%
4	Thương mại Quốc tế	4.7%
5	Kinh doanh pháp nhân	4.1%
6	Dịch vụ khách hàng (Khác)	3.8%
7	Lập kế hoạch (Quảng cáo, Quan hệ công chúng)	3.7%
8	Hộ lý Điều dưỡng	2.8%
9	Công việc dịch vụ khác (Không thuộc các nhóm nghề đã phân loại)	2.7%
9	Nghiên cứu	2.7%

Lương khởi điểm (lương tháng)



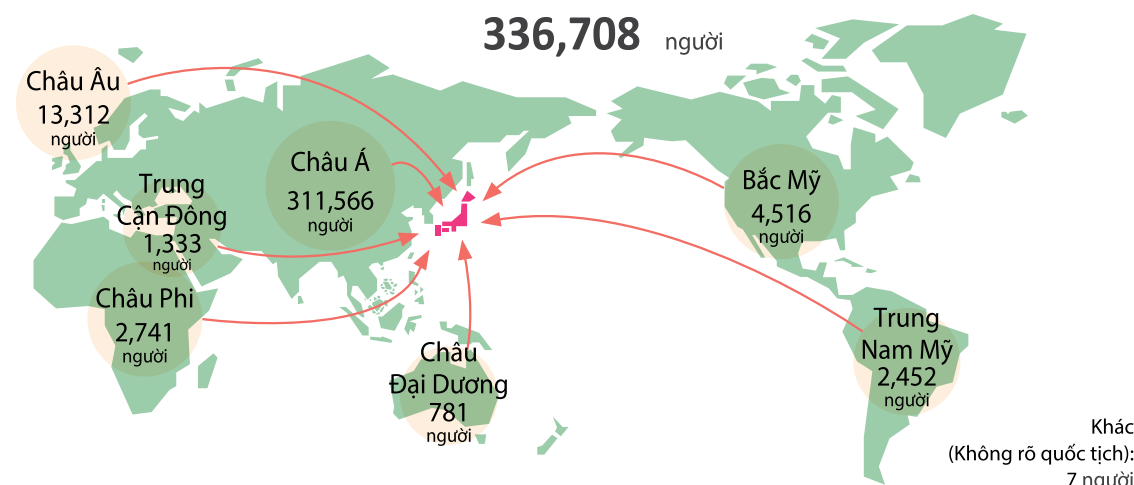
①Trình độ học vấn	Tốt nghiệp Đại học, Cao đẳng, Trường kỹ thuật chuyên nghiệp (KOSEN) của Nhật Bản hoặc ngoài Nhật Bản. Những người đã tốt nghiệp Trường dạy nghề và nhận được “Chứng chỉ chuyên môn”
②Nội dung công việc sẽ làm	Công việc sẽ làm phải đạt một số tiêu chuẩn nhất định dựa theo trình độ học vấn, ngoài ra, đối với người có chứng chỉ “Chuyên môn nghề” thì nội dung công việc có liên quan tới chuyên ngành hay không rất được coi trọng.
③Thủ lao	Bảo đảm thủ lao bằng hoặc cao hơn người Nhật
④Tình hình thực tế của doanh nghiệp	Nền tảng kinh doanh, thành tích kinh doanh của doanh nghiệp ổn định v.v..

※1 Bao gồm Cao đẳng và Sau đại học. Tuy nhiên, không bao gồm sinh viên Bekka, sinh viên dự thính, sinh viên tự do lựa chọn môn học và nghiên cứu sinh.
※2 Chỉ dành cho những người nhận được chứng chỉ chuyên môn.
※3 Căn cứ sự tiến cử của trường
※4 Có thể tiếp tục hoạt động tìm việc ở năm thứ 2 sau khi tốt nghiệp nếu thỏa mãn những điều kiện nhất định. Chi tiết điều kiện cụ thể hãy hỏi Cục quản lý xuất nhập cảnh và cư trú địa phương.

THỐNG KÊ

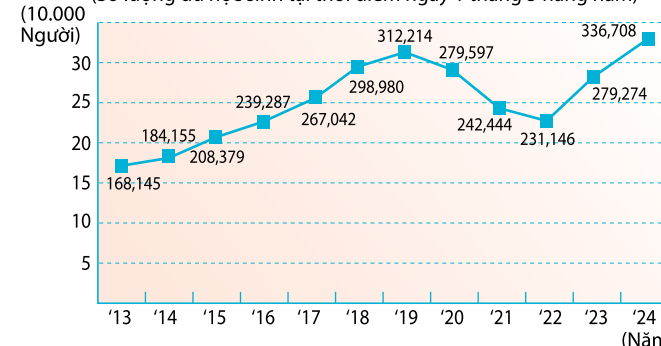
Số lượng Du học sinh người nước ngoài ở Nhật

(Tính tới ngày 1 tháng 5 năm 2024)

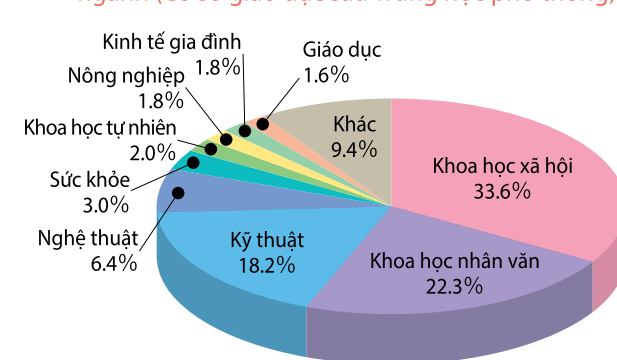


Sự thay đổi số lượng du học sinh nước ngoài qua các năm

(Số lượng du học sinh tại thời điểm ngày 1 tháng 5 hàng năm)



Tỷ lệ du học sinh nước ngoài phân theo chuyên ngành (Cơ sở giáo dục sau Trung học phổ thông)



Số lượng du học sinh nước ngoài phân theo các bậc đào tạo (người)

	Quốc lập	Công lập	Tư lập	Tổng cộng
Sau đại học	34,411	2,176	21,628	58,215
Đại học (Khoa)	10,844	1,719	74,858	87,421
Cao đẳng		2	3,263	3,265
Trường kỹ thuật chuyên nghiệp	504	0	2	506
Trường dạy nghề	0	52	76,350	76,402
Khóa đào tạo dự bị	131		3,527	3,658
Cơ sở giáo dục tiếng Nhật		100	107,141	107,241
Tổng cộng	45,890	4,049	286,769	336,708

Số lượng Du học sinh phân theo quốc gia (khu vực) (Người)

	Quốc gia (khu vực)	Số người
1	Trung Quốc	123,485
2	Nepal	64,816
3	Việt Nam	40,323
4	Myanmar	16,596
5	Hàn Quốc	14,579
6	Sri Lanka	12,269
7	Đài Loan	7,655
8	Bangladesh	7,597
9	Indonesia	6,778
10	Mông Cổ	4,085

Nguồn: Điều tra về tình hình Du học sinh nước ngoài năm 2024 (JASSO)

Số lượng cơ sở giáo dục sau Trung học phổ thông

(Trường)

	Quốc lập	Công lập	Tư lập	Tổng cộng
Đại học				
Sau đại học	85	92	492	669
Đại học (Khoa)	85	103	624	812
Cao đẳng	—	14	278	292
Trường kỹ thuật chuyên nghiệp (KOSEN)	51	3	4	58
Trường dạy nghề	8	174	2,476	2,658

Tính tới ngày 1/5/2025

※ Trường Đại học tư lập bao gồm cả Đại học Mở Nhật Bản (The Open University of Japan)

Nguồn: Điều tra cơ bản về các trường năm 2025 (Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ)

Điều tra về tình hình Du học sinh nước ngoài (JASSO)

<https://www.studyinJapan.go.jp/ja/statistics/enrollment/>

NHẬT KÝ DU HỌC SINH

Cuộc sống hằng ngày của Du học sinh diễn ra như thế nào? Để giúp bạn hình dung rõ hơn, chúng tôi đã có dịp trò chuyện với các Du học sinh “Sempai” về vấn đề này. Hãy cùng lắng nghe những chia sẻ chân thành từ các bạn Du học sinh đang nỗ lực từng ngày để thực hiện ước mơ của mình nhé!



Trường Đại học Tohoku – Khoa Kỹ thuật, Ngành Cơ khí – Trĩ tuệ nhân tạo & Hàng không
Chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí quốc tế
(chương trình học chung giữa sinh viên Nhật Bản và sinh viên quốc tế) – Năm 3
Avin (Ấn Độ)

Việc tôi quyết định du học Nhật Bản có ảnh hưởng lớn từ cha tôi – một phiên dịch viên tiếng Nhật. Lần đầu tiên đến Nhật, tôi đã có rất nhiều trải nghiệm đáng nhớ. Bị cuốn hút bởi cách người Nhật suy nghĩ, sự tôn trọng dành cho người khác và tinh thần tỉ mỉ trong từng chi tiết, tôi bắt đầu tìm hiểu các trường Đại học ở Nhật Bản. Trong số đó, Đại học Tohoku – nơi có cơ sở nghiên cứu thế hệ mới về bức xạ synchrotron mang tên “NanoTerasu” – đã thực sự thu hút tôi. Vì vậy tôi đã quyết định đăng ký vào ngành Kỹ thuật cơ khí Quốc tế. Hành trình học tập và trưởng thành của tôi cho đến nay không chỉ giới hạn trong lĩnh vực STEM (Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật, Toán học), mà còn là chuỗi trải nghiệm phong phú ở nhiều lĩnh vực khác nhau.



Cuộc sống tại Sendai nơi đây thực sự tuyệt vời. Đây là một thành phố được bao quanh bởi thiên nhiên, nơi tôi có thể đạp xe hay đi dạo và tận hưởng không khí yên bình. Bên cạnh đó, môi trường học tập quốc tế nơi đây đã giúp tôi trưởng thành hơn, có khả năng nhìn nhận vấn đề từ nhiều góc độ và kết nối được với bạn bè khắp nơi trên thế giới. Trong tương lai, tôi muốn đóng góp cho cả Nhật Bản và Ấn Độ trong lĩnh vực kỹ thuật, trở thành cầu nối giữa hai quốc gia. Du học Nhật Bản là bước ngoặt lớn trong cuộc đời tôi, một chuyến hành trình mà tôi háo hức mong chờ xem chặng đường tiếp theo sẽ dẫn mình tới đâu.



Một ngày của tôi

8:00 - Thức dậy

Sau khi thức dậy, việc đầu tiên tôi làm là pha một tách cà phê. Sau khi chuẩn bị xong, tôi đạp xe đến trường.

9:00 - Tham gia nghe giảng, nghiên cứu

Các lớp nghe giảng của tôi không nhiều, chủ yếu là nghiên cứu tại phòng thí nghiệm.

13:00 - Ăn trưa

Tôi ăn trưa tại căn tin của trường, vừa rẻ, vừa gần nên rất tiện. Thực đơn ở đây được thay đổi thường xuyên, có cả các món chọn dành cho người ăn chay và thực đơn Halal.

14:00 - Làm thêm tại trường

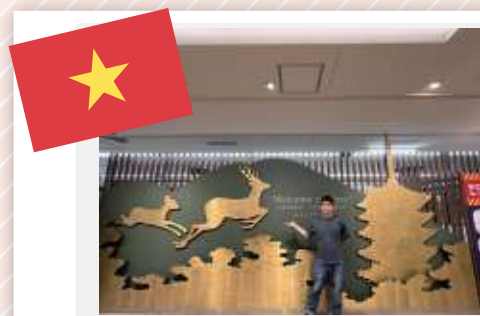
Tôi làm trợ lý hành chính (AA) tại bộ phận hỗ trợ, công việc là hỗ trợ các Du học sinh trong cuộc sống tại Nhật. Ngoài ra, tôi còn làm trợ lý nghiên cứu (RA) trong các thí nghiệm liên quan đến máy tính lượng tử.

15:00 - Tự học

Tôi viết báo cáo và làm bài tập tại quán cà phê hoặc thư viện. Các trường đại học ở Nhật có rất nhiều không gian học tập tuyệt vời ngay trong khuôn viên.

18:00 - Tham gia câu lạc bộ và ăn tối

Với vai trò là lãnh đạo của Hội Du học sinh Đại học Tohoku (TUFSA), tôi tổ chức các buổi họp để lên kế hoạch và thảo luận về các sự kiện giao lưu văn hóa. Sau đó, tôi ăn tối cùng bạn bè, đi dạo trong thành phố, hoặc đọc sách trước khi đi ngủ.



Trường Đại học Shimane – Khoa Khoa học và Công nghệ,
Bộ môn Kỹ thuật điện
Nguyễn Như Hồng Phúc (Việt Nam)

Ngoài niềm yêu thích với ẩm thực và giải trí của Nhật, tôi đã khám phá ra rằng Nhật Bản rất mạnh về mặt nghiên cứu đặc biệt là lĩnh vực Khoa học kỹ thuật. Khi đến trường đại học, tôi đã thấy những bài báo và tạp chí khoa học được treo trên tường lúc đi qua các phòng ban. Đối với tôi, nó khá lạ vì tôi chưa được trải nghiệm trước đó. Hơn nữa, trong các phòng thí nghiệm có rất nhiều thiết bị bao gồm cả những thiết bị tiên tiến để phục vụ cho mục đích nghiên cứu và học tập. Ngoài ra, trường không chỉ tập trung vào lĩnh vực nghiên cứu mà còn cung cấp những khoá hướng nghiệp cho công việc tương lai. Đối với tôi, tôi thấy việc học và nghiên cứu khá thú vị mặc dù có những khó khăn trong quá trình trên. Ban đầu, tôi khá bất ngờ rằng có khá nhiều tài liệu được

gửi qua hòm thư. Nhưng bây giờ tôi đã làm quen với nó và thấy quá trình trên cũng không khó như tôi tưởng.



Một ngày của tôi

7:15 - Thức dậy

Thức dậy, uống 1 cốc nước ấm, đánh răng và ăn/làm bữa sáng.

7:40 - Làm đồ ăn trưa

Tôi thường làm đồ ăn có thể ăn cùng với cơm, thì thoảng sẽ ăn Ramen hoặc Udon

8:45 - Đến phòng thí nghiệm

9:00 - Xem xét qua công việc

Xem qua công việc một lượt và tiến độ của các công việc đã làm.

12:00 - Ăn trưa

18:00 - Trở về nhà



Trường dạy nghề ngoại ngữ quốc tế ECC
– Khoa tiếng Nhật
Kelly (Indonesia)

Từ khi còn là học sinh tiểu học, tôi đã luôn quan tâm đến lĩnh vực giáo dục và có mong muốn được truyền đạt lại những kiến thức mình học được cho người khác. Tôi cũng từng ước mơ được du học nước ngoài. Đặc biệt, tôi bị thu hút bởi nền giáo dục, tác phong, và sự phát triển kỹ thuật của Nhật Bản, nên tôi đã quyết định du học tại Nhật để hoàn thiện và phát triển bản thân. Khi lần đầu đặt chân đến Nhật, mọi thứ đều rất xa lạ đối với tôi và tôi hoàn toàn không biết tiếng Nhật. Nhưng nhờ có sự hỗ trợ của gia đình, thầy cô và bạn bè, tôi dần lấy lại sự tự tin. Nhờ đó, tôi đã mạnh dạn tham gia các cuộc thi hùng biện và thuyết trình để thử thách bản thân, và vinh dự nhận được giải Xuất sắc và giải Nhất. Tôi cũng từng thử sức tại Cuộc thi hùng biện tiếng Nhật dành cho học viên các

trường dạy nghề trên toàn quốc, và đó là một trải nghiệm giúp tôi trưởng thành hơn rất nhiều. Trong tương lai, tôi mong muốn xây dựng một hệ thống giáo dục nơi mọi người đều có thể tiếp cận nền giáo dục chất lượng cao. Để thực hiện điều đó, tôi dự định học tiếp lên đại học, tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm học tập và trao đổi kiến thức, tư duy với thật nhiều người. Tôi hy vọng một ngày nào đó sẽ có thể xây dựng được ngôi trường của riêng mình tại Indonesia và góp phần vào sự phát triển của đất nước.



Một ngày của tôi

6:30 - Thức dậy, ăn sáng, ôn bài trước giờ học

Tôi thích dậy sớm vào buổi sáng, vừa nấu bữa sáng vừa nghe nhạc và tận hưởng khoảng thời gian yên bình đầu ngày.

8:30 - Đi học

Lớp học bắt đầu từ 9 giờ sáng. Tôi học các kỹ năng như từ vựng, đọc hiểu, nghe hiểu... và thỉnh thoảng còn có cả phần thuyết trình nữa.

13:30 - Nghỉ trưa

Thỉnh thoảng tôi tự nấu bữa trưa, nhưng thường thì tôi hay đi ăn bên ngoài với bạn bè.

14:00 - Làm thêm

Tôi từng tham gia chương trình “Trải nghiệm toàn cầu” – giảng dạy bằng tiếng Anh cho học sinh các trường THPT trong tỉnh Osaka.

17:00 - Về nhà và vận động

Thỉnh thoảng tôi tập thể dục tại nhà hoặc đi dạo ở công viên gần đó để thư giãn.

20:00 - Ôn bài và thời gian tự do

Nếu có bài tập hoặc cần ôn lại bài thì tôi sẽ làm vào thời gian này. Ngoài ra, tôi cũng dành khoảng thời gian này để làm những điều mình thích như gọi điện về cho gia đình hoặc chơi game với bạn bè.

22:30 - Đi ngủ

Đừng quên ngủ ngon và đủ giấc nhé!
٢(^ω^)



Trường dạy nghề nấu ăn Tsuji
– Khoa quản lý kỹ thuật làm bánh
Kim Sujeong (Hàn Quốc)

Tôi đã đến Nhật Bản với ước mơ trở thành một pâtissière (thợ làm bánh ngọt) làm ra những món tráng miệng ngon và đẹp mắt. Tôi bắt đầu con đường du học sau khi đã tốt nghiệp đại học ở Hàn Quốc và đi thực tập ở nước ngoài, khá muộn so với mọi người nên điều này từng khiến tôi lo lắng không biết lựa chọn của mình có đúng không. Tuy nhiên, một năm học tiếng Nhật và hai năm học tại trường chuyên môn làm bánh lại trở thành khoảng thời gian vô cùng ý nghĩa đối với tôi. Ngôi trường mà tôi theo học – Trường dạy nghề nấu ăn Tsuji – rất nổi tiếng cả ở Hàn Quốc, đặc biệt được nhiều người mong muốn trở thành pâtissière lựa chọn. Mỗi ngày, lớp bắt đầu từ 9 giờ sáng đến 4 giờ chiều, chúng tôi học mọi kiến thức liên quan đến làm bánh. Trong năm nhất, tôi còn học thêm các môn về vệ sinh an toàn thực phẩm để thi lấy bằng kỹ thuật viên an



toàn vệ sinh bánh kẹo, cũng như các môn về quản lý kinh doanh. Ngoài các tiết học trên lớp, học viên còn có thể thử sức tại các cuộc thi và cuộc tranh tài chuyên môn. Trong suốt 2 năm qua, tôi cũng đã tham gia nhiều cuộc thi và nhờ có sự hướng dẫn tận tình của thầy cô, tôi đã đạt được những kết quả tốt. Mùa xuân này tôi sẽ bắt đầu công việc tại Tokyo và sẽ chuyển đến đó sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, cũng có rất nhiều bạn du học sinh chọn quay về nước ngay sau khi tốt nghiệp để làm việc hoặc mở tiệm bánh riêng. Có rất nhiều con đường khác nhau, vì vậy nếu bạn đang băn khoăn có nên du học Nhật Bản hay không, tôi thật sự muốn khuyên bạn hãy mạnh dạn thử sức! Nếu bạn lo lắng về chi phí, có rất nhiều chương trình học bổng khác nhau nên hãy tìm hiểu và tận dụng thật tốt nhé.



Một ngày của tôi

7:30 Chuẩn bị đến trường

Tắm rửa, kiểm tra lại đồng phục thực hành, bộ dụng cụ và sách giáo khoa, sau đó đi bộ đến trường.

9:00 - Lớp học thực hành

12:10 Nghỉ trưa

Vì trường không có nhà ăn, nên tôi thường ăn cơm hộp tự làm hoặc mua đồ ăn ở cửa hàng tiện lợi. Vào những ngày có thực hành làm bánh mì cả ngày, chúng tôi sẽ nấu bữa trưa trong giờ học và cùng nhau ăn.

13:10 - Lớp thực hành buổi chiều

Có những hôm thực hành nửa ngày, nửa ngày học lý thuyết.

16:40 - Tự luyện tập

Khi có kỳ thi hoặc cuộc thi tay nghề.

18:30 - Thời gian tự do

Thông thường tôi sẽ luyện tập kỹ thuật bắt hoa kem bơ, phủ kem hoặc bọc nhân bánh. Vào giai đoạn cuối thi toàn quốc thì luyện tập các bài thi theo đề bắt buộc.

Hỏi đáp về Du học Nhật Bản

Q Có thể nộp hồ sơ dự thi đầu vào dành cho người nước ngoài trong các trường hợp sau đây không?

- ① Đã học 1 vài năm bậc Tiểu học, Trung học cơ sở hoặc Trung học phổ thông tại Nhật Bản.
- ② Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông tại Nhật Bản
- ③ Mang 2 quốc tịch: quốc tịch Nhật Bản và một quốc tịch khác

A Trường bạn đăng ký sẽ thẩm định, đánh giá hồ sơ của bạn. Trước khi nộp hồ sơ, hãy liên lạc với trường và xác nhận xem mình có đủ điều kiện nộp hồ sơ hay không. Tùy từng trường, có khả năng bạn phải tham dự kỳ thi đầu vào với chế độ giống như sinh viên Nhật Bản.

Q Tôi bị khuyết tật. Tôi có được nhà trường hỗ trợ khi thi đầu vào và sau khi học tiếp lên cao không?

A Những học sinh khuyết tật sẽ nhận được sự hỗ trợ từ trường học tại Nhật. Trường hợp mong muốn nhận được sự giúp đỡ khi dự thi hoặc khi vào học do bị bệnh, khuyết tật cơ thể, hãy thảo luận với trường trước khi nộp hồ sơ.

Q Để thi vào các trường ở Nhật Bản có bắt buộc phải đến Nhật dự thi không?

A Có nhiều trường sẽ tổ chức thi đầu vào tại Nhật Bản, nhưng cũng có những trường chỉ xét hồ sơ để quyết định xem đỗ hay trượt, hoặc tiến hành phỏng vấn Online, hoặc tổ chức thi tuyển ngay tại Việt Nam. (Tham khảo thủ tục trước khi sang Nhật để dự thi ở Trang 28 Mục ⑦).

Q Có bảng xếp hạng các trường Đại học không?

A Mỗi tổ chức có bảng xếp hạng được lập dựa trên quan điểm và tiêu chuẩn riêng nhưng không có bảng xếp hạng chính thức, công khai của Chính phủ Nhật Bản. Mặc dù trường xếp thứ hạng cao nhưng có thể không phù hợp với bạn nên hãy lắng nghe ý kiến của thầy cô, du học sinh đi trước hoặc xem thông tin trên trang web của JASSO, của các trường để tìm ra trường mà mình muốn học.

Các thông tin cơ bản về Du học Nhật Bản



Trang Thông tin Du học Nhật Bản

<https://www.studyinJapan.go.jp/ja/>

- Tra cứu các trường • Thông tin học bổng
- Triển lãm du học, sự kiện về du học do JASSO tổ chức
<https://www.studyinJapan.go.jp/ja/events/>



- Các địa điểm công khai tài liệu xúc tiến Du học Nhật Bản
Có thể xem sách giới thiệu của các cơ sở giáo dục Nhật Bản và tài liệu liên quan tới Du học Nhật Bản
<https://www.studyinJapan.go.jp/ja/planning/brochures/studyinJapan-resource-facilities.html>

Các kênh SNS của JASSO Study in Japan

Facebook
<https://www.facebook.com/profile.php?id=100092715664950>

Instagram
https://www.instagram.com/JASSO_study_in_Japan/

YouTube channel
https://www.youtube.com/@studyinJapan_official

Trang web hữu ích về du học Nhật Bản

Tsunagaru Hirogaru - tiếng Nhật cuộc sống

(Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản)

<https://tsunagarujp.mext.go.jp/>

Đây là một trang web học tiếng Nhật trực tuyến dành cho người nước ngoài mới bắt đầu sống tại Nhật Bản và lần đầu tiên học tiếng Nhật, hoặc những người đang sống ở nước ngoài và không có cơ hội học tiếng Nhật. Trang web được dịch ra nhiều ngôn ngữ, nội dung được phân chia theo các chủ đề phù hợp với từng trình độ tiếng Nhật, giúp bạn học được những mẫu câu và từ vựng hữu ích cho cuộc sống tại Nhật Bản.



Hirogaru - Khám phá Nhật Bản và tiếng Nhật

(Quý Giao lưu Quốc tế)

<https://hirogaru-nihongo.jp/>

Đây là một trang web học tiếng Nhật trực tuyến, nơi bạn có thể chọn học qua các đoạn thông tin và video liên quan đến 12 chủ đề khác nhau. Trang web phù hợp với những người yêu thích văn hóa Nhật Bản hoặc học tiếng Nhật như một sở thích, giúp bạn khám phá Nhật Bản và tiếng Nhật một cách vui vẻ và thú vị.



Sổ tay Hướng dẫn sinh hoạt và lao động

(Cục Quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú)

https://www.moj.go.jp/isa/support/portal/guidebook_all.html

Đây là tài liệu cung cấp các thông tin cơ bản để người nước ngoài có thể sinh sống và làm việc tại Nhật Bản một cách an tâm. Sổ tay được dịch ra nhiều ngôn ngữ, có phiên bản viết bằng tiếng Nhật đơn giản dành cho những người nước ngoài chuẩn bị bắt đầu cuộc sống tại Nhật.



JV-Campus - Nền tảng giáo dục trực tuyến mới của Nhật Bản

<https://www.jv-campus.org/>

JV-Campus là nền tảng nơi nhiều trường đại học trong và ngoài Nhật Bản cung cấp các nội dung giáo dục chất lượng cao dưới hình thức trực tuyến. Trang web có nhiều khóa học thuộc nhiều lĩnh vực đa dạng như ngôn ngữ, kinh doanh, công nghệ thông tin, nghệ thuật và văn hóa. Từ người mới bắt đầu đến người học nâng cao đều có thể chọn khóa học phù hợp với trình độ của mình. Đây cũng là cơ hội để bạn khám phá các môn học đang được giảng dạy tại các trường đại học ở Nhật Bản. Ngoài ra, nền tảng còn có nhiều nội dung hấp dẫn dành cho những ai quan tâm đến văn hóa Nhật Bản và tiếng Nhật.



Đại sứ quán và Tổng lãnh sự quán Nhật Bản

(Danh sách các cơ quan đại diện ở nước ngoài)
(Cục Quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú)

<https://www.mofa.go.jp/mofaj/annai/zaigai/list/index.html>

Tại đây, bạn có thể tra cứu danh sách các Đại sứ quán và Tổng lãnh sự quán Nhật Bản trên toàn thế giới, bao gồm địa chỉ liên lạc và đường dẫn đến trang web chính thức của từng cơ quan. Một số Đại sứ quán và Tổng lãnh sự quán cũng cung cấp thông tin về học bổng Chính phủ Nhật Bản (Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ - MEXT) và thông tin liên quan đến du học Nhật Bản.



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Địa chỉ: 65 Tràng Thi, Phường Cửa Nam, Hà Nội

Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com

nhaxuatbanhongduc@yahoo.com

Điện thoại : 024 3926 0024

Hướng dẫn Du học Nhật Bản 2026-2027

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHẠM THỊ MAI

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập: NGÔ THỊ HỒNG TÚ

Biên tập viên: NGUYỄN THỊ CHÂU

Đối tác liên kết

Công ty TNHH Một Thành Viên An An Bách Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Songdo, 62A Phạm Ngọc Thạch,

Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

In 1.200 cuốn, khổ 21,0 x 29,7cm,

tại Công Ty TNHH Đầu Tư - Sản Xuất In Và Quảng Cáo Ánh Dương

Địa chỉ: Số 46 Tân Ấp, Phường Hồng Hà, Hà Nội

Số XNĐKXB: 3464-2026/CXBIPH/12-105/HĐ

Số quyết định: 366/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 18 tháng 09 năm 2026

In xong và nộp lưu chiểu năm 2026

ISBN: 978-632-01-3887-6